

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố
Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên mới;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Chương trình hành động số 21-CTrHĐ/TU ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên mới;

Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Chương trình hành động số 03/CtrHĐ-TU ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Chương trình hành động số 19-CTrHĐ/TU ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 16083/TTr-SNNMT-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 về trình phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 6002/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 6031/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh, đổi tên Chương trình tại Mục số 28, Phần V, Phụ lục VIII kèm theo Quyết định số 6002/QĐ-UBND.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Là cơ quan thường trực tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức, triển khai Chương trình;

b) Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện trình tự, thủ tục, cập nhật thực hiện dự án nêu trên đảm bảo chặt chẽ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về toàn bộ cơ sở pháp lý, tính hợp pháp và trách nhiệm quản lý, định kỳ tổ chức kiểm tra định kỳ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài chính:

a) Tổng hợp đề xuất của các đơn vị để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí nguồn kinh phí triển khai thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và trong phạm vi khả năng cân đối ngân sách của Thành phố.

b) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện lập hồ sơ thủ tục kinh phí, thanh quyết toán về chương trình dự án đúng quy định pháp luật.

3. Các Sở, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo đạt hiệu quả.

4. Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu căn cứ vào các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, chủ động xây dựng kế hoạch để chỉ đạo và triển khai thực hiện.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Ủy ban MTTQVN Thành phố;
- TT/UB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Phòng ĐT (Trọng)
- Lưu: VT, (ĐT/Thi).

(kèm Chương trình và các phụ lục)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CHƯƠNG
TRÌNH**

1. Sự cần thiết

Nông nghiệp đô thị là các hoạt động sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản diễn ra trong hoặc xung quanh các khu vực đô thị, sử dụng hiệu quả các không gian nhỏ, đất trống, ban công, sân thượng và ứng dụng phương pháp canh tác hữu cơ, công nghệ cao không cần nhiều đất, không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng và tái sử dụng tài nguyên thiên nhiên và chất thải đô thị, nhằm mục tiêu là cung cấp thực phẩm sạch, tươi sống, cải thiện an ninh lương thực, tạo thêm thu nhập và tạo dựng cảnh quan, môi trường sống xanh, bền vững cho người dân đô thị.

Phát triển nông nghiệp đô thị được xem là một chiến lược phát triển quan trọng của sự kết hợp hài hòa giữa sản xuất nông nghiệp và phát triển đô thị, tận dụng không gian sẵn có để tạo ra những lợi ích kép là vừa thỏa mãn nhu cầu thực phẩm sạch tươi ngon, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và tăng thu nhập cư dân đô thị; vừa tạo môi trường sống xanh, sạch, đẹp ở trong và ven đô thị, nâng cao sức khỏe cộng đồng. Xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp đô thị có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với quy hoạch tổng thể của đô thị và tốc độ đô thị hóa là xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới. Để phát triển thành công mô hình này các nước đã tập trung vào các giải pháp chính như: khuyến khích áp dụng các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến để tăng hiệu quả sản xuất; tối đa hóa việc sử dụng không gian có sẵn trong đô thị cho mục đích sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả kinh tế và môi trường; phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và khu vực tư nhân.

Ở Việt Nam, đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở hầu hết các đô thị và khu vực nông thôn ven đô, đặc biệt là các đô thị lớn trực thuộc Trung ương như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh (*sau đây gọi tắt là Thành phố*), Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và các đô thị loại I trong giai đoạn 2010 - 2025, có xu hướng mở rộng không gian mạnh mẽ từ trung tâm lõi đô thị ra ngoại vi. Bên cạnh những tác động tích cực, việc đô thị hóa nhanh cũng gây không ít hệ lụy như: áp lực dân số, giao thông, môi

trường và nhất là diện tích đất sản xuất nông nghiệp, nơi được coi là hành lang, mảng xanh của đô thị và an ninh lương thực, thực phẩm của người dân ngày càng bị thu hẹp. Do đó, việc xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp đô thị phù hợp tại các địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân về an ninh lương thực, cung ứng các nông sản tươi sống, an toàn cũng như cải thiện môi trường, đa dạng sinh học, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống đã được thực hiện bằng các chương trình, đề án cụ thể.

Thành phố Hồ Chí Minh sau sáp nhập không chỉ là đô thị đặc biệt, lớn nhất cả nước, mà là siêu đô thị, với tổng diện tích tự nhiên hơn 6.722 km², dân số hơn 14 triệu người và là đô thị đa trung tâm, đa cực có tốc độ đô thị hóa nhanh so với cả nước, trong đó cực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò là trung tâm kinh tế tài chính, đào tạo nhân lực, kết nối toàn cầu, sáng tạo khởi nghiệp, cung cấp nhân lực, tài chính cho cả vùng đô thị lớn; cực Bình Dương có thể mạnh phát triển công nghiệp tập trung; cực Bà Rịa - Vũng Tàu có thể mạnh phát triển kinh tế biển. Sự kết nối của ba cực này sẽ tạo ra không gian phát triển mới cho tất cả các ngành, các lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh hơn, từ đó thu hút dân cư, lao động tập trung nhiều hơn, dẫn tới tốc độ đô thị hóa và hệ lụy của nó cũng cao hơn hầu hết các đô thị khác.

Nông nghiệp của Thành phố sau sáp nhập có địa bàn sản xuất rộng hơn, với 168 đơn vị hành chính cấp xã (*113 phường, 54 xã và 01 đặc khu*), đồng thời có quy mô sản xuất lớn hơn, với khoảng 451.021 ha đất nông nghiệp (gấp gần 4 lần diện tích đất nông nghiệp của Thành phố trước đây), mở ra không gian mới cho ngành nông nghiệp phát huy tiềm năng và lợi thế sẵn có, đó là trung tâm công nghệ sinh học, trung tâm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao; vùng cây công nghiệp, cây ăn trái và trang trại chăn nuôi tập trung; vùng nuôi trồng thủy sản nước mặn lợi quy mô lớn theo hướng công nghệ cao, an toàn phục vụ nhu cầu tại chỗ và xuất khẩu; nhưng đồng thời cũng chịu tác động mạnh mẽ từ hệ lụy của đô thị hóa nhanh, dẫn đến tăng trưởng nông nghiệp và thu nhập của nông dân trong những năm gần đây có xu hướng tăng chậm lại, đòi hỏi phải có chiến lược, giải pháp phù hợp, hướng đến phát triển nền nông nghiệp bền vững.

Thời gian qua, các địa phương đã triển khai nhiều chính sách và giải pháp thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng Nông nghiệp đô thị, hiện đại, hiệu quả cao và bền vững theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030; Nghị quyết số 26/NQ-CP năm 2023 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị, ứng dụng công nghệ cao; Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 585-KL/TU ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh ủy về tiếp

tục thực hiện Đề án số 04-ĐA/TU ngày 28 tháng 7 năm 2017 về phát triển nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2025. Qua đó, cơ cấu sản xuất nông nghiệp của các địa phương có sự chuyển đổi tích cực theo hướng nông nghiệp và dịch vụ đô thị, xuất hiện nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch hiệu quả.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi từ các mô hình nông nghiệp truyền thống sang các mô hình nông nghiệp đô thị, dịch vụ hiện đại còn gặp những khó khăn, hạn chế do đô thị hóa diễn ra nhanh, đất nông nghiệp bị thu hẹp và phân tán manh mún hơn, môi trường đất và nước ở nhiều khu vực sản xuất nông nghiệp thay đổi theo chiều hướng xấu đi, dẫn đến hiệu quả sử dụng đất thấp, thậm chí không ít nông dân bỏ đất hoang hóa; áp lực gia tăng dân số và nâng cao thu nhập ở các khu vực ven đô tăng, trong khi trình độ, nguồn lực của nông dân hạn chế, dẫn tới các mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hình thành và nhân rộng còn chậm; lao động trong nông nghiệp, nông thôn ngày càng thiếu và già hóa; thủ tục đầu tư xây dựng các công trình phục vụ trên đất nông nghiệp gặp nhiều vướng mắc nhưng chậm được tháo gỡ; kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đặc biệt là cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giữa các địa phương có sự khác biệt cần được điều chỉnh cho đồng bộ và phù hợp trên địa bàn toàn Thành phố.

Từ bối cảnh, yêu cầu nêu trên, việc ban hành “Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” để vừa thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, vừa tích hợp vào Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh là rất cần thiết, cấp bách.

2. Mục đích xây dựng chương trình

a) Mục đích tổng quát

Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp đô thị hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, tuần hoàn, hữu cơ phù hợp với diện tích đất nhỏ hẹp và các khoảng không gian trống trong nội đô và khu vực ven đô đang bị tác động mạnh của đô thị hóa, nhằm cung cấp các sản phẩm nông nghiệp tươi sống chất lượng cao, an toàn cho nhu cầu tại chỗ; tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp, cải thiện môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên; tăng thu nhập và cải thiện mức sống của dân cư đô thị và ven đô; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và xây dựng đô thị thông minh, hiện đại.

b) Mục đích cụ thể

- Trình bày tổng quan lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp đô thị tại một số nước trên thế giới và tại Việt Nam, nhận dạng bộ tiêu chí đánh giá nông nghiệp đô thị và những bài học kinh nghiệm có thể ứng dụng cho phát triển nông nghiệp đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp đô thị và kết quả thực hiện cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021 - 2025.

- Đánh giá, dự báo các yếu tố tác động đến phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề xuất các đề án, dự án ưu tiên triển khai thực hiện giai đoạn 2026 - 2030.

- Tổ chức thực hiện Chương trình.

3. Đối tượng, phạm vi và phương pháp

a) Đối tượng

- Đối tượng mô hình: Các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống và mô hình nông nghiệp đô thị theo nghĩa rộng, bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản, gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

- Đối tượng sản phẩm: Tập trung vào các cây trồng, vật nuôi cung cấp thực phẩm tươi sống an toàn cho người dân đô thị và tạo dựng cảnh quan, cải thiện môi trường đô thị, bao gồm: rau, nấm, hoa, cây cảnh, cây ăn trái (trồng trọt); bò, heo, gà (chăn nuôi); cá cảnh và nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn lợ (thủy sản); trồng cây lâm nghiệp phân tán.

- Đối tượng chủ thể: Tất cả các chủ thể tham gia chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp truyền thống và nông nghiệp đô thị, bao gồm: hộ nông dân, hợp tác xã và tổ nhóm hợp tác, doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ, đơn vị nghiên cứu khoa học, cơ quan quản lý nông nghiệp và môi trường có liên quan trên địa bàn Thành phố.

b) Phạm vi

- Nội dung: Giới hạn tập trung vào nghiên cứu hiện trạng và đề xuất định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị cung cấp thực phẩm tươi sống an toàn, tạo không gian xanh và cải thiện môi trường cho cư dân đô thị, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nông nghiệp và thu nhập cho dân cư phù hợp khu vực nội đô và ven đô theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tuần hoàn, hữu cơ và sinh thái, gắn với chuỗi giá trị sản phẩm.

- Không gian: Nghiên cứu trên toàn bộ phạm vi địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh sau sáp nhập là 168 phường/xã/đặc khu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, với tổng diện tích tự nhiên là 679.691 ha, tổng dân số hơn 14,0 triệu người, tổng đất nông nghiệp 451.021 ha. Trong đó chia ra:

+ Khu vực đô thị: Bao gồm toàn bộ 113 phường, với diện tích tự nhiên 202.264 ha (chiếm 29,76%), dân số hơn 10,7 triệu người (chiếm 76,49%) và diện tích đất nông nghiệp 93.488 ha (chiếm 20,67%).

+ Khu vực ven đô (nông thôn): Bao gồm toàn bộ 54 xã và 01 đặc khu, với diện tích tự nhiên 477.427 ha (chiếm 70,24%), dân số gần 3,2 triệu người (chiếm 23,51%) và diện tích đất nông nghiệp 358.794 ha (chiếm 79,33%).

- Thời gian: Thông tin, số liệu, bản đồ sử dụng để phân tích, đánh giá hiện trạng trong vòng 05 năm trở lại đây (2021 - 2025) và xây dựng chương trình cho giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

c) Phương pháp

- Phương pháp kế thừa thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến phát triển Nông nghiệp đô thị, bao gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; thực trạng và định hướng phát triển các mô hình nông nghiệp; các chương trình, dự án và đề án phát triển các cây trồng, vật nuôi; kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách trong nông nghiệp.

- Phương pháp phân tích, dự báo thống kê, kinh tế lượng và phương pháp chuyên gia để phân tích, so sánh, đánh giá hiện trạng và dự báo các nội dung có liên quan đến chương trình.

- Phương pháp số hóa bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý (GIS) để xây dựng các bản đồ hiện trạng và bản đồ định hướng phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố.

- Phương pháp khác (đề xuất trong quá trình xây dựng chương trình).

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.

Về định hướng về phát triển ngành nông nghiệp

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng

01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

- Nghị định số 156/2025/NĐ-CP, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ.

- Quyết định số 2570/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành Kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030;

- Quyết định số 5565/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt Chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp và môi trường trên môi trường số; thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ vào doanh nghiệp và sản xuất;

- Quyết định số 173/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý an toàn sinh học trong phát triển, ứng dụng công nghệ sinh học giai đoạn 2026 - 2030;

- Quyết định số 4809/QĐ-BNNMT ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt Chương trình đẩy mạnh quảng bá thương hiệu các sản phẩm ngành nông nghiệp và môi trường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và chuyển đổi số giai đoạn 2025 - 2030;

- Quyết định số 4742/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành Chiến lược chuyển đổi số ngành nông nghiệp và môi trường đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030;
- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030.

Về định hướng đô thị, phát triển kinh tế xã hội địa phương

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên mới;
- Chương trình hành động số 21-CTrHĐ/TU ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên mới;
- Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2. Các văn bản của địa phương

- Chương trình hành động số 19-CTrHĐ/TU ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp tục thực hiện Nghị Quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Kết luận số 219-KL/TW ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị.
- Chương trình hành động số 03-CtrHĐ/TU ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;
- Chương trình hành động số 16-CTrHĐ/TU ngày 27 tháng 5 năm 2022 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị.
- Kết luận số 791-KL/TU ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về Đề án “Chính sách thúc đẩy kinh tế số, kinh tế chia sẻ và kinh tế tuần hoàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm

2030;

- Quyết định số 3787/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 19-CTrHĐ/TU ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Kết luận số 219-KL/TW ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị, ứng dụng công nghệ cao;

- Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 585-KL/TU ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tiếp tục thực hiện Đề án số 04-ĐA/TU ngày 28 tháng 7 năm 2017 về phát triển nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2025;

- Chương trình hành động số 12-Ctr/TU ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030; Quyết định số 2957/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 12-CTr/TU của Thành ủy về bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030;

- Kế hoạch số 04-KH/TU ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Tỉnh ủy Bình Dương về triển khai Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về “bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Chương trình hành động số 17-Ctr/TU ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về “đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”; Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình hành động số 17-Ctr/TU ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Chương trình hành động số 62-CTrHĐ/TU ngày 26 tháng 01 năm 2025 của

Thành uỷ về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

III. NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng quan về phát triển nông nghiệp đô thị

1.1. Khái niệm và thực tiễn về phát triển nông nghiệp đô thị

a) Một số khái niệm liên quan nông nghiệp đô thị

- *Nông nghiệp đô thị*: Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), nông nghiệp đô thị bao gồm cả nông nghiệp ven đô và là hoạt động tạo ra lương thực và các sản phẩm đầu ra khác thông qua sản xuất nông nghiệp, các quy trình liên quan (chuyển đổi, phân phối, tiếp thị, tái chế...), diễn ra trên đất liền và các không gian khác trong thành phố và vùng lân cận. Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) cụ thể hóa khái niệm nông nghiệp đô thị là hoạt động sản xuất các loại thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp khác, dựa vào quỹ đất và nguồn nước ở khu vực đô thị và các vùng ngoại vi, ứng dụng các phương pháp sản xuất chuyên canh, sử dụng hoặc tái sử dụng các nguyên vật liệu tự nhiên và chất thải đô thị, góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư đô thị, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo cảnh quan đô thị, cải thiện sức khỏe người dân.

- *Nền nông nghiệp đô thị*: Là một nền nông nghiệp đa chức năng, hướng đến nông nghiệp xanh, có vai trò góp phần tạo cảnh quan đô thị và cải thiện sức khỏe cộng đồng, cung ứng nguồn lương thực, thực phẩm tươi sống tại chỗ cho đô thị và có khả năng giải quyết được các vấn đề liên quan đến phát triển hạ tầng xanh, không gian xanh.

- *Nông nghiệp xanh*: Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), nông nghiệp xanh là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó tối đa hóa cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn hơn với bảo vệ môi trường. Nông nghiệp xanh với định hướng là nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp theo hướng tuần hoàn đảm bảo 4 nguyên tắc: sức khỏe, sinh thái, công bằng, cân trọng dần trở thành hướng đi mới nhằm xây dựng một nền nông nghiệp văn minh thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, Phương pháp trồng trọt và nuôi trồng hữu cơ không sử dụng hóa chất độc hại và tập trung vào bảo vệ môi trường và sức khỏe con người đang trở thành một xu hướng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng đô thị.

- *Mô hình nông nghiệp đô thị công nghệ cao, thông minh*: Là mô hình sản xuất nông sản (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) trong phạm vi thành phố hoặc ven đô, ứng dụng công nghệ cao (IoT, AI, Big Data, tự động hóa) để tối ưu hóa quy trình sản xuất, tiết kiệm tài nguyên, khắc phục các hạn chế môi trường tự nhiên (đất đai, thời

tiết, sâu bệnh,...), tạo sản phẩm tươi sống an toàn chất lượng cao cho nhu cầu tại chỗ và không gian xanh - sạch - đẹp cho cư dân đô thị.

b) Các đặc trưng cơ bản để nhận diện nông nghiệp đô thị

Kết quả các nghiên cứu đều cho thấy có 04 đặc trưng cơ bản để nhận diện nông nghiệp đô thị, bao gồm:

- Không gian nông nghiệp đô thị: Không gian nông nghiệp đô thị là không gian đô thị chứa đựng tất cả các hoạt động liên quan đến nông nghiệp đô thị, bao gồm cảnh quan đô thị truyền thống và cảnh quan đô thị sản xuất diễn ra ngay trong nội đô (ban công, sân thượng, nhà kính, vườn, sân vườn) hoặc ven đô. Quy mô sản xuất nông nghiệp đô thị thường nhỏ lẻ, phân tán trong nội đô nhưng cũng có thể sản xuất tập trung quy mô lớn thâm canh ở vùng ven đô.

- Mục đích sản xuất nông nghiệp đô thị: Không chỉ hướng đến mục đích sản xuất kinh doanh tập trung vào các mặt hàng thực phẩm tươi sống, an toàn, rau củ quả chất lượng cao, hoa cây cảnh, cá cảnh và nuôi trồng các loại cây, con đặc sản, cao sản,... phục vụ trực tiếp nhu cầu người dân đô thị, mà còn hướng đến chức năng cảnh quan, tạo mỹ quan, nét văn hóa và không gian thư giãn cho người dân đô thị, cải thiện môi trường sinh thái theo hướng xanh - sạch - đẹp, hài hòa giữa thiên nhiên với con người. So với nông nghiệp truyền thống, nông nghiệp đô thị có lợi thế cạnh tranh nhất định về khả năng cung cấp cho thị trường đô thị sản phẩm có chi phí rẻ hơn, bao gồm cả chi phí môi trường.

- Phương thức và công nghệ sản xuất nông nghiệp đô thị: Với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ và nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng cao của đời sống cư dân đô thị, mô hình nông nghiệp đô thị đã được quan tâm đầu tư trở thành một ngành kinh tế sinh thái giá trị cao trong và ven đô thị, bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và làm dịch vụ chuyên sâu về cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của các đô thị, sử dụng công nghệ cao (thủy canh, khí canh, aquaponics, trang trại thẳng đứng,...) để tối ưu hóa năng suất trên diện tích hẹp, rút ngắn khoảng cách từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng để bảo đảm độ tươi, sống và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí vận chuyển, lưu trữ kho bãi và hao hụt trong quá trình tiêu thụ.

- Sử dụng tài nguyên bền vững và đa chức năng của nông nghiệp đô thị: Tận dụng và tái sử dụng chất thải đô thị (nước thải đã qua xử lý, rác hữu cơ) để làm phân bón (rác hữu cơ) hoặc nước tưới (nước thải đã qua xử lý). Kết hợp sản xuất với dịch vụ, giáo dục và du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

Từ 04 đặc trưng cơ bản nêu trên có thể nhận diện các mô hình nông nghiệp đô thị phổ biến trên địa bàn Thành phố hiện nay, gồm:

- Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Mô hình nông nghiệp hữu cơ;

- Mô hình nông nghiệp tuần hoàn;
- Mô hình nông nghiệp sinh thái;
- Mô hình liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp;
- Mô hình nông nghiệp số;

c) Điều kiện cốt lõi hình thành nông nghiệp đô thị

- Áp lực đô thị hóa, tối ưu hóa không gian, nhu cầu sinh thái và môi trường của đô thị: Quá trình đô thị hóa làm thu hẹp đất nông nghiệp, nhu cầu thực phẩm tươi sống, chất lượng cao tại chỗ và yêu cầu không gian xanh, cảnh quan đẹp, do gia tăng dân số, hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển hạ tầng, thúc đẩy việc tận dụng không gian nhỏ, hạn hẹp trong thành phố như sân thượng, ban công, thảm cỏ, tường đứng, hoặc mô hình trang trại đứng (Vertical Farming) để sản xuất nông sản trong và ven đô thị, từng bước hình thành nền nông nghiệp đô thị, góp phần tăng thu nhập cho bộ phận dân cư, nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống cư dân đô thị.

- Cơ sở hạ tầng ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật số: Để có năng suất, chất lượng cao và chi phí cạnh tranh đòi hỏi phải sử dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tiên tiến như hệ thống cảm biến (độ ẩm, nhiệt độ, dinh dưỡng), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data),... để quản lý tự động và ra quyết định canh tác chính xác. Từ đó yêu cầu phải có hệ thống internet, điện, nước và cơ sở dữ liệu số phải được đồng bộ hóa để hỗ trợ.

- Nhân lực chất lượng cao: Nông dân, nhà quản lý cần có kiến thức về công nghệ, khả năng tiếp nhận, chuyển giao khoa học kỹ thuật và vận hành hệ thống nông nghiệp công nghệ cao, thông minh một cách chuyên nghiệp.

- Vốn và chính sách hỗ trợ: Nông nghiệp đô thị cần nguồn đầu tư lớn vào công nghệ, thiết bị, hạ tầng sản xuất - chế biến - tiêu thụ, cùng cơ chế ưu đãi về tín dụng, đất đai, thuế,... cho các hoạt động sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong đô thị và ven đô, đồng thời có các chương trình khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ từ nhà khoa học và chính quyền địa phương.

d) Tiêu chí đánh giá nông nghiệp đô thị

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 nhóm tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả phát triển nông nghiệp đô thị, gồm:

(1) Nhóm tiêu chí về hiệu quả kinh tế và công nghệ, bao gồm:

- Giá trị sản phẩm nông nghiệp đô thị (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái, chuỗi giá trị) bình quân trên một ha canh tác nông nghiệp đô thị.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp đô thị (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái và chuỗi giá trị) trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Tốc độ tăng trưởng dịch vụ nông nghiệp khu vực đô thị ($>10\%/năm$).

(2) Nhóm tiêu chí về phát triển bền vững và môi trường, bao gồm:

- Tỷ lệ che phủ rừng (%);
- Diện tích cây xanh bình quân đầu người khu vực đô thị ($m^2/người$).

(3) Nhóm tiêu chí về xã hội

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt ($>70\%$);
- Tỷ lệ giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết ($>40\%$).

(4) Nhóm tiêu chí về sản phẩm nông nghiệp đô thị đặc trưng, bao gồm:

- Số sản phẩm OCOP đạt từ 3 - 5 sao khu vực đô thị;
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp khu vực đô thị an toàn thực phẩm và có thương hiệu.

Căn cứ vào giới hạn phạm vi, mục đích, yêu cầu nghiên cứu của Chương trình và tình hình thực tế về nguồn thông tin, số liệu phục vụ công tác quản lý ngành sau sắp nhập có được, đề xuất các chỉ tiêu mục tiêu cụ thể Chương trình, gồm:

(1) Giá trị sản phẩm nông nghiệp đô thị (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái, chuỗi giá trị, chuyển đổi số,...) bình quân trên một ha canh tác nông nghiệp đô thị (triệu đồng/ha/năm).

(2) Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp đô thị (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái, chuỗi giá trị, chuyển đổi số,...) trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (%).

(3) Tỷ lệ giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết (%).

(4) Tỷ lệ hộ gia đình khu vực đô thị thực hiện các mô hình nông nghiệp đô thị (%).

(5) Diện tích cây xanh bình quân đầu người khu vực đô thị ($m^2/người$).

1.2. Phát triển nông nghiệp đô thị thị tại một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam

1.2.1. Tại một số quốc gia trên thế giới

a) Singapore

Là quốc gia có thu nhập bình quân đầu người đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á với mức gần 60 nghìn USD, song 90% lương thực, thực phẩm tiêu dùng phải nhập khẩu và trở thành thách thức lớn nhất của quốc đảo này. Vì vậy, Singapore đã đặt mục tiêu tự sản xuất được 30% lượng lương thực vào năm 2030 bằng cách triển khai áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại để phát triển nông nghiệp đô thị. Năm 2014, Chính phủ đã công bố “*Quyển năng suất nông nghiệp trị giá khoảng 47 triệu*

USD để hỗ trợ các trang trại tăng sản lượng bằng cách sử dụng công nghệ tiên tiến và đến 2021 đã có hơn 100 trang trại được hưởng lợi từ quỹ này”.

Sản xuất nông nghiệp được triển khai ở khắp nơi, tận dụng khoảng không trên nhà, sân thượng và ở những không gian chưa tận dụng như gầm cầu, nóc nhà của bãi đậu xe cũng được Chính phủ cho phép người dân sử dụng để trồng rau. Tính đến năm 2020, Singapore có 238 trang trại trên mái nhà chung cư cao tầng, bãi đỗ xe trên cao. Bên cạnh đó, Singapore còn tận dụng các không gian cũ mà hiện nay không còn sử dụng cải tạo thành các khu nhà kính để trồng rau mang lại năng suất từ 60 - 80 kg thực phẩm trên mỗi mét vuông và thường phục vụ cho thị trường tiêu thụ tại chỗ.

b) Malaysia

Chương trình nông nghiệp đô thị tại Malaysia được triển khai từ năm 2014 và được thực hiện thông qua việc thành lập các “*Cộng đồng dân cư nông nghiệp đô thị*”. Theo chương trình này, các khoảng trống xung quanh khu dân cư được tận dụng cho trồng trọt. Tính đến năm 2021, Malaysia có 11.000 cộng đồng dân cư nông nghiệp đô thị so với mục tiêu 20.000 cộng đồng dân cư nông nghiệp đô thị vào năm 2030.

Thay đổi phương thức canh tác ở khu vực đô thị so với các phương pháp canh tác truyền thống là một trong những giải pháp chủ chốt trong chiến lược phát triển nông nghiệp đô thị của chính phủ Malaysia. Đó là các phương pháp sản xuất nông nghiệp đô thị không cần đất như nông nghiệp khí canh, thủy canh và aquaponics; phương pháp trồng cây trên sân thượng và canh tác thẳng đứng; phương pháp sản xuất nông nghiệp trên mái các bãi đỗ xe và mở các trang trại nông nghiệp đô thị trong các tòa nhà không sử dụng,... đã mang lại kết quả cao hơn so với các phương pháp canh tác thông thường do năng suất cao hơn và tiết kiệm diện tích trồng trọt.

Chính phủ Malaysia triển khai nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển nông nghiệp đô thị, điển hình là Chính sách nông lương quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 (Dasar Agromakanan Negara - DAN 2011 - 2020) tập trung vào hiện đại hóa, nâng cao năng suất và tính bền vững của ngành nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, giảm phụ thuộc nhập khẩu và tăng thu nhập cho nông dân thông qua thực hiện chính sách thúc đẩy công nghệ cao, phát triển chuỗi giá trị và khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào nông nghiệp.

c) Một số quốc gia khác trên thế giới

Từ cuối thế kỷ XX, nông nghiệp đô thị đã trở thành xu thế trong quá trình phát triển đô thị ở các quốc gia. Tính đến năm 2015, trên toàn thế giới có hơn 800 triệu người sản xuất nông nghiệp đô thị, trong đó có hơn 20 triệu người ở các nước Tây Phi (Game & Primus, 2015). Theo báo cáo hàng năm của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), gần 1/3 lượng rau, quả, thịt, trứng cung ứng cho đô thị trên thế giới là từ nông nghiệp đô thị; 25-75% số gia đình ở thành phố phát triển theo mô hình nông nghiệp đô thị. Tiêu biểu phải kể đến ở Matxcova (Nga), 65% gia đình có mô hình VAC đô thị; Béclin (Đức) có 8 vạn mảnh vườn trồng rau ở đô

thị. Ở Mỹ, mô hình nông nghiệp đô thị hữu cơ được phát triển nhanh thông qua chương trình “GreenThumb”. Chương trình này hỗ trợ và khuyến khích việc thành lập khu vườn cộng đồng và trang trại đô thị hữu cơ trong các khu vực đô thị. Hàng vạn cư dân ở New York (Hoa Kỳ) có vườn trồng rau trên sân thượng.

Nhiều thành phố lớn của Trung Quốc như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu phát triển nông nghiệp đô thị và ven đô cung cấp tới 85% nhu cầu về rau xanh, 50% về thịt trứng của người dân. Chính phủ Seoul đã triển khai nhiều chương trình khuyến khích và hỗ trợ nông nghiệp đô thị. Điển hình là chính sách “Green Seoul” và “Urban Agriculture Policy” nhằm tạo ra các khu vườn cộng đồng, trồng rau trên mái nhà và các trang trại đô thị nhỏ trong thành phố. Cu Ba phát triển mạnh mẽ nông nghiệp đô thị. Các nông trại, trong đó nhiều nông trại nhỏ hiện là nguồn cung cấp phần lớn lượng rau cho Cuba, đồng thời cung cấp khoảng 300 nghìn việc làm ở nước này với mức lương khá cao và làm thay đổi thói quen ăn uống vốn quen với chế độ ăn có gạo và đậu cùng các sản phẩm đóng hộp nhập khẩu từ Đông Âu. Thủ đô của Cuba đã tạo ra một mạng lưới nông nghiệp đô thị hữu cơ rộng lớn, nhờ đó đã tự túc được đến 90% loại thực phẩm tươi sống tại chỗ.

1.2.2. Phát triển nông nghiệp đô thị tại Việt Nam

Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng trong những năm qua khiến quỹ đất nông nghiệp tại các đô thị thu hẹp, đòi hỏi ngành nông nghiệp cũng như các hộ nông dân phải thay đổi tư duy sản xuất, thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng - vật nuôi, mở ra hướng phát triển cho nông nghiệp đô thị. Đến nay, có thể liệt kê một số loại hình nông nghiệp đô thị phổ biến ở nước ta như:

- Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tự cung tự cấp: Mô hình trồng rau quả trong vườn, trên sân thượng, ban công, tường nhà,... để thỏa mãn nhu cầu rau quả sạch và đam mê, khám phá nông nghiệp, tạo không gian xanh của các hộ gia đình ở hầu hết khu vực nội đô của các đô thị.

- Nông nghiệp chất lượng cao phục vụ tiêu dùng tại chỗ và xuất khẩu: Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phổ biến ở các đô thị có quy mô lớn như Hà Nội, Cần Thơ hoặc sản xuất các loại nông sản đặc thù ứng dụng công nghệ cao phù hợp với vùng sinh thái như Đà Nẵng, Đà Lạt, Thái Nguyên.

- Nông nghiệp phòng hộ: Phổ biến ở các đô thị công nghiệp như Biên Hòa, Việt Trì, Dung Quất... với sự gia tăng đáng kể hệ thống cây xanh phòng hộ môi trường bao quanh các khu công nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Nông nghiệp phục vụ du lịch: Chuyển đổi theo hướng sản xuất các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu du lịch tại chỗ (rau, hoa, cây cảnh, nuôi thủy đặc sản, phát triển hàng thủ công mỹ nghệ,...) như Hạ Long, Đồ Sơn, Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu.

- Nông nghiệp sinh thái: Nhiều mô hình phát triển nông nghiệp sinh thái như vườn sinh thái, vườn - ao - chuồng sinh thái, kết hợp với du lịch tham quan, trải

nghiệm làm nông, câu cá giải trí,... đưa vào thực hiện ở các thành phố như Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng và nhiều nhất là ở Cần Thơ (du lịch miệt vườn).

Những năm gần đây, có nhiều nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) quan tâm đến nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh trong từng lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt: Công nghệ trồng cây trong nhà kính, nhà màng với hệ thống điều khiển tự động và bán tự động về chế độ chiếu sáng, nhiệt độ, tưới nước, bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật...; công nghệ trồng cây thủy canh, khí canh và trên giá thể cũng bắt đầu trở nên quen thuộc đối với các nhà vườn; sử dụng hệ thống nhà màng, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều áp; mô hình xưởng cây trồng (Plant Factory) với ứng dụng đèn sử dụng công nghệ LED và hệ thống thủy canh, tự động hóa cũng đã bắt đầu được đưa vào thử nghiệm sản xuất tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Ứng dụng phần mềm quản lý sức khỏe, khẩu phần, dinh dưỡng của từng cá thể vật nuôi và phương pháp BLUP để đánh giá hệ số di truyền của vật nuôi; chọn lọc phôi trong lai tạo, xác định giới tính vật nuôi.

- Trong lĩnh vực thủy sản: Ứng dụng phương pháp Biofloc trong nuôi thủy sản trong nhà màng tự động hóa.

Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông (Information and Communicate Technology - ICT) bắt đầu thực hiện trong một vài lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, góp phần tăng năng suất cây trồng - vật nuôi, cải thiện tính an toàn sản phẩm và tiếp cận thị trường.

1.2.3. Bài học kinh nghiệm có thể áp dụng vào Thành phố Hồ Chí Minh

a) Nông nghiệp đô thị là xu hướng phát triển mạnh mẽ ở tất cả các nước phát triển, đặc biệt là ở các đô thị lớn, hiện đại, nhằm khai thác tối đa không gian đô thị vào sản xuất nông nghiệp để vừa tạo ra nông sản tươi sống đáp ứng nhu cầu tại chỗ, vừa mang lại môi trường sống xanh cho đô thị.

b) Nhà nước xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp đô thị mang tính dài hạn, phù hợp với quy hoạch phát triển ở các khu đô thị và xu hướng di cư của người dân, cũng như có chính sách khuyến khích, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị tận dụng không gian hẹp, khoảng trống quanh nhà, gầm cầu, nóc nhà và lớn hơn là vườn cộng đồng, trang trại đô thị mini, xưởng cây con trong đô thị và ven đô.

c) Các quốc gia đều coi trọng các chính sách, chương trình phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, tự động hóa, Internet vạn vật và trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa việc sử dụng không gian và tài nguyên đô thị, nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành, tiết kiệm chi phí cho người dân đô thị khi sử dụng sản phẩm do chính họ sản xuất ra.

d) Chú ý nhận diện và đánh giá các vấn đề về ô nhiễm môi trường do sử dụng phân bón và hóa chất có tác động tiêu cực đến môi trường sống và sức khỏe của cư dân đô thị. Qua đó, lựa chọn, sử dụng công nghệ thay thế tối ưu, thân thiện môi trường trong chiến lược phát triển nông nghiệp đô thị bền vững.

e) Tối ưu hóa tiềm năng và lợi thế của từng khu vực để phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp, với 05 mô hình đặc trưng tại các đô thị, gồm: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp tuần hoàn; nông nghiệp sinh thái và mô hình liên kết chuỗi giá trị nông sản.

2. Tình hình phát triển nông nghiệp đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Quy mô sản xuất các mô hình nông nghiệp đô thị tăng liên tục qua các năm góp phần duy trì tăng trưởng và thúc đẩy sản xuất phát triển ổn định

a) Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái được chú trọng phát triển

Việc đẩy mạnh phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái (gọi chung là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) được các địa phương tích cực triển khai thực hiện trên tất cả các lĩnh vực sản xuất của ngành nông nghiệp và đạt kết quả cụ thể như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng các cây trồng sản xuất theo mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 19.914,0 ha, chiếm 6,3% tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp toàn Thành phố. Trong đó, các cây trồng thuộc nhóm nông nghiệp đô thị, gồm: rau, nấm, hoa, cây kiểng và cây ăn quả có diện tích 19.247,0 ha, chiếm tới 96,65% tổng diện tích gieo trồng các cây trồng sản xuất theo mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Cây rau: Tổng diện tích gieo trồng toàn Thành phố đạt 40.005 ha, tăng 3,7% và sản lượng đạt 884,95 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích gieo trồng rau ứng dụng công nghệ cao là 6.394,8ha, chiếm 16% tổng diện tích gieo trồng rau toàn Thành phố.

+ Cây hoa và cây kiểng: Tổng diện tích gieo trồng toàn Thành phố đạt 3.200 ha, tăng 3,2% và sản lượng đạt 134,8 triệu cây/chậu, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích hoa, cây kiểng ứng dụng công nghệ cao là 716 ha, chiếm 22,4% tổng diện tích gieo trồng hoa, cây kiểng toàn Thành phố.

+ Cây ăn quả: Tổng diện tích gieo trồng toàn Thành phố đạt 30.100 ha, tăng 4,1% và sản lượng đạt 314,0 nghìn tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích gieo trồng nông nghiệp đô thị đạt 12.136,2ha, chiếm 40,3% tổng diện tích gieo trồng cây ăn quả toàn Thành phố.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Là lĩnh vực chịu tác động mạnh của đô thị hóa và dịch bệnh diễn biến phức tạp trong những năm gần đây, song nhờ đẩy mạnh áp dụng phương thức nuôi công nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, dẫn tới quy mô đàn vật nuôi của Thành phố, bao gồm: bò sữa, bò thịt, heo thịt, gà thịt và gà đẻ trứng giảm chậm lại, đồng thời chất lượng đàn và sản phẩm được cải thiện đáng kể.

+ Đàn heo: Tổng đàn đạt 1.241,0 nghìn con, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn heo nuôi ứng dụng công nghệ cao 789,23 nghìn con, chiếm 44,2% tổng đàn heo toàn Thành phố.

+ Đàn bò: Tổng đàn đạt 96,60 nghìn con, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn bò nuôi ứng dụng công nghệ cao 4.594 con (bò sữa), chiếm 4,8% tổng đàn bò toàn Thành phố.

+ Đàn gà: Tổng đàn đạt 17.204,0 nghìn con, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà nuôi ứng dụng công nghệ cao 15.550 nghìn con, chiếm 90,4% tổng đàn gà toàn Thành phố.

- Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Sản phẩm chủ lực là nuôi tôm nước lợ, nuôi cá cảnh và sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản được đẩy mạnh phát triển theo hướng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh và đạt được kết quả cụ thể sau:

+ Nuôi tôm nước lợ: Tổng diện tích nuôi đạt 8.208,0 ha, tăng 13,7% và sản lượng nuôi đạt 23.484 tấn, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi ứng dụng công nghệ cao đạt 262 ha, chiếm 2,6% tổng diện tích nuôi tôm và sản lượng nuôi đạt 10.135 tấn, chiếm 14,0% tổng sản lượng nuôi tôm toàn Thành phố.

+ Cá cảnh (sản phẩm tiềm năng): Sản lượng nuôi đạt khoảng 250,8 triệu con, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, 100% sản lượng nuôi áp dụng công nghệ cao.

+ Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: Sản lượng đạt khoảng 49.875,0 triệu con, 4,3% so với cùng kỳ năm trước, 100% sản lượng sản xuất, ương dưỡng áp dụng công nghệ cao.

- Lĩnh vực lâm nghiệp:

+ Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy cho 72.720,23 ha rừng hiện có; trồng 912,75 ha rừng; và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng 400 ha. Qua đó góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 10,74%.

+ Trồng cây lâm nghiệp phân tán và Lễ phát động trồng cây nhân dân năm 2025 được 1,43 triệu cây. Tổng giai đoạn 2021 - 2025 trồng được trên 16,83 triệu cây, trong đó vốn ngân sách 2,46 triệu cây (14,62%) và vốn xã hội hóa 14,37 triệu cây (85,38%).

b) Mô hình liên kết chuỗi giá trị nông sản bước đầu được hình thành thúc đẩy cung - cầu và liên kết vùng

- Mô hình kinh tế tập thể và kinh tế trang trại: Là hạt nhân liên kết trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp phát triển qua các năm và đạt kết quả như sau:

+ Hợp tác xã: 426 hợp tác xã (HTX) đăng ký hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có 316 hợp tác xã (74,18%) đang hoạt động với tổng số 7.216 thành viên và tổng vốn điều lệ 2.019 tỷ đồng (bình quân 6.410 triệu đồng/HTX), còn lại 110 hợp tác xã (25,82%) tạm ngưng hoạt động, chờ làm thủ tục giải thể.

+ THT: 1.232 THT nông nghiệp đang hoạt động với 18.318 tổ viên.

+ Trang trại: 1.161 trang trại nông nghiệp, trong đó có 236 trang trại trồng trọt (20,33%); 890 trang trại chăn nuôi (76,66%); 30 trang trại thủy sản (2,58%) và 05 trang trại tổng hợp (0,43). Các trang trại hầu hết phân bố tập trung tại các xã vùng nông thôn có quy mô đất nông nghiệp lớn.

+ Các HTX, THT và trang trại về trồng trọt tập trung vào sản xuất rau sạch, hoa, cây kiểng ứng dụng công nghệ cao, canh tác trong nhà màng, nhà lưới; về chăn nuôi tập trung vào nuôi công nghiệp, an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao; về thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm, tập trung vào nuôi công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu; về tổng hợp tập trung vào kết hợp giữa trồng trọt chăn nuôi, chế biến hoặc theo mô hình sinh thái kết hợp với du lịch.

- Mô hình hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị: Từng bước phát triển qua các năm với các hình thức chủ yếu sau:

+ Lĩnh vực trồng trọt:

* Chúng nhận Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP): Tổng diện tích gieo trồng đạt 6.179,8 ha, chiếm 2,0% tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp toàn Thành phố, tập trung vào 02 nhóm cây thuộc mô hình nông nghiệp đô thị, đó là cây rau 5.075 ha, chiếm 12,7% tổng diện tích trồng rau toàn Thành phố và cây ăn quả 1.104,8 ha, chiếm 3,7% tổng diện tích trồng cây ăn quả toàn Thành phố.

* Chúng nhận mã số vùng trồng: Tổng diện tích gieo trồng cây trồng toàn Thành phố được cấp mã số vùng trồng đạt khoảng 3.236,8 ha, chiếm 1,3% tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp toàn Thành phố, trong đó gần như 100% là diện tích gieo trồng cây ăn quả, chiếm 10,8% tổng diện tích gieo trồng cây ăn quả toàn Thành phố và trên 90% sản phẩm được tiêu thụ qua hợp đồng.

* Chúng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Thành phố công nhận 02 vùng, với tổng diện tích gieo trồng đạt 934,9 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp toàn Thành phố. Trong đó, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cây ăn quả 449,9 ha, chiếm 48,12% tổng diện tích các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được chứng nhận và chiếm 1,5% tổng diện tích gieo trồng cây ăn quả toàn Thành phố.

+ Lĩnh vực chăn nuôi: Có khoảng 74 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAP và tương đương, chiếm khoảng 0,13% tổng cơ sở chăn nuôi trên địa bàn

Thành phố, với quy mô 101.288 con heo, chiếm 8,16% tổng đàn heo và 2,84 triệu con gà, chiếm 16,51% tổng đàn gà toàn Thành phố.

+ Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Có khoảng 310 ha nuôi tôm nước lợ được sản xuất dưới hình thức hợp tác liên kết, chiếm khoảng 3,11% tổng diện tích nuôi tôm toàn Thành phố; khoảng 16 ha được chứng nhận VietGAP và tương đương.

2.1.2. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ được đẩy mạnh theo hướng nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, bền vững

a) Cơ sở nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp được tăng cường.

- Các cơ sở đang hoạt động: Trung tâm Công nghệ sinh học; Trung tâm Khuyến nông (Trại thực nghiệm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản); Khu Nông nghiệp Công nghệ Củ Chi 88 ha; Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái, sản phẩm chính là chuối, dưa lưới công nghệ cao theo tiêu chuẩn châu Âu và Dự án trồng chuối cây mô Thanh An; Dự án Khu chăn nuôi gia cầm công nghệ cao Công ty trách nhiệm hữu hạn Ba Huân với diện tích 17,6 ha và quy mô nuôi 01 triệu gà hậu bị và gà đẻ thương phẩm; Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Tiến Hùng với diện tích 78,5 ha và tổng đàn 300 nghìn con gà đẻ và 95 nghìn con gà hậu bị; Dự án Khu chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao Phú Giáo thuộc Công ty cổ phần phát triển nông nghiệp Bình Dương, với diện tích 470 ha, tổng đàn bò sữa 850 con.

- Các cơ sở đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng: 04 Khu Nông nghiệp Công nghệ cao.

b) Kết quả nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ trong nông nghiệp đạt được những thành tựu quan trọng, thúc đẩy nông nghiệp đô thị phát triển

- Lĩnh vực trồng trọt:

+ Duy trì, lưu giữ nguồn gen cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế, khoa học và triển vọng làm nguyên liệu cho tạo giống mới, gồm: 411 giống hoa lan, 179 giống kiếng lá, 47 giống hoa hồng và 153 giống hoa nên; 38 giống dưa lưới, 35 giống dưa lê, 21 giống dưa leo, 77 giống cà chua bi, 15 giống khổ qua, 05 giống bí ăn nụ và 05 giống dưa hấu; 123 giống cây dược liệu và 20 dòng rễ tóc, phôi sâm Ngọc Linh.

+ Nghiên cứu, chọn tạo giống mới: Chọn tạo và đưa vào sản xuất 20 dòng thuần (06 dòng dưa lê, 08 dòng dưa lưới và 06 dòng cà chua bi); lai tạo 58 tổ hợp các giống lai F1 (28 tổ hợp lai dưa lưới, 15 tổ hợp lai dưa lê và 15 tổ hợp lai cà chua bi); thử nghiệm giống dưa lưới BCH569 (giống kháng bệnh tốt, màu sắc quả đẹp, lưới nhiều, thịt quả giòn, ngọt vừa và năng suất cao); 03 dòng Sâm Ngọc Linh đa bội.

+ Nhân giống cây trồng: Hoàn thiện 04 quy trình nhân giống cấy mô cây hoa lan, cây kiếng; sản xuất được 27,5 kg hạt giống rau đã phục tráng (cải bẹ xanh, dưa leo, đậu đũa, đậu bắp); cấy chuyển lưu giữ 20 dòng rễ tóc, phôi và cây sâm Ngọc Linh in-vitro (thí nghiệm trong ống nghiệm).

- Lĩnh vực chăn nuôi:

+ Nhân giống heo: 230 nghìn con chất lượng cao và thu thập số liệu với trên 170 nghìn lượt con heo giống để xử lý và đánh giá tiến bộ di truyền giống heo theo phương pháp BLUP; theo dõi, thu thập dữ liệu đàn heo giống cụ kỵ (GGP) nhập khẩu từ Canada năm 2018, đàn heo giống ông bà (GP) và đàn heo giống bố mẹ (PS) được lai tạo, nhân giống từ đàn heo cụ kỵ (GGP); cung ứng số lượng đàn heo cái giống bố mẹ (PS) được lai tạo, nhân giống từ heo giống cụ kỵ (GGP) đến người chăn nuôi tham gia Chương trình giống.

+ Nhân giống bò sữa: 14.658 con và tiếp tục thực hiện công tác tuyển chọn, nâng cao chất lượng đàn giống bò sữa của Thành phố, đồng thời cung ứng 05 con bò sữa giống có năng suất, chất lượng tốt theo hình thức bán đấu giá.

- Lĩnh vực thủy sản:

+ Nhân, thuần dưỡng giống thủy sản mặn lợ 22.334,07 triệu con và giống thủy sản nước ngọt 251,12 triệu con.

+ Duy trì bộ sưu tập 17 loài cá với 37 dòng cá; lai tạo thành công một số dòng cá cảnh (ông tiên trắng, ông tiên đen) và nuôi thành thực 2 dòng cá cầu vồng; thử nghiệm cho sinh sản nhân tạo hơn 500 trứng cá cầu vồng và hơn 90 con cá giai đoạn 1-2cm.

- Các lĩnh vực khác:

+ Xây dựng thành công 13 quy trình kỹ thuật, gồm 04 quy trình nhân giống in-vitro (thí nghiệm trong ống nghiệm) cho các đối tượng hoa, dược liệu; 03 quy trình tạo chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp; 03 quy trình chiếu xạ bảo quản thảo dược; 03 quy trình phát triển sản phẩm phục vụ chăm sóc sức khỏe, thẩm mỹ.

+ Thực hiện hơn 120 mô hình trình diễn về các lĩnh vực trồng trọt, sau thu hoạch, thủy sản, nuôi cấy mô, vi sinh; thực hiện ươm tạo cho 67 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến sau thu hoạch, nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu, chế phẩm sinh học, nuôi trồng thủy sản.

+ Cung cấp hơn 07 triệu cây giống các loại, 3,5 triệu con cá cảnh đạt tiêu chuẩn chất lượng và kiểu hình đẹp; 4,9 triệu meo phôi với các giống nấm ăn và nấm dược liệu và hơn 870 kg hạt giống các loại. Sản xuất hơn 3.000 kg chế phẩm vi sinh các loại phục vụ sản xuất nông nghiệp.

c) Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị được tăng cường

Tập trung nâng cao kỹ thuật, kỹ năng cho nông dân và kỹ thuật viên về nông nghiệp công nghệ cao, sử dụng vận hành công nghệ và làm chủ công nghệ trong lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và trong sản xuất, bảo quản nông sản; cập

nhật thông tin kiến thức về tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kỹ năng thực hành ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

d) Hợp tác chuyển giao và dịch vụ khoa học, công nghệ được mở rộng

Ký kết với các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước về hợp tác nghiên cứu khoa học, tham quan học tập, phát triển sản phẩm và quy trình công nghệ có tiềm năng ứng dụng vào thực tiễn và thương mại hóa. Đồng thời, đẩy mạnh việc hợp tác phát triển sản phẩm với các doanh nghiệp thông qua việc phối hợp thực hiện các dịch vụ hoặc cung cấp nguyên vật liệu thô và triển khai giảng dạy thực hành cho các sinh viên, học viên cao học các trường đại học trong khu vực.

2.1.3. Đẩy mạnh chuyển đổi số, hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong phát triển nông nghiệp đô thị

a) Chuyển đổi số

Tập trung vào xây dựng, hoàn thiện và duy trì cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung và hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ, với kết quả cụ thể như sau:

- Duy trì, kết nối 06 cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp dùng chung, bao gồm: cơ sở dữ liệu về chăn nuôi và dịch bệnh động vật; về quản lý rừng và dịch vụ môi trường rừng; về quản lý doanh nghiệp, cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản, gây nuôi động vật hoang dã; về vùng nuôi và khai thác thủy sản; về chuyên ngành thủy lợi trên nền thông tin địa lý; về vùng sản xuất rau, hoa kiểng. Đồng thời, toàn bộ dữ liệu đất đai đã được chuyển đổi, sử dụng trên phần mềm Hệ thống thông tin đất đai Việt Bản đồ (VBDLIS), đảm bảo đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia với tổng số gần 5 triệu thửa đất từ dữ liệu tích hợp.

- Hướng dẫn, hỗ trợ chuyển giao cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số vào hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; tổ chức các hội thảo về chuyển đổi số trong khu vực kinh tế tập thể gắn với phát triển nông nghiệp đô thị; hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp liên kết tiêu thụ nông sản thông qua thương mại điện tử; đẩy mạnh quảng bá, tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP trên nền tảng số; hỗ trợ thông tin về thị trường, xu hướng và phương thức kinh doanh, kinh nghiệm và kỹ năng bán hàng trên sàn thương mại điện tử (chỉ tính riêng Dự án của Hội nông dân Bình dương với hơn 91.000 tài khoản, 400 gian hàng và hơn 10.000 sản phẩm); ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm MTRACE, chỉ dẫn địa lý, giám sát môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

b) Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trở thành điểm đến khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chiếm vị trí thứ hai sau công nghệ thông tin. Thành phố đã hỗ trợ hơn 90 dự án được ươm tạo, tổ chức hơn 20 cuộc thi khởi nghiệp thu hút trên 800 dự án

tham gia, hơn 150 sự kiện khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, gần 10 quỹ đầu tư mạo hiểm quan tâm thực hiện.

Các hoạt động hỗ trợ ươm tạo và tăng tốc cho các dự án khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao được đẩy mạnh, với gần 400/2.000 doanh nghiệp, chiếm 20% tổng số công ty khởi nghiệp (startup) tại Thành phố.

Chương trình hỗ trợ phát triển và tăng tốc cho các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (SPEEDUP) do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì thu hút 47/204 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao đăng ký tham gia, chiếm 23% số dự án nộp vào Chương trình, trong đó đã xét duyệt 25 dự án và 14 dự án được đồng ý hỗ trợ. Đến nay, số cơ sở ươm tạo/tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao đã tăng lên 11 cơ sở. Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố còn có 09 trường đại học có hoạt động hỗ trợ các dự án khởi nghiệp sáng tạo.

c) Hạ tầng phục vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Cổng thông tin Đổi mới sáng tạo và Chuyên gia công nghệ - Techport.vn với 03 chức năng chính: giao dịch công nghệ, dịch vụ tư vấn và tìm kiếm đối tác được thiết kế, vận hành theo hướng đáp ứng tối đa nhu cầu của người sử dụng, với hơn 13.044 công nghệ và thiết bị của 1.875 nhà cung ứng. Các lĩnh vực thủy sản, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, công nghệ thực phẩm, trồng trọt, công nghệ sinh học chiếm 35,8% số lượng công nghệ và thiết bị trên cổng thông tin này.

2.1.4. Phát triển sản phẩm OCOP thúc đẩy nông nghiệp đô thị phát triển

Số lượng sản phẩm OCOP toàn Thành phố được công nhận tăng nhanh qua các năm, từ 38 sản phẩm năm 2021 lên 1.006 sản phẩm năm 2025, trong đó có 781 sản phẩm đạt 3 sao (77,6%) và 225 sản phẩm đạt 4 sao (22,4%), với 416 chủ thể tham gia, bao gồm 61 hợp tác xã, 08 trang trại, 183 doanh nghiệp, 12 tổ hợp tác và 152 hộ sản xuất kinh doanh. Trong đó, số sản phẩm OCOP thuộc các phường khu vực nội đô là 60 sản phẩm, chiếm 5,96 % tổng số sản phẩm OCOP của toàn Thành phố.

Các sản phẩm OCOP tại khu vực nội đô chủ yếu tập trung vào các nhóm sản phẩm có lợi thế của Thành phố như thực phẩm, đồ uống, thủ công mỹ nghệ, sinh vật cảnh và dược liệu. Việc phát triển các sản phẩm này đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân; đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp đô thị theo hướng giảm dần sản xuất thô, tăng tỷ trọng chế biến, kinh doanh, qua đó nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Mặt khác, nông nghiệp đô thị cũng từng bước hình thành không gian tiêu thụ mới, gắn với dịch vụ và trải nghiệm, góp phần hoàn thiện chuỗi giá trị cho các sản phẩm OCOP.

Tuy nhiên, sản phẩm OCOP hiện nay vẫn chủ yếu theo hướng gia tăng về số lượng, chưa chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng. Số lượng sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và

giá trị thương hiệu còn hạn chế; chưa có nhiều sản phẩm đủ năng lực cạnh tranh ở phân khúc thị trường cao cấp và thị trường xuất khẩu.

2.1.5. Các chính sách phát triển nông nghiệp được triển khai đồng bộ, thúc đẩy nông nghiệp đô thị phát triển

Cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị, trọng tâm là khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái và chuỗi giá trị, các địa phương đã vận dụng chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của địa phương, ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản (kế thừa hoặc đã triển khai thực hiện trong giai đoạn trước), trong đó có các văn bản trực tiếp sau:

- Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quy định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2017 - 2020.

- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị, ứng dụng công nghệ cao.

- Quyết định số 600/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 585-KL/TU ngày 19/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Đề án số 04-ĐA/TU ngày 28 tháng 7 năm 2017 về phát triển nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2025.

Các chính sách tập trung vào ưu đãi tín dụng (hỗ trợ tối đa lên đến 100% lãi suất vay), thuế và hỗ trợ vốn, đất đai, công nghệ, đào tạo, khuyến nông, khuyến công,... cho hộ nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp trực tiếp hoặc thông các đoàn thể (Quỹ hỗ trợ); hỗ trợ đầu tư hạ tầng và chi phí chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mã số vùng trồng, mô hình VietGAP. Qua đó, cơ cấu sản xuất nông nghiệp có sự chuyển đổi tích cực theo hướng nông nghiệp và dịch vụ đô thị, xuất hiện nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

2.2.1. Tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp đô thị vào tăng trưởng và cơ cấu giá trị sản xuất của toàn ngành chưa cao

Tỷ trọng giá trị sản phẩm của nông nghiệp đô thị trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành còn thấp (năm 2025 chiếm khoảng 30%), trong khi đất nông nghiệp giảm, hiệu quả các mô hình sản xuất bình thường không cao, dẫn tới tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thành phố sau sáp nhập (theo giá cố định) có xu

hướng giảm dần từ 3,84% năm 2015 xuống 1,85% năm 2020 và xuống 1,7% năm 2025 (bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng 1,52%/năm). Ước tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 đạt bình quân khoảng 2,5%, trong đó nông nghiệp tăng khoảng 2,2%, lâm nghiệp tăng khoảng 0,6%, thủy sản tăng khoảng 3,3%.

2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả sang cơ cấu cây trồng, vật nuôi ứng dụng công nghệ cao diễn ra chậm, quy mô nhỏ lẻ và phân tán

a) Lĩnh vực trồng trọt

Khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả như lúa (kể cả đất chuyên trồng lúa kém hiệu quả), mía, và cây hàng năm kém hiệu quả khác; cây công nghiệp, cây ăn quả cho năng suất và chất lượng thấp do trồng trên đất ít phù hợp về thổ nhưỡng, thiếu nước tưới, trồng giống cũ/già cỗi và đặc biệt là đất vườn tạp, sang cơ cấu cây trồng cho hiệu quả cao hơn như rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả, cây thức ăn gia súc hoặc tái canh giống mới, ứng dụng công nghệ cao, song kết quả chuyển đổi trong giai đoạn 2021 - 2025 diễn ra chậm, thậm chí một số cây trồng trong nhóm cần chuyển đổi lại tăng như đất trồng lúa tăng 3.657 ha và đất trồng cây hàng năm khác (chủ yếu là bắp, khoai mì, đậu đỗ các loại) tăng 9.432ha.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Khuyến khích chuyển đổi các mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, hiệu quả thấp sang mô hình chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn, an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên, đến nay mới có khoảng 890 doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí trang trại, đất chăn nuôi tập trung mới đạt khoảng 167 ha.

c) Lĩnh vực lâm nghiệp

Khuyến khích trồng rừng tập trung trên đất lâm nghiệp chưa có rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán, nâng cao diện tích cây xanh bình quân đầu người khu vực đô thị. Kết quả, đến năm 2025 Thành phố vẫn còn khoảng 7.210,18 ha đất lâm nghiệp chưa có rừng (bao gồm cả đất xây dựng cơ bản) và diện tích cây xanh bình quân đầu người khu vực đô thị mới đạt khoảng 0,7 - 1,5m², thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra cho năm 2025 là 2,5 - 3,0 m²/người.

d) Lĩnh vực thủy sản

Khuyến khích chuyển đổi các mô hình nuôi trồng thủy sản kém hiệu quả (quảng canh, bán thâm canh) sang mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, với thủy sản nước ngọt là cá cảnh và các loại cá đặc sản (cá chột chuột, cá trê vàng, cá điêu hồng); thủy sản nước mặn lợ là tôm sú, tôm thẻ và các loại thủy sản đặc sản như cá dứa, cua, nhuyễn thể; hoặc chuyển đổi đất làm muối kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Song năm 2025 so với năm 2020,

diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản giảm 315 ha (2,1% so với tổng diện tích) và diện tích đất làm muối tăng 259 ha (7,43% so với tổng diện tích).

2.2.3. Liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đô thị chưa đa dạng, thiếu chặt chẽ và hiệu quả chưa cao

Việc liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị nông nghiệp đô thị có quy mô nhỏ, chưa đa dạng (chủ yếu là hợp đồng tiêu thụ) và thiếu chặt chẽ (dễ phá vỡ hợp đồng). Một số dịch vụ phục vụ nông nghiệp đô thị đem lại giá trị gia tăng lớn, có lợi thế và tiềm năng phát triển nhưng chưa được khai thác hiệu quả như sản xuất và cung ứng giống mới; chuyển giao quy trình kỹ thuật, công nghệ mới và công nghệ cao, du lịch nông nghiệp; dịch vụ thú y và chăm sóc thú cưng; dịch vụ thuê vườn nhà xưởng chế biến và kho bãi lưu giữ nông sản hàng hóa... Nguyên chính là do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tính chuyên nghiệp trong liên kết chưa cao, thiếu sự gắn kết chia sẻ hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia; thủ tục hành chính, cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần tham gia vào chuỗi liên kết còn hạn chế, khó tiếp cận, nhất là về quản lý, sử dụng đất đai.

2.2.4. Nghiên cứu, chuyển giao khoa học, công nghệ và chuyển đổi số chưa tương xứng với tiềm lực và yêu cầu phát triển nông nghiệp đô thị

Các sản phẩm khoa học và công nghệ về công nghệ cao, công nghệ sinh học đưa vào sản xuất còn ít, chủ yếu tập trung vào nghiên cứu chọn, tạo giống cây, giống con chất lượng cao. Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất còn hạn chế, chưa đa dạng, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghệ cao ở một số sản phẩm chủ lực như rau, hoa, cây cảnh, cá cảnh, dược liệu.

Chuyển đổi số trong phát triển nông nghiệp đô thị và xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, song mới tập trung nhiều vào khâu sản xuất, còn các hoạt động chuyển đổi số trong liên kết cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra còn hạn chế.

2.2.4. Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị còn hạn chế

Nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất nông nghiệp của Thành phố hiện nay còn ít với chất lượng không cao, phần lớn là lao động phổ thông, làm theo kinh nghiệm, với quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán ở hộ gia đình, nên việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cao gặp nhiều khó khăn. Lao động trong doanh nghiệp, trang trại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ít và tăng chậm. Việc thu hút lao động có chuyên môn, nhất là lao động quản lý giỏi vào làm việc trong các doanh nghiệp, trang trại này cũng gặp nhiều khó khăn. Cơ chế, chính sách đào tạo, thu hút và sử dụng lao động trong nông nghiệp chưa phát huy hiệu quả. Việc huy động các nguồn lực xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp tham gia vào công tác đào tạo còn hạn chế.

2.2.5. Cơ chế chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị chưa đủ mạnh, nhiều vướng mắc chậm tháo gỡ

Cơ chế chính sách khuyến khích, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị theo hướng ứng dụng công nghệ cao, tích hợp đa giá trị được triển khai đồng bộ, nhưng nhìn chung chưa tạo được sức đột phá, thiếu cơ chế chính sách đặc thù phù hợp với đặc điểm đô thị hóa của một đô thị lớn. Cụ thể:

a) Nhóm chính sách quy hoạch, quản lý đất đai

- Tồn tại nhiều đồ án chưa triển khai, đất nông nghiệp xen kẹt chưa được sử dụng hiệu quả, bị lấn chiếm hoặc xây dựng trái phép.

- Việc khuyến khích tích tụ, liên kết, thuê mướn đất đai để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung hoặc chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả, nhất là đất trồng lúa, đất làm muối và đất vườn tạp; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và dịch vụ nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp nhiều vướng mắc, chậm giải quyết.

b) Nhóm chính sách tín dụng và hỗ trợ tài chính

- Khó tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi do quy trình thủ tục phức tạp, không có tài sản thế chấp hoặc thiếu dự án có tính khả thi.

- Mức hỗ trợ tài chính thấp so với yêu cầu đầu tư cao các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Nhóm chính sách khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

- Công nghệ, thiết bị, phần mềm và quy trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thông minh và chuyển đổi số thường có giá thành cao và chi phí chuyển giao lớn, nhiều nông dân khó tiếp cận.

- Việc ứng dụng của nông dân gặp nhiều khó khăn do trình độ hạn chế, tập quán, thói quen và tư duy sản xuất chậm thay đổi, trong khi hỗ trợ của nhà nước hạn chế, chưa sát với yêu cầu nông dân.

d) Nhóm chính sách đào tạo nhân lực chất lượng cao

- Số lượng và chất lượng đào tạo còn hạn chế do chương trình, nội dung, phương pháp và chi phí hỗ trợ đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu cùng với nhận thức và khả năng tiếp cận kỹ thuật cao của một bộ phận nông dân còn hạn chế.

- Chưa huy động được sự tham gia của cộng đồng xã hội, đặc biệt là sự tham gia của các doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao.

e) Nhóm chính sách liên kết, hợp tác tiêu thụ sản phẩm

- Việc áp dụng công nghệ cao, VietGAP, hữu cơ đòi hỏi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, giống, phân bón, cũng như chi phí xây dựng, chứng nhận, tái chứng nhận rất lớn, gây áp lực tài chính cho nông dân, hỗ trợ của nhà nước chưa tương xứng.

- Hầu hết các chính sách hỗ trợ vốn, ưu đãi tín dụng chưa thực sự thông thoáng, gây khó khăn cho việc tiếp cận nguồn lực.

- Thiếu cơ chế đặc thù hỗ trợ đầu ra cho nông sản đô thị trong bối cảnh cạnh tranh với nông sản thông thường và thiếu chế tài đủ mạnh trong việc xử lý hợp đồng bị phá vỡ khi giá cả thị trường biến động.

- Việc kết nối trực tiếp giữa nhà sản xuất và hệ thống phân phối lớn còn hạn chế, dẫn đến phụ thuộc trung gian, khó kiểm soát chất lượng và giá cả.

g) Nhóm chính sách đầu tư và thu hút đầu tư doanh nghiệp

- Quỹ đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, manh mún, giá đất tăng cao gây khó khăn cho việc tích tụ, tập trung đất đai để thu hút đầu tư.

- Thủ tục hành chính và pháp lý, đặc biệt là các quy định về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các dự án nông nghiệp đã cải thiện nhưng vẫn còn phức tạp, kéo dài, gây khó khăn cho nhà đầu tư.

- Hạ tầng giao thông quá tải gây khó khăn cho vận chuyển nông sản và hạ tầng logistics kết nối với các cảng chưa đồng bộ, làm tăng chi phí.

- Doanh nghiệp nông nghiệp thường khó tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, công nghệ cao còn chậm.

3. Đánh giá và dự báo các yếu tố tác động đến nông nghiệp đô thị

3.1. Tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

3.1.1. Quy mô đất nông nghiệp còn lớn, phân bố trên các vùng sinh thái đa dạng, thuận lợi cho phát triển nhiều loại mô hình nông nghiệp đô thị hiện đại

Quỹ đất nông nghiệp của Thành phố sau sáp nhập còn lớn. Hiện trạng năm 2025 là 451.021 ha, chiếm 66,36% và quy hoạch đến năm 2030 là 391.089 ha, chiếm 57,54% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Phân bố đa dạng trên cả 03 vùng sinh thái là vùng ngọt - vùng lợ - vùng mặn và trên nhiều loại hình thổ nhưỡng. Trong đó, các nhóm đất tốt là bazan và phù sa chiếm tỷ trọng lớn (trên 40% tổng diện tích tự nhiên), thích hợp với nhiều loại cây trồng nông nghiệp đô thị có giá trị kinh tế cao như rau, hoa, cây ăn quả; nhóm đất mặn chiếm gần 10% tổng diện tích tự nhiên cùng với mặt nước ven biển và trên biển mở ra tiềm năng lớn về nuôi tôm, cá và các loại thủy sản đặc sản, đủ đáp ứng nhu cầu đô thị và khách du lịch.

3.1.2. Thành phố có quy mô dân số lớn, trung tâm công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa chất lượng cao

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn, với khoảng 14 triệu dân, chiếm khoảng 13% dân số cả nước và cũng là địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người cao hàng thứ hai (sau Hà Nội), kéo theo nhu cầu tiêu dùng thực phẩm tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng, đồng thời là nơi tập trung của vùng về công nghiệp chế

biển và dịch vụ logistic, với hệ thống các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất và cảng sông, cảng biển phát triển, dẫn tới nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và luân chuyển hàng hóa nông sản là rất lớn. Đây là động lực lớn để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp của Thành phố phát triển nhanh theo hướng hiện đại, hình thành và phát triển mối liên kết liên vùng theo chuỗi liên kết đầu tư - sản xuất - tiêu thụ và chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp giữa Thành phố với các tỉnh ngày càng đa dạng.

3.1.3. Thành phố là trung tâm khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nông nghiệp của khu vực và cả nước

Thành phố là nơi tập trung nhiều các cơ sở nghiên cứu và đào tạo về nông nghiệp, luôn đi đầu trong việc nghiên cứu, sản xuất, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao cho các tỉnh và xuất khẩu, cũng như chuyên giao các sản phẩm khoa học - công nghệ mới trong nông nghiệp, nổi bật là các quy trình nhân giống hiện đại và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất và cung ứng sản phẩm công nghệ sinh học và vật liệu mới cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cũng như hàng năm cung ứng số lượng lớn cử nhân, kỹ sư, thạc sỹ, tiến sỹ các chuyên ngành nông nghiệp; cùng với chính sách thu hút nhân tài, trọng tâm là lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ cao, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo. Các yếu tố này sẽ tạo nguồn lực và động lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị theo hướng hiện đại và hiệu quả.

Đồng thời, cần chuyển mạnh từ đào tạo theo cung sang đào tạo theo nhu cầu thị trường và chuỗi giá trị, gắn cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và chủ thể nông nghiệp, qua đó hình thành đội ngũ nhân lực có kỹ năng thực hành, quản trị và thương mại, đáp ứng trực tiếp yêu cầu phát triển nông nghiệp đô thị.

3.1.4. Thành phố có hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển và là trung tâm logistics của khu vực và cả nước

Hệ thống hạ tầng đường bộ, đường thủy, đường hàng không, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất và hệ thống thương mại nông sản thực phẩm phát triển theo hướng hiện đại, phân bố rộng khắp cả khu vực đô thị và nông thôn, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng nông sản nội địa và đặc biệt là xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, thủy sản của khu vực phía nam, với kim ngạch trên 10% tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của cả nước. Đây là những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy kết nối chuỗi cung - cầu giữa vùng nguyên liệu và doanh nghiệp xuất khẩu với thị trường. Do đó, trong phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đặt ra yêu cầu tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng logistics, lấy Thành phố làm trọng tâm kết nối và tham gia các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; hình thành Trung tâm hội chợ triển lãm nông sản quốc tế, trung tâm cung ứng giống nông sản Việt Nam tại Thành phố.

3.2. Dự báo các yếu tố tác động đến phát triển nông nghiệp đô thị

3.2.1. Hệ lụy từ đô thị hóa

a) Đất nông nghiệp có xu hướng giảm nhanh, phân tán và manh mún hơn, hiệu quả sử dụng không cao

Đô thị hóa nhanh, kéo theo diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh và ngày càng phân tán, manh mún hơn. Trong vòng 5 năm qua (2020 - 2025), diện tích đất nông nghiệp giảm 7.787 ha, bình quân hàng năm giảm trên 1.557 ha, do chuyển qua đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp và dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và kinh tế - xã hội. Kế hoạch 5 năm tới (2026 - 2030), diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh hơn, với quy mô khoảng 59.932 ha.

Quá trình chuyển một số lượng lớn diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cùng với việc tách thửa, sang nhượng, chuyển đổi đất nông nghiệp trong dân đã làm cho đất nông nghiệp ở nhiều khu vực bị chia cắt, phân tán và manh mún hơn, dẫn tới sản xuất kém hiệu quả, thậm chí còn để hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất đai. Theo thống kê đất đai, diện tích đất chưa sử dụng của Thành phố đã tăng từ 2.277 ha năm 2020 lên 9.473 ha năm 2025.

b) Gia tăng ngập úng, ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai và suy giảm đa dạng sinh học trên đất nông nghiệp

Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan, cùng với đô thị hóa nhanh, không gian chứa nước bị thu hẹp, kênh rạch bị san lấp, hạ tầng thoát nước quá tải đã khiến đất sản xuất tại các vùng ven đô thị thường xuyên bị ngập. Thành phố phát triển, gia tăng các vấn đề về môi trường như suy giảm chất lượng không khí, chất lượng nước mặt, nước ngầm và đa dạng sinh học, gia tăng chất tồn dư trong sản phẩm nông nghiệp và đặc biệt là gia tăng thoái hóa đất đai. Theo kết quả điều tra đánh giá thoái hóa đất lần đầu, Thành phố có khoảng 293.685 ha đất nông nghiệp có biểu hiện bị thoái hóa ở các mức độ khác nhau, chiếm 64,01% tổng diện tích đất nông nghiệp. Nguyên nhân chính là do khô hạn, xói mòn và suy giảm độ phì nhiêu do kỹ thuật canh tác, nhất là sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật thiếu hợp lý.

c) Cơ cấu dân số, lao động và thu nhập của dân cư khu vực nông thôn ven đô chuyển dịch nhanh, gia tăng áp lực lên sản xuất nông nghiệp

Dân số khu vực nông thôn ven đô tăng nhanh do giá đất ở khu vực này thấp hơn nội đô đã thu hút một bộ phận dân cư và lao động từ tỉnh đến làm việc ở khu vực nội đô cũng như các khu công nghiệp và dịch vụ, làm cho nhu cầu sử dụng đất ở và đất phát triển hạ tầng từ đất nông nghiệp khu vực ven đô tăng. Đồng thời, cơ cấu lao động và số hộ khu vực nông thôn ven đô chuyển dịch nhanh theo hướng tỷ trọng lao động và số hộ nông nghiệp giảm nhanh do chuyển sang khu vực phi nông nghiệp với mức thu nhập ổn định và cao hơn so với khu vực nông nghiệp. Từ đó, gia tăng áp lực ngày

càng cao lên sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng năng suất và giá trị gia tăng trên một đơn vị đất nông nghiệp để tăng thu nhập cho nông dân.

d) Giá trị sản xuất trên một ha đất sản xuất nông nghiệp và thu nhập của nông dân những năm gần đây có chiều hướng tăng chậm lại

Ngày càng có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn thành công đem lại thu nhập cao hàng trăm triệu đồng đến vài tỷ đồng trên 01 ha, nhưng việc nhân rộng các mô hình này gặp nhiều khó khăn nên quy mô còn nhỏ, đóng góp vào gia tăng thu nhập cho nông dân không lớn. Bên cạnh đó, do giá cả vật tư, nguyên, nhiên liệu, đặc biệt là nhân công đầu vào sản xuất nông nghiệp tăng liên tục ở mức cao, cùng với việc nhiều hộ nông dân đầu tư thâm canh không hợp lý khéo theo giá thành tăng, trong khi giá sản phẩm đầu ra tăng chậm và không ổn định, dẫn tới giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp và thu nhập của nông dân vùng ven có xu hướng tăng chậm lại.

e) Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp gặp nhiều khó khăn

Thành phố luôn chú trọng triển khai các chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, ưu tiên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhằm tạo đột phá trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhưng kết quả thực hiện không cao. Theo Niên giám Thống kê, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản trên địa bàn Thành phố có xu hướng giảm dần từ 1.090 doanh nghiệp năm 2018 (năm cao nhất) xuống còn 543 doanh nghiệp năm 2023, trong đó đa phần là doanh nghiệp có quy vừa, nhỏ và siêu nhỏ, sử dụng dưới 10 lao động.

3.2.2. Bối cảnh phát triển nông nghiệp đô thị

a) Hội nhập kinh tế thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị

Hội nhập kinh tế thúc đẩy nông nghiệp đô thị chuyển dịch theo hướng hiện đại, công nghệ cao và bền vững thông qua mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học và công nghệ tiên tiến, nhưng đồng thời cũng tạo áp lực cạnh tranh gay gắt, yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm, đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy sản xuất. Thành phố có độ mở nền kinh tế lớn, vừa có thể mạnh là nơi hội tụ, kết nối các chuỗi cung ứng xuất khẩu và nhập khẩu nông sản hàng hóa lớn, vừa có hạn chế là nếu không đẩy mạnh chuyển đổi nền nông nghiệp theo hướng dịch vụ tổng hợp, hiện đại thì sẽ bị tụt hậu.

b) Chuyển đổi số tạo động lực, đòn bẩy cho phát triển nông nghiệp đô thị bền vững

Chuyển đổi số trong nông nghiệp đang trở thành xu hướng tất yếu và được xem là động lực, đòn bẩy quan trọng giúp ngành nông nghiệp tối ưu hóa năng suất, giảm chi phí sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong

bối cảnh nông nghiệp đang đối mặt với nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, cạnh tranh quốc tế và áp lực gia tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Chuyển đổi số trong nông nghiệp không chỉ dừng lại ở việc áp dụng các công nghệ hiện đại như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) để tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, mà còn hướng tới việc xây dựng một hệ sinh thái số toàn diện kết nối người nông dân, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và các bên liên quan để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Trước mắt là công nghệ Blockchain được sử dụng để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo tính minh bạch và nâng cao giá trị hàng hóa nông sản; các nền tảng thương mại điện tử giúp kết nối nông dân với người tiêu dùng. Nhờ đó, người nông dân có thể tiếp cận thị trường rộng lớn hơn, giảm bớt sự phụ thuộc vào các khâu trung gian và tối ưu hóa lợi nhuận. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chuyển đổi số phải đối mặt với không ít thách thức như nhận thức và trình độ ứng dụng công nghệ số của người nông dân, hạ tầng công nghệ còn hạn chế; chi phí đầu tư ban đầu cho các công nghệ hiện đại như IoT, AI hay Blockchain thường khá cao, gây khó khăn cho các hộ nông dân nhỏ lẻ hoặc các hợp tác xã có nguồn lực tài chính hạn chế.

c) Yêu cầu về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững gắn với phát triển đô thị thông minh

Tăng trưởng xanh vừa là mục tiêu, vừa là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Xây dựng đô thị thông minh, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, trong đó nền nông nghiệp dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất và quản lý, bảo đảm sản phẩm an toàn, chi phí ít, chất lượng cao, gắn với tạo cảnh quan, cải thiện đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng, giảm thiểu các tác động của ô nhiễm môi trường là mục tiêu hướng đến của Thành phố. Tuy nhiên, cùng với không gian kinh tế được mở rộng và hạ tầng phát triển, xuất hiện đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái, góp phần thúc đẩy chuyển dịch kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, song cũng kéo theo luồng di cư nông thôn - thành thị và từ các địa phương có tốc độ đô thị hóa thấp, gây áp lực lớn đến nông nghiệp, nông thôn.

d) Phát triển nông nghiệp quy mô lớn theo vùng tập trung gắn với liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ tạo thành hệ sinh thái kinh tế bền vững

Một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng trong định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững là phát triển nông nghiệp theo định hướng sản phẩm chủ lực và theo vùng tập trung quy

mô lớn, gắn với liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ (chuỗi giá trị) tạo ra hệ sinh thái kinh tế bền vững, giúp tối ưu hóa chi phí, đảm bảo chất lượng, và tăng cường khả năng cạnh tranh. Theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới, phát triển mô hình “cụm ngành” nông nghiệp sẽ tạo ra liên kết vùng bền vững có thể tham khảo ứng dụng trong phát triển nông nghiệp đô thị của Thành phố.

e) Biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp đô thị

Nông nghiệp Thành phố được dự báo sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu, trong đó sự gia tăng bão lũ, ngập lụt, dịch bệnh, hạn hán có thể làm giảm năng suất, giảm chất lượng sản phẩm và thậm chí thất thu trong nông nghiệp. Ngược lại, sản xuất nông nghiệp không bền vững là một trong những nguyên nhân chính làm tăng phát thải nhà kính và gia tăng biến đổi khí hậu.

Trong cơ cấu phát thải khí nhà kính của Thành phố, phát thải của nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 1,1%. Vì vậy, trong thời gian tới, Thành phố sẽ phải tiếp tục thực hiện chuyển đổi xanh trong nông nghiệp theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, thay thế phân vô cơ bằng các loại phân an toàn khác, biogas, bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng ven biển, quản lý rừng bền vững và khai thác chứng chỉ các-bon rừng.

3.3. Định hướng tổ chức không gian phát triển đô thị, nông thôn

Hiện tại năm 2025, Thành phố Hồ Chí Minh có 168 đơn vị hành chính cấp xã (bao hàm cả phường, đặc khu). Trong đó:

- Khu vực đô thị (nội đô): 113 phường, với diện tích tự nhiên 202.264 ha (chiếm 29,76%), dân số hơn 10,7 triệu người (chiếm 76,49%) và diện tích đất nông nghiệp 93.488ha (chiếm 20,67%).

- Khu vực nông thôn (ven đô): 55 xã (54 xã và 01 đặc khu), với diện tích tự nhiên 477.427 ha (chiếm 70,24%), dân số gần 3,2 triệu người (chiếm 23,51%) và diện tích đất nông nghiệp 358.794 ha (chiếm 79,33%).

Theo phương án tổ chức không gian phát triển đô thị, nông thôn trong quy hoạch Thành phố và các tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến năm 2030 khu vực đô thị và nông thôn như sau:

- Khu vực đô thị (nội đô): Mở rộng lên 145 phường (113 phường cũ và 32 phường mới nâng cấp từ xã), với diện tích tự nhiên 431.870 ha (chiếm 63,54%), dân số gần 13,3 triệu người (chiếm 94,93%) và diện tích đất nông nghiệp 246.113 ha (chiếm 54,42%).

- Khu vực nông thôn (ven đô): Thu hẹp còn 23 xã (22 xã và 01 đặc khu), với diện tích tự nhiên 247.821 ha (chiếm 36,46%), dân số hơn 0,709 triệu người (chiếm 5,07%) và diện tích đất nông nghiệp 206.169 ha (chiếm 45,58%).

4. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn

4.1. Quan điểm phát triển

4.1.1. Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng đô thị, phù hợp với chiến lược, quy hoạch của cả nước, vùng Đông Nam Bộ và Thành phố

Phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch của cả nước, của vùng và của Thành phố, nhất là điều chỉnh quy hoạch vùng Đông Nam Bộ, cũng như điều chỉnh Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Nghị quyết 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030; Chiến lược tăng trưởng xanh, bền vững và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành khác; bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường gắn chặt với quốc phòng, an ninh và đối ngoại; thực hiện chuyển đổi nhanh từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp đô thị hiện đại.

4.1.2. Phát triển nông nghiệp đô thị theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng trưởng xanh và bền vững, gắn với phát triển đô thị thông minh, đô thị sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu

Phát triển nông nghiệp đô thị theo hướng đô thị bền vững, đô thị sinh thái, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; sử dụng hiệu quả tài nguyên; tạo nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân số đô thị hướng tới đạt được mục tiêu kép về tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường.

Phát triển nông nghiệp đô thị theo hướng đa dạng hóa mô hình sản xuất phù hợp với từng không gian đô thị và khu vực ven đô; chú trọng phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô hộ gia đình, mô hình nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, VAC cải tiến và các mô hình kết hợp du lịch trải nghiệm, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho người dân và góp phần cải thiện môi trường sinh thái đô thị.

Kiểm soát không gian đô thị trên nguyên tắc đô thị hoá đất đai tương xứng với đô thị hoá dân số; tạo cân bằng phát triển đô thị và nông thôn, coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, chia sẻ lợi ích giữa đô thị - nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế với phân bố dân cư hợp lý; đặt nền tảng theo Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Chính phủ.

4.1.3. Phát huy hiệu quả vai trò hạt nhân trong liên kết vùng và sự phân công lao động của khu vực và cả nước

Liên kết vùng trong quá trình phát triển nông nghiệp đô thị để phát huy tiềm năng, thế mạnh của Thành phố trong tương quan với các địa phương khác về phân công lao động, phân công trong chuỗi giá trị ngành hàng. Dựa trên các yếu tố đặc thù vùng, đặc biệt là thuận lợi về vị trí trung tâm, quy hoạch Thành phố có vai trò tích hợp, thống nhất cho hạ tầng giao thông vùng, các chức năng nòng cốt nhằm thúc đẩy, phân bổ hài hòa các khu vực công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp; tối đa hóa khả năng kết nối với các tỉnh lân cận và tạo ra cơ sở hạ tầng phục vụ không chỉ cho Thành phố mà còn cho sự phát triển tiềm năng, thế mạnh nông nghiệp của các khu vực xung quanh.

4.1.4. Hệ thống cơ chế, chính sách đủ mạnh, có tác dụng thúc đẩy, dẫn dắt nông nghiệp đô thị phát triển nhanh, bền vững

Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành; rà soát cập nhật bổ sung, đề xuất các cơ chế, chính sách mới, bảo đảm vừa cụ thể hóa chính sách của Trung ương, vừa chủ động đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù của Thành phố.

Chính sách phải bám sát chủ trương phát triển trên cả 03 lĩnh vực là sản xuất (nông, lâm nghiệp và thủy sản), công nghiệp phục vụ nông nghiệp và dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Trong đó, nguồn lực từ Ngân sách nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng có vai trò thúc đẩy, dẫn dắt các thành phần kinh tế tham gia đóng góp chủ yếu. Đồng thời, có giải pháp huy động hoặc lồng ghép các nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để phát triển nông nghiệp đô thị như Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác của Thành phố (khuyến công, chuyển đổi số,...).

4.1.5. Nông dân và doanh nghiệp là chủ thể, là nguồn lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp đô thị

Chương trình nông nghiệp đô thị phải phát huy vị thế, vai trò chủ thể của nông dân, doanh nghiệp. Chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ, học vấn để nông dân, phát huy sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản; có giải pháp hỗ trợ nông dân nâng cao năng lực quản trị, chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị. Triển khai các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm tại chỗ; chính sách thu hút lao động có trình độ cao về làm việc ở nông thôn. Phát huy vai trò của Hội Nông dân Thành phố trong cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp luật, kiến thức sản xuất kinh doanh, khoa học - công nghệ cho nông dân.

4.2. Mục tiêu đến năm 2030

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả, bền vững theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, gắn với phát triển đô thị thông minh và liên kết vùng, nhằm sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi và dịch vụ khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo lao động nông nghiệp đô thị chất lượng cao; nguồn thực phẩm tươi sống an toàn, thân thiện môi trường theo chuỗi giá trị; sử dụng hiệu quả không gian hẹp, tài nguyên thiên nhiên và tái sử dụng chất thải đô thị; tạo thêm thu nhập và tạo dựng cảnh quan, môi trường sống xanh, bền vững cho người dân đô thị và ven đô.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Giá trị sản xuất bình quân trên một ha canh tác nông nghiệp đô thị (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái, chuỗi giá trị, chuyển đổi số) đạt từ 700 triệu đồng/ha/năm.
- Tỷ lệ giá trị sản xuất nông nghiệp đô thị (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái, chuyển đổi số) đạt trên 50% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp;
- Tỷ lệ giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt từ 40% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trở lên;
- Tỷ lệ hộ gia đình khu vực đô thị tham gia thực hiện các mô hình nông nghiệp đô thị đạt từ 30% trở lên;
- Diện tích cây xanh bình quân đầu người khu vực đô thị đạt 5,5 m²/người.

4.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, đóng góp quan trọng vào Bộ chỉ số tăng trưởng xanh và tiêu chuẩn phát triển bền vững về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) của Thành phố.

- Hình thành hệ sinh thái nông nghiệp đô thị đa chức năng hiện đại, trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) đồng bộ trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; trung tâm logistics nông nghiệp cấp vùng hoạt động hiệu quả, kết nối đồng bộ với hệ thống trung tâm logistics khu vực và cả nước; phát huy vai trò động lực thúc đẩy liên kết vùng và kết nối thương mại khu vực phía Nam.

- Nông dân chuyên nghiệp, có kỹ năng quản trị, vận hành và làm chủ về khoa học và công nghệ, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường sống xanh - sạch - đẹp, phương thức sản xuất nông nghiệp mang đậm dấu ấn văn hóa truyền thống và không gian, cảnh quan đô thị xanh hài hòa hiện đại.

5. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chương trình

5.1. Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị phù hợp với quy hoạch và lợi thế của từng vùng sinh thái

5.1.1. Chuyển đổi các loại hình sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả sang mô hình nông nghiệp đô thị nâng cao giá trị gia tăng trên một ha đất nông nghiệp

Theo phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch các địa phương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, diện tích quy hoạch đất nông nghiệp của Thành phố đến năm 2030 là 391.089 ha và hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất kém hiệu quả sang mô hình nông nghiệp đô thị như sau:

- Diện tích đất canh tác cây hàng năm là 50.133 ha, gồm: đất chuyên trồng lúa là 14.133 ha và đất trồng cây hàng năm khác là 36.000 ha. Nâng diện tích canh tác rau ứng dụng công nghệ cao khoảng 2.300 ha và ứng dụng hữu cơ, VietGAP khoảng 1.500 ha và cấp mã số vùng trồng khoảng 120 ha; hoa - cây cảnh khoảng 2.500 ha, trong đó ứng dụng công nghệ cao khoảng 1.800 ha; cây hàng năm khác (bắp, đậu đỗ, trồng cỏ,...) ứng dụng công nghệ cao khoảng 472 ha. Đồng thời, rà soát lại diện tích đất trồng lúa cho phù hợp với diện tích sản xuất lúa thực tế (hiện Thành phố có khoảng 15.357 ha đất trồng lúa khác không sản xuất lúa song hồ sơ địa chính vẫn thống kê là đất trồng lúa) và nâng diện tích đất chuyên trồng lúa luân canh với rau, màu (2 vụ lúa - 1 vụ màu/1 vụ lúa - 2 vụ màu/1 vụ lúa - 1 vụ màu) lên khoảng 2.500 ha để nâng cao giá trị gia tăng, tiết kiệm nước tưới, cải tạo và nâng cao độ phì đất đai.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm 243.750 ha, trong đó diện tích trồng cây ăn quả khoảng 35.500 ha, chiếm khoảng 14,56%. Nâng diện tích canh tác cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao lên khoảng 4.664 ha; đạt tiêu chuẩn VietGAP và tương đương khoảng 3.000 ha; và cấp mã số vùng trồng lên khoảng 5.000 ha; đẩy mạnh phát triển mô hình nông nghiệp sinh thái kết hợp với du lịch, tập trung vào các khu vực ven sông rạch và vùng trồng cây ăn trái đặc sản truyền thống.

- + Xây dựng phương án chuyển đổi diện tích trồng công nghiệp lâu năm kém hiệu quả hoặc đến tuổi thanh lý hoặc chất lượng vườn cây không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, cho năng suất thấp sang trồng các cây khác cho hiệu quả cao hơn, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm chủ lực như rau, nấm, hoa, cây kiểng, cây ăn trái (cây có múi, chuối cây mô, sầu riêng, xoài, nhãn,...).

- + Tập trung cải tạo diện tích đất vườn tạp trong khu dân cư nông thôn theo mô hình Nhà - Vườn kết hợp với du lịch, với các sản phẩm chủ lực, gồm: cây có múi, chôm chôm, măng cụt, sầu riêng, dừa ở khu vực ven các sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Bé, Thị Tím và xoài, nhãn, măng cầu, chuối cây mô ở khu vực đất giồng cát, đất xám, đất đỏ vàng.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 11.322 ha, trong đó nâng diện tích canh tác nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao lên khoảng 288 ha, nuôi cá cảnh ứng dụng công nghệ cao lên khoảng 100 ha và nâng diện tích canh tác chứng nhận VietGAP và tương đương lên khoảng 20 ha.

- Chuyển đổi khoảng 1.845 ha đất làm muối kém hiệu, trong đó chuyển một phần sang nuôi trồng thủy sản nước mặn ứng dụng công nghệ cao và một phần sang xây dựng hạ tầng phục vụ mô hình làm muối kết hợp với du lịch trải nghiệm.

- Nâng diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác lên 8.641 ha, tăng 7.120 ha so với năm 2025, chủ yếu là tăng diện tích xây dựng các công trình phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (như nhà lưới, nhà màng, nhà kính), chuồng trại phục vụ chăn nuôi tập trung và nhà kho, xưởng phục vụ chế biến và lưu giữ nông sản hàng hóa.

Khuyến khích doanh nghiệp, người dân tích tụ đất đai hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp đô thị tập trung với quy mô phù hợp với đặc điểm đô thị hóa và điều kiện sinh thái của từng khu vực, hạn chế tình trạng bỏ đất hoang hóa.

Đẩy mạnh đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản, hướng đến tăng diện tích rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả và nuôi tôm, cá cảnh, khuyến khích ứng dụng công nghệ cao theo mô hình trang trại nhỏ (Mini farm), vườn cộng đồng, doanh nghiệp công nghệ cao.

5.1.2. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp đô thị phù hợp với phân vùng phát triển đô thị

5.1.2.1. Vùng nội đô (các phường)

a) Các phường không còn đất nông nghiệp

Tổng số 33 phường nằm ở trung tâm Thành phố, bao gồm : An Đông, Bàn Cờ, Bảy Hiền, Bến Thành, Bình Lợi Trung, Bình Tây, Bình Thạnh, Bình Tiên, Cầu Kiệu, Cầu Ông Lãnh, Chợ Lớn, Chợ Quán, Diên Hồng, Đức Nhuận, Gia Định, Hòa Bình, Hòa Hưng, Khánh Hội, Minh Phụng, Nhiêu Lộc, Phú Nhuận, Phú Thọ, Sài Gòn, Tân Bình, Tân Định, Tân Hòa, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Hội, Vườn Lài, Xóm Chiếu, Xuân Hòa, với tổng diện tích tự nhiên 6.482 ha, tổng dân số 2,5 triệu người, mật độ dân số 38.059 người/km².

Khuyến khích người dân tận dụng các không gian hẹp còn trống như sân thượng, hành lang, mái nhà, tường nhà, giếng trời... để trồng rau, hoa, cây kiểng, nuôi sinh vật cảnh theo mô hình nông nghiệp cao tầng, thẳng đứng, khí canh, thủy canh, tuần hoàn, trồng cây xanh phân tán tại khuôn viên gia đình và khu dân cư, với mục đích chính là trải nghiệm làm vườn, tạo không gian xanh, cảnh quan đô thị và thực phẩm tươi sống an toàn cung cấp cho gia đình và hàng xóm.

b) Các phường còn đất nông nghiệp nhỏ lẻ phân tán (<100 m²/người)

Tổng số 57 phường, với tổng diện tích tự nhiên 68.085ha, tổng dân số 6,8 triệu người, mật độ dân số 9.946 người/km². Tổng diện tích đất nông nghiệp 10.239 ha, bình quân <100m²/người. Quỹ đất này được xem là nguồn đất dự trữ cho phát triển đô thị trong ngắn hạn (5 năm tới), do đó sẽ tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị là cây trồng, vật nuôi hàng năm như rau, hoa, cây kiểng và nuôi cá kiểng theo mô hình ứng dụng công nghệ cao, với mục đích chính là tạo không gian xanh, cảnh quan và cung cấp thực phẩm tươi sống an toàn cho gia đình đối với hộ có diện tích đất nông nghiệp nhỏ hoặc bán cho thương lái, tại chợ địa phương và chợ đầu mối đối với hộ có diện tích đất nông nghiệp lớn hơn, đồng thời tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị theo lợi thế của từng khu vực như sau:

- Các phường phía Nam Thành phố, gồm các phường Tân Thuận, Phú Thuận, Tân Mỹ, Tân Hưng (Quận 7) và Chánh Hưng, Bình Đông, Phú Định (Quận 8). Tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái gắn với sông nước như nuôi ương giống và sản xuất cá cảnh, nuôi cá kết hợp với câu cá giải trí, nghỉ dưỡng. Nâng cấp chợ đầu mối Bình Điền thành Trung tâm logistics, thương mại nông sản và thủy hải sản hiện đại, ứng dụng công nghệ cao nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng, đảm bảo an toàn thực phẩm, kết hợp phát triển du lịch tại cửa ngõ phía Tây - Nam của Thành phố kết nối với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Các phường phía Tây Thành phố, gồm: An Lạc, Bình Tân, Tân Tạo, Bình Trị Đông, Bình Hưng Hòa (Bình Tân); Tây Thạnh, Tân Sơn Nhì, Phú Thọ Hòa, Phú Thạnh, Tân Phú (Tân Phú); Hạnh Thông, An Nhơn, Gò Vấp, An Hội Đông, Thông Tây Hội, và An Hội Tây (Gò Vấp trước); Đông Hưng Thuận, Trung Mỹ Tây, Tân Thới Hiệp, Thới An, và An Phú Đông (Quận 12). Duy trì diện tích trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò sữa và tập trung phát triển rau, hoa, cây cảnh, cá cảnh ứng dụng công nghệ cao, trong đó xây dựng Làng hoa Gò Vấp theo mô hình công viên văn hóa - làng hoa kết hợp tham quan, du lịch (không kinh doanh), tạo mảng xanh đô thị và không gian công cộng.

- Các phường phía Đông - Bắc Thành phố, gồm: các phường Hiệp Bình, Thủ Đức, Tam Bình, Linh Xuân, Tăng Nhơn Phú, Long Bình, Long Phước, Long Trường, Cát Lái, Bình Trưng, Phước Long, và An Khánh (Thủ Đức); Đông Hòa, Dĩ An và Tân Đông Hiệp (Dĩ An); Thuận An, Lái Thiêu, Bình Hòa, Thuận Giao, và An Phú (Thuận An); Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Chánh Hiệp và Bình Dương (Thủ Dầu Một). Định hướng trở thành thành phố khoa học, công nghệ, dịch vụ logistic, với hạt nhân là đô thị Đại học Quốc gia, Đại học Bình Dương, các khu công nghệ cao, các cảng trên sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, các cụm kho bãi tại các ga đường sắt Dĩ An và Thuận An, đặc biệt là việc chuyển đổi công năng các khu công nghiệp thành các khu công nghệ cao, khu đô thị và dịch vụ ở Dĩ An và Thuận An. Nơi đây sẽ giữ vai trò quan trọng kết nối với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, miền Trung và Tây Nguyên. Tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị gắn với cảnh quan vùng sông nước, vùng cây ăn quả lâu đời như:

+ Xây dựng khu vực Long Trường - Long Phước thành Khu Trung tâm Khoa học và Công nghệ sinh thái gắn với khai thác lợi thế về cảnh quan tự nhiên, quy hoạch đất ở kết hợp kinh tế vườn, nông nghiệp sinh thái, dịch vụ du lịch theo hình thái mật độ xây dựng thấp, tỷ lệ cây xanh mặt nước và không gian xanh cao.

+ Xây dựng khu vực vườn trái cây ở Lái Thiêu kết hợp với các làng nghề thành Trung tâm du lịch vườn sinh thái, với quy mô khoảng 1.000 ha cây ăn trái.

+ Phát triển các công viên di tích lịch sử, văn hóa dân tộc theo hướng công viên công cộng, công viên chuyên đề kết hợp du lịch sinh thái, nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất và tạo nguồn lực phát triển đô thị.

+ Tổ chức hành lang cây xanh, công viên công cộng kết hợp chức năng bảo vệ các tuyến kênh thoát nước tự nhiên trong các khu vực ven sông Sài Gòn, Đồng Nai, Cái Lớn và các kênh rạch; bảo vệ, giữ gìn cảnh quan đặc trưng của vùng sinh thái sông nước.

+ Nâng cấp Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Thủ Đức thành Trung tâm logistics nông nghiệp giữ vai trò kết nối tiêu thụ nông sản hàng hóa nội địa của Thành phố với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, vùng Nam Trung Bộ (duyên hải và Tây Nguyên), đồng thời phát huy vai trò của các cụm cảng trên sông Đồng Nai và Sài Gòn phục vụ xuất khẩu nông sản cho khu vực phía Nam.

- Các phường phía Đông - Nam Thành phố, gồm các phường Vũng Tàu, Tam Thẳng, Rạch Dừa, Phước Thẳng và là khu vực có tỷ lệ đô thị hóa cao, phát triển dịch vụ - du lịch. Tập trung phát triển công viên công cộng ven biển, các mảng xanh đô thị, cây xanh ven đường và ven các sông rạch.

c) Các phường còn đất nông nghiệp tập trung quy mô nhỏ và phân tán (100-1.000 m²/người)

Tổng số 19 phường với tổng diện tích tự nhiên 94.075 ha, tổng dân số 1.297.972 người, mật độ dân số 1.380 người/km². Tổng diện tích đất nông nghiệp 55.941 ha, tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị có lợi thế phù hợp với từng vùng sinh thái, gồm:

- Các phường phía Bắc Thành phố, gồm: Bến Cát, Chánh Phú Hòa, Hòa Lợi, Long Nguyên, Thới Hòa (Bến Cát); Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Tân Khánh; (Tân Uyên) Bình Cơ, Tân Uyên (Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng); Long Nguyên, Bến Cát, Chánh Phú Hòa (Bàu Bàng). Định hướng hoàn thiện mô hình đô thị công nghiệp - dịch vụ hiện đại, phát triển mô hình nông nghiệp đô thị không gian hẹp, tầng cao tại các khu vực dân cư tập trung mật độ cao; mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái nhà - vườn khu vực dân cư mật độ trung bình; mô hình vùng sản xuất tập trung quy mô nhỏ, mini-farm ứng dụng công nghệ cao ở khu vực dân cư mật độ thấp như:

+ Vùng trồng Bạc Hà, các loại rau, các loại cây ăn trái có múi (bưởi, cam, quýt, chanh), sầu riêng,... ở Cù Lao Thạnh Hội.

+ Vùng hoa cây kiểng ở phường Tân Uyên, với các loại hoa chính như vạn thọ, cúc, mào gà, sồng đời,... và là điểm đến thu hút du khách đến tham quan, chụp ảnh, đặc biệt vào dịp Tết.

+ Vùng trồng nhãn, xoài, sầu riêng, măng cầu, thanh long, chuối trên các vùng đất xám và đất phù sa ven sông suối (sông Bé, Đông Nai, Sài Gòn, Thị Tính).

+ Vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nước sang các cây hàng năm (rau, hoa, cây cảnh) và cây ăn quả (cây có múi, chuối cây mô) tập trung nhiều ở các phường Tân Hiệp, Tân Khánh, Vĩnh Tân.

- Các phường khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ, cảng biển Phú Mỹ dọc theo tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu và Quốc lộ 51, gồm: Phú Mỹ, Tân Phước, Bà Rịa, Tam Long và Phước Thắng. Định hướng phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao sử dụng không gian hẹp, các mảng xanh đô thị, cây xanh ven đường và ven các sông rạch ở những nơi có mật độ xây dựng cao; mô hình nhà - vườn rau, cây ăn trái kết hợp với du lịch ở những nơi có mật độ xây dựng trung bình; và mô hình vùng sản xuất tập trung quy mô nhỏ, trang trại mini ở những nơi có mật độ dân cư thấp như

+ Các vùng trồng rau rau ăn lá và các loại rau gia vị tập trung theo mô hình rau an toàn, rau nhà màng tại khu vực Long Hương, Châu Pha, Hắc Dịch.

+ Các vùng trồng cây ăn quả chuyên canh các loại cây ăn quả nhiệt đới chất lượng cao như bưởi da xanh, bưởi đường, xoài, chôm chôm, măng cụt, ổi, nhãn tập trung tại khu vực Châu Pha, Sông Xoài.

d) Các phường còn đất nông nghiệp tập trung quy mô lớn (>1.000m²/người):

Tổng số 4 phường, với tổng diện tích tự nhiên 33.623 ha, tổng dân số 173.477 người, mật độ dân số 516 người/km². Tổng diện tích đất nông nghiệp 27.309 ha, tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị có lợi thế phù hợp với từng vùng sinh thái, gồm:

- Các phường nằm ở phía Bắc Thành phố, gồm: Tây Nam và Long Nguyên là vùng phát triển cây cao su tập trung. Các mô hình nông nghiệp đô thị có lợi thế phát triển tập trung gồm:

+ Cây ăn trái như sầu riêng, bơ, cây có múi, chuối theo mô hình nhà vườn dọc các khu vực ven sông.

+ Cây kiểng, cây công trình như kim tiền, bonsai, lộc vùng, sứ thái, bàng Đài Loan phục vụ cho khu vực đô thị vừa làm cảnh, vừa tạo bóng mát.

- Các phường nằm ở phía Đông Thành phố, gồm: Tân Thành và Long Hương. Các mô hình nông nghiệp đô thị có lợi thế phát triển tập trung gồm:

+ Các vùng trồng rau rau ăn lá và các loại rau gia vị tập trung theo mô hình rau an toàn, rau nhà màng tại khu vực Long Hương.

+ Các vùng trồng cây ăn quả chuyên canh các loại cây ăn quả nhiệt đới chất lượng cao như bưởi da xanh, bưởi đường, xoài, chôm chôm, măng cụt, ổi, nhãn tập trung tại khu vực Tân Thành.

5.1.2.2. Vùng ven đô (các xã)

a) Các xã ven đô dự kiến chuyển lên phường (thuộc vùng nội đô)

Tổng số 32 xã, với tổng diện tích tự nhiên 229.606 ha, tổng dân số trên 2,58 triệu người, mật độ dân số 1.125 người/km² và tổng diện tích đất nông nghiệp 152.625 ha, tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị có lợi thế phù hợp với từng vùng sinh thái, gồm:

- Các xã còn đất nông nghiệp nhỏ lẻ phân tán (<100 m²/người), bao gồm 05 xã, trong đó: các xã Nhà Bè, Bình Hưng sẽ tập trung phát triển mô hình ao nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao và ao nuôi cá kết hợp câu cá giải trí; các xã Bà Điểm, Hóc Môn, Đông Thạnh sẽ tập trung phát triển rau (ăn lá, ăn củ, và ăn quả) ứng dụng công nghệ cao; và duy trì diện tích trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò sữa.

- Các xã còn đất nông nghiệp tập trung quy mô nhỏ và phân tán (100-1.000 m²/người), gồm 12 xã, trong đó:

+ Xã Hiệp Phước (Nhà Bè) tập trung phát triển mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao; các xã Hưng Long, Bình Chánh, Tân Nhựt, Bình Lợi tập trung phát triển rau, hoa, cây cảnh và nuôi cá cảnh ứng dụng công nghệ cao, trong đó phát triển Làng nghề trồng mai vàng tập trung ở Bình Lợi; các xã Tân Vĩnh Lộc, Vĩnh Lộc (Bình Chánh), Xuân Thới Sơn (Hóc Môn), Củ Chi, Tân An Hội, Phú Hòa Đông, Bình Mỹ (Củ Chi) tập trung phát triển rau các loại, hoa lan, cây cảnh và trồng cỏ chăn nuôi bò sữa, trong đó phát triển vùng trồng rau muống tập trung ở Bình Mỹ.

+ Các xã Long Điền, Long Hải tập trung phát triển hệ thống cây xanh, mảng xanh và công viên cây xanh trong các khu du lịch ven biển; các mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là mô hình nuôi ếch thương phẩm và nuôi tôm ven biển; trồng rau, hoa, cây ăn trái trên đất cát ven biển; làm muối tập trung.

- Các xã còn đất nông nghiệp tập trung quy mô lớn (>1.000 m²/người), gồm 15 xã, trong đó chia ra:

+ Các xã phía Đông - Nam Thành phố, gồm 04 xã là Bình Khánh, An Thới Đông, Cần Giờ và Thạnh An tập trung phát triển các mô hình nuôi tôm, cá đặc sản, cua, nhuyễn thể nước mặn lợ và làm muối; trồng rau, hoa và cây ăn quả theo mô hình Nhà - Vườn; đồng thời phát triển mô hình nông lâm thủy sản kết hợp với du lịch sinh thái rừng ngập mặn, du lịch tham quan lịch sử, du lịch biển và trải nghiệm cộng đồng.

+ Các xã phía Đông Thành phố, gồm 04 xã là Đất Đỏ, Châu Pha, Long Sơn và Phước Hải. Trong đó, xã Đất Đỏ tập trung phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm và cây trồng như mít, dưa lưới, chuyên canh trồng lúa chất lượng cao; xã Châu

Pha, ngoài hồ tiêu và cao su là hai loại cây truyền thống phát triển thành vùng tập trung, diện tích cây ăn trái như nhãn, xoài, sầu riêng, bơ đang được mở rộng và phát triển theo hướng chuyên canh, chất lượng cao; xã ven biển Long Sơn và Phước Hải tập trung phát triển nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy hải sản (đặc biệt là nuôi hàu), làm muối, du lịch sinh thái và cộng đồng.

+ Các xã phía Tây Thành phố, gồm 03 xã là Thái Mỹ, An Nhơn Tây và Nhuận Đức tập trung phát triển chăn nuôi bò sữa và heo, nuôi cá cảnh và thủy đặc sản nước ngọt, cây ăn trái đặc sản và rau, cây cảnh ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt có khu nông nghiệp công nghệ cao.

+ Các xã phía Bắc Thành phố, gồm 02 xã là Trừ Văn Thố và Bàu Bàng tập trung chủ yếu vào cây cao su, cây ăn trái (cây có múi) và chăn nuôi theo mô hình trang trại quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao.

+ Các xã phía Đông - Bắc Thành phố, gồm 02 xã là Thường Tân và Bắc Tân Uyên, tập trung vào các loại cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi) theo hướng chuyên canh ứng dụng công nghệ thường và đẩy mạnh nông nghiệp sinh thái bền vững, nhất là khu vực ven sông Đồng Nai và sông Bé.

b) Các xã còn lại (vùng ven đô)

Tổng số 20 xã và 01 đặc khu, với tổng diện tích tự nhiên 226.927 ha, tổng dân số gần 0,58 triệu người, mật độ dân số 255 người/km² và tổng diện tích đất nông nghiệp 195.742 ha, toàn bộ các xã này là xã có diện tích đất nông nghiệp tập trung quy mô lớn (đất nông nghiệp bình quân 3.291 m²/người), tập trung phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị có lợi thế phù hợp với 04 tiểu vùng sinh thái, gồm:

- Các xã còn đất nông nghiệp tập trung quy mô nhỏ và phân tán (100-1.000 m²/người), gồm 01 xã là xã Ngã Giao, tập trung phát triển các cây công nghiệp truyền thống (hồ tiêu, cao su) và chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp sinh thái hiện đại, ứng dụng công nghệ cao gắn với dịch vụ tạo vùng nguyên liệu sạch và đáp ứng nhu cầu thị trường, đặc biệt trong bối cảnh phát triển đô thị xanh.

- Các xã còn đất nông nghiệp tập trung quy mô lớn (>1.000 m²/người), gồm 19 xã, trong đó thành 03 tiểu vùng sinh thái sau:

+ Các xã phía Tây - Bắc Thành phố, bao gồm 04 xã là Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Long Hòa và Thạnh An, với các cây trồng chủ lực có lợi thế hiện nay là cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt là cao su và đang được đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao giá trị gia tăng và đạt chuẩn nông thôn mới, với cây trồng chính là cây ăn trái và chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn.

+ Các xã phía Đông - Bắc Thành phố, bao gồm 04 xã là Phước Thành, An Long, Phú Giáo và Phước Hòa. Hiện tại cũng như lâu dài tập trung vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các vùng chuyên canh cây ăn trái đặc sản (cây có múi, sầu

riêng, chuỗi cây mô), rau, hoa lan, cây cảnh và các sản phẩm OCOP, chăn nuôi trang trại quy mô lớn, gắn liền với bảo vệ môi trường và tiềm năng du lịch sinh thái.

+ Các xã phía Đông - Nam Thành phố, bao gồm 11 xã là Châu Đức, Kim Long, Bình Giã, Nghĩa Thành, Xuân Sơn, Hòa Hội, Bàu Lâm, Hòa Hiệp, Bình Châu, Xuyên Mộc và Hồ Tràm, tập trung vào phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày (tiêu, cao su, ca cao) và cây ăn trái (thanh long, bưởi da xanh, nhãn xuồng) ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch nông nghiệp và công đồng, phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn an toàn dịch bệnh.

- Đặc khu Côn Đảo tập trung vào phát triển rau, hoa, cây cảnh theo hướng nông nghiệp xanh, hữu cơ, công nghệ cao phục vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, bán tín chỉ carbon từ rừng và biển, bảo tồn rùa xanh.

Đối với xã, phường định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất gắn với điều kiện thực tế từng địa phương; ưu tiên chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp như: mô hình trồng rau, hoa, nấm ứng dụng công nghệ cao quy mô hộ; mô hình chăn nuôi an toàn sinh học; mô hình nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn (VAC cải tiến); mô hình sản xuất kết hợp du lịch trải nghiệm. Đồng thời, hỗ trợ người dân tiếp cận kỹ thuật, công nghệ và thị trường tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả chuyển đổi.

5.1.3. Triển khai thí điểm các mô hình nông nghiệp đô thị

Trong quá trình triển khai, Thành phố sẽ ưu tiên phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị đặc trưng thông qua hình thức thí điểm các mô hình gồm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp số và các mô hình liên kết chuỗi giá trị sản phẩm. Đây sẽ là những mô hình chủ đạo nhằm nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích đất sản xuất, phù hợp với điều kiện quỹ đất ngày càng hạn hẹp và yêu cầu phát triển đô thị hiện đại.

Đối với khu vực đô thị, Thành phố định hướng khai thác hiệu quả các khoảng không gian trong đô thị để phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao quy mô phù hợp như vườn trên mái, vườn cộng đồng, nông nghiệp trong nhà màng, nhà lưới, hệ thống thủy canh, khí canh, aquaponics và các mô hình nông nghiệp kết hợp cảnh quan sinh thái... Qua đó vừa tạo nguồn thực phẩm sạch tại chỗ, vừa góp phần gia tăng diện tích không gian xanh, giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị và nâng cao chất lượng môi trường sống.

Đối với khu vực ven đô, Thành phố tập trung phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo hướng công nghệ cao, hữu cơ, sinh thái và tuần hoàn; gắn sản xuất với chế biến, thương mại, logistics và du lịch nông nghiệp. Đồng thời phát huy lợi thế của từng khu vực sau sắp xếp đơn vị hành chính để hình thành các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng

cao, các vùng cây ăn trái, vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học.

Sau khi thực hiện thí điểm, tổ chức sơ kết, đánh giá các mô hình thực hiện và định hướng xây dựng các chính sách phát triển nông nghiệp đô thị Thành phố.

5.2. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm nông nghiệp đô thị chủ lực và tiềm năng theo mô hình trang trại và vùng sản xuất tập trung phù hợp quá trình đô thị hóa

5.2.1. Lĩnh vực trồng trọt

a) Rau và nấm an toàn

Phát triển các vùng sản xuất rau, nấm đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn - HACCP, Tiêu chuẩn của Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa - ISO, Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam - TCVN, Hữu cơ...), nâng cao chất lượng, giá trị và năng lực cạnh tranh theo chuỗi giá trị, phù hợp đặc điểm đất đai, nguồn nước và xu hướng đô thị hóa của từng khu vực trên địa bàn xã, phường, đặc khu. Chuyển từ phát triển các loại rau ăn lá, rau gia vị, rau củ quả và các loại nấm thông thường bán tại các chợ đầu mối, sang rau, nấm cao cấp, chất lượng cao cung cấp trực tiếp cho các nhà hàng, khách sạn, công ty trên địa bàn Thành phố thông qua hợp tác xã, doanh nghiệp.

Phân đầu đến năm 2030, diện tích canh tác rau tập trung đạt khoảng 8.000-10.000 ha, diện tích gieo trồng đạt khoảng 25 - 30 nghìn ha, năng suất bình quân đạt 30 tấn/ha, sản lượng đạt 750 - 900 nghìn tấn; bảo đảm 100% diện tích vùng sản xuất rau tập trung ứng dụng công nghệ cao và được giám sát, kiểm tra đảm bảo đủ điều kiện sản xuất, sơ chế sản phẩm và đạt tiêu chuẩn rau an toàn (VietGAP, Hữu cơ và tương đương).

Xây dựng trang trại và các vùng sản xuất rau tập trung với quy mô khác nhau phù hợp với mức độ đô thị hóa, tập trung nhiều ở xã Bình Mỹ, xã Nhuận Đức, xã Thới An, xã Củ Chi, xã Hưng Long, xã Bình Chánh, xã Bà Điểm; phường Long Nguyên, phường Hòa Lợi, phường Tân Uyên, xã Bắc Tân Uyên, xã Phú Giáo; xã Đất Đỏ, xã Phước Hải, xã Châu Pha, xã Tân Hải, xã Nghĩa Thành, xã Xuân Sơn và phường Tam Long.

b) Hoa, cây kiểng

Phát huy tiềm năng về thị trường, tiềm lực khoa học và công nghệ, nhất là về công nghệ sinh học, đẩy mạnh phát triển các loại hoa, cây kiểng và cây công trình có lợi thế như: hoa lan, hoa mai, hoa nền, cây kiểng, cây công trình có giá trị kinh tế cao, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường Thành phố, trong nước và tăng xuất khẩu, tạo cảnh quan đô thị và nông thôn gắn với phát triển du lịch và cải thiện môi trường. Đẩy mạnh chọn tạo, lai tạo và đưa vào sản xuất từ 5-10 giống hoa, cây kiểng mới; hỗ trợ thành lập mới và duy trì 100% hợp tác xã hoa, cây kiểng hoạt động hiệu quả. Xây

dựng các trang trại, hợp tác xã hoa, cây xanh công nghệ cao kết hợp với du lịch thăm quan, học tập.

Phấn đấu đến năm 2030, diện tích canh tác hoa, cây kiểng đạt 2.500 ha và diện tích gieo trồng đạt 3.000, với chủng loại, gồm: hoa nền 500 ha, hoa lan 500 ha, hoa mai 1.000 ha và cây kiểng, bonsai, cây công trình 1.000 ha.

Khuyến khích phát triển theo mô hình trang trại, xây dựng vùng sản xuất tập trung và các làng hoa kết hợp với du lịch, trong đó chú trọng các địa bàn trồng hoa, cây kiểng nổi tiếng như Làng Mai Bình Lợi, An Phú Đông, Thới An; Làng hoa Tân Ba, Kim Dinh, Láng Lớn.

c) Cây ăn quả

Tập trung phát triển các cây ăn quả đặc sản chủ lực như nhãn xuồng, bưởi, cam, quýt, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, măng cầu ta, thanh long, chuối. Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, tính bền vững thông qua việc áp dụng các giống mới, quy trình canh tác tiên tiến (VietGAP, hữu cơ), kỹ thuật và công nghệ cao, liên kết sản xuất theo vùng và ứng phó biến đổi khí hậu. Đầu tư vào công nghệ sau thu hoạch, chế biến và bảo quản để giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Tích cực xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và tháo gỡ các rào cản thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu.

Phấn đấu đến năm 2030, diện tích trồng cây ăn quả đạt trên 35 nghìn ha. Địa bàn phát triển tập trung trên các vùng đất phù sa, đất xám dọc theo các con sông lớn Sài Gòn, Đồng Nai, Sông Bé và Thị Tính, hình thành các trang trại và các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn theo mô hình nhà - vườn kết hợp với du lịch.

5.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

a) Mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Giai đoạn 2026 - 2030, ngành chăn nuôi Thành phố sẽ tập trung vào ổn định nguồn cung sản phẩm chăn nuôi chất lượng cao cho người dân Thành phố thông qua việc liên kết sản xuất với các tỉnh lân cận. Thành phố giữ vai trò là đơn vị sản xuất, cung ứng con giống vật nuôi chất lượng cao và là cầu nối quan trọng về dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, chuyển giao công nghệ chăn nuôi - thú y, đồng thời là thị trường tiêu thụ chính sản phẩm chăn nuôi cho khu vực. Phấn đấu đạt các mục tiêu cụ thể sau:

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm chăn nuôi được sản xuất có ứng dụng công nghệ cao đạt 70 - 80%.
- 100% các trang trại chăn nuôi quy mô lớn được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi và được công nhận an toàn dịch bệnh động vật.
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 40%.

- Tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tại các cơ sở giết mổ động vật tập trung, dây chuyền giết mổ công nghiệp đạt khoảng 70 - 80%.

Tầm nhìn đến năm 2050, ngành chăn nuôi Thành phố được công nghiệp hóa ở hầu hết các khâu, chuyển đổi hoàn toàn sang chăn nuôi trang trại, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số và nông nghiệp tuần hoàn, bảo đảm an toàn sinh học và thân thiện với môi trường, sản xuất con giống của Thành phố thuộc nhóm đầu của cả nước.

b) Định hướng phát triển

- Chăn nuôi bò (thịt, giống, sữa): Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò (thịt, sữa, giống) chất lượng cao theo mô hình chăn nuôi tuần hoàn, thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Hình thành các vùng khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi công nghiệp khép kín quy mô lớn để phục vụ công tác di dời và thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ trang trại đầu tư mới. Phấn đấu đến năm 2030, tổng đàn bò đạt 98 nghìn con, trong đó đàn bò sữa đạt khoảng 32,6 nghìn con, năng suất sữa bình quân đạt mức 6.500 kg/bò cái vắt sữa/kỳ vắt sữa. Nâng cao chất lượng nguồn tinh và con giống bò sữa, bò thịt tốt để tăng năng suất, chất lượng sữa, thịt. Áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến tạo dòng sản phẩm thịt bò, sữa bò có chất lượng cao. Hiện đại hóa các khâu chăn nuôi, hợp lý hóa chi phí đầu vào, kết hợp phát triển chuỗi liên kết sản phẩm để nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi bò. Tập trung giảm phát thải bằng ứng dụng các giải pháp quản lý, công nghệ; ứng dụng công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải trong chăn nuôi bò, gắn với sản xuất phân hữu cơ và sản xuất năng lượng tái tạo.

- Chăn nuôi heo (thịt, giống): Phát triển chăn nuôi heo con giống và heo thịt chất lượng cao theo hướng chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát môi trường và truy xuất nguồn gốc, hình thành các trang trại chăn nuôi quy mô lớn gắn với cơ sở giết mổ và chế biến thịt có công nghệ hiện đại theo chuỗi liên kết sản xuất và cung ứng tiêu thụ, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến năm 2030, tổng đàn heo đạt khoảng 1,37 triệu con. Quy hoạch, xây dựng các khu, vùng khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi heo quy mô lớn, gắn với cơ sở giết mổ công nghiệp hiện đại tập trung, đồng thời thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chăn nuôi heo giống và cơ sở giết mổ tập trung.

- Chăn nuôi gà (trứng, thịt): Chuyển đổi nhanh từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phương thức chăn nuôi trang trại theo hướng an toàn sinh học, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát môi trường và truy xuất nguồn gốc, trong đó ưu tiên phát triển các mô hình chăn nuôi hữu cơ, tiết giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Phấn đấu đến năm 2030, đưa quy mô đàn gà đạt 25 triệu con. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác để xây dựng mô hình sản xuất quy mô lớn, bao tiêu đầu ra, giảm chi phí và nâng cao giá trị sản phẩm. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm gà, hướng tới các tiêu chuẩn chế biến sâu chất lượng cao.

c) Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

- Xây dựng bản đồ số ranh giới các khu vực được phép và không được phép chăn nuôi. Đồng thời, đẩy mạnh dự án Khu Nông nghiệp Công nghệ cao lĩnh vực giống gia súc và chế phẩm sinh học tại xã An Nhơn Tây (quy mô 200 ha).

- Chuyển dịch mạnh mẽ sang chăn nuôi trang trại ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học, gắn liền với mô hình nông nghiệp tuần hoàn.

- Củng cố hệ thống thú y cơ sở, xây dựng vùng an toàn dịch bệnh để phục vụ nhu cầu nội địa và tiến tới xuất khẩu. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành chăn nuôi trên nền tảng Hệ thống thông tin địa lý (GIS), hỗ trợ hồ sản xuất lên sàn thương mại điện tử.

- Tuyên truyền vận động người dân giảm dần và tiến tới chấm dứt chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, phát triển các Hợp tác xã kiểu mới làm đầu mối liên kết bền vững.

- Ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ số, công nghệ gen để chọn tạo giống, hình kinh tế tuần hoàn, xử lý chất thải chăn nuôi thành phân bón hữu cơ.

5.2.3. Lĩnh vực thủy sản

a) Tôm nước lợ

Phát triển nuôi tôm nước lợ trên địa bàn Thành phố theo hướng hiệu quả, bền vững và bảo đảm an toàn sinh học; hình thành các vùng nuôi thâm canh, bán thâm canh ứng dụng công nghệ cao và vùng nuôi sinh thái tập trung ổn định, gắn với bảo vệ rừng ngập mặn ven biển và cửa sông, đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm của Thành phố và chế biến xuất khẩu, tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân.

Đến năm 2030, diện tích nuôi tôm đạt khoảng 8-9 nghìn ha. Địa bàn nuôi tập trung ở tất cả các xã khu vực Cần Giờ, các xã dọc theo ven biển và Đặc khu Côn Đảo. Tập trung phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm và thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP), gắn với du lịch; phát triển các hình thức liên kết theo chuỗi từ sản xuất giống/thức ăn, nuôi trồng, chế biến, thương mại thủy sản đảm bảo thân thiện môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu

b) Cá cảnh (tiêm năng)

Phát triển các loại hình nuôi cá cảnh trên địa bàn Thành phố; tăng dần các hình thức nuôi công nghiệp tập trung, ứng dụng quy trình nuôi tiên tiến; tập trung sản xuất giống, các loại cá cảnh có giá trị kinh tế cao và có khả năng xuất khẩu; hình thành khu vực nghiên cứu chuyên sâu kết hợp với sản xuất kinh doanh cá cảnh và du lịch, liên kết với các tỉnh sản xuất các loại cá cảnh thương phẩm khác; nhằm đáp ứng nhu cầu cá cảnh của thành phố và các tỉnh, tăng sản lượng xuất khẩu, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Phấn đấu đến năm 2030, diện tích nuôi ổn định 100 ha, sản lượng cá cảnh phân đầu đạt 300 triệu con (Tỷ lệ đạt yêu cầu làm cảnh chiếm 50%),

mở rộng xuất khẩu tới khoảng 50 quốc gia tại các thị trường châu Âu, châu Á, châu Mỹ, Trung Đông và Nam Phi.

Duy trì, chỉnh trang các cửa hàng, điểm kinh doanh và các chợ cá cảnh truyền thống bán sỉ, bán lẻ ở các phường xã. Xây dựng trung tâm giao dịch cá cảnh mới kết hợp hoạt động du lịch.

5.3. Phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị

5.3.1. Phát triển các cụm ngành, trung tâm, khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình nông nghiệp xanh ở khu vực đô thị

a) Phát triển cụm ngành hàng nông nghiệp chủ lực

Điều tra, đánh giá và lập đề án phát triển cụm ngành hàng nông nghiệp chủ lực trên địa bàn Thành phố nhằm tập trung các nhà sản xuất và các tổ chức tham gia vào ngành nông nghiệp, có liên kết với nhau và xây dựng mạng lưới giá trị, tạo không gian kinh tế, môi trường lành mạnh cho thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa các tổ chức sản xuất kinh doanh; thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo cả về kỹ thuật và tổ chức; tăng hỗ trợ của khu vực công nhằm tăng năng lực cạnh tranh ở một vùng cụ thể; mang lại lợi ích cho nông dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ khi tham gia vào cụm ngành nông nghiệp do đạt được tính kinh tế nhờ quy mô; góp phần giải quyết những khó khăn trong phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, đặc biệt trong đa dạng sinh học, hội nhập, tăng mức đầu tư và tăng quy mô; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng.

b) Phát triển các trung tâm nghiên cứu, khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Nâng cao vị thế và vai trò đầu tàu, dẫn dắt của Trung tâm Công nghệ sinh học và các Khu nông nghiệp công nghệ cao hiện có, gồm: Khu nông nghiệp công nghệ cao Nhuận Đức, Khu nông nghiệp công nghệ cao An Thái xã Phước Thành và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn trách nhiệm hữu hạn một thành viên, trong việc thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao ứng dụng khoa học, công nghệ và sản xuất giống tại Thành phố và các tỉnh trong vùng, khu vực và cả nước, đẩy mạnh liên kết vùng trong nghiên cứu và phát triển. Đồng thời, hoàn thành việc xây dựng mới 13 Khu nông nghiệp công nghệ cao sau:

- 1) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã Nhuận Đức.
- 2) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trồng trọt, chế biến và bảo quản tại xã Củ Chi.
- 3) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trồng trọt, thủy sản, chế phẩm sinh học tại xã Nhuận Đức.
- 4) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chăn nuôi tại xã An Nhơn Tây.
- 5) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản tại xã Cần Giờ.

- 6) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã Bình Giã
- 7) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã Phước Hòa.
- 8) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã Xuân Sơn.
- 9) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã Phú Giáo.
- 10) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã An Long.
- 11) 03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã Trừ Văn

Thố.

12) 03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đa chức năng tại xã Long Hòa và xã Trừ Văn Thố.

13) Khu chức năng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tại xã Bình Khánh.

(Chi tiết danh mục các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao định hướng đến năm 2030 tại Phụ lục 1)

c) Xây dựng, công nhận các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Khuyến khích hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp liên kết tổ chức sản xuất, hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau:

1) Vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao cây Hồ Tiêu tại Hoà Hiệp, Hòa Hội, Bàu Lâm, Xuyên Mộc.

2) Vùng sản xuất rau và chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao tại xã Phước Hải.

3) Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (trồng rau, hoa, cây ăn quả, ca cao và khu chế biến) tại xã Xuân Sơn, Bình Giã.

4) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau tại Châu Pha, Tân Thành, Đất Đỏ.

5) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả đặc sản tại Hòa Hội, Đất Đỏ, xã Châu Pha, Tân Thành.

6) Vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao cây Hồ Tiêu tại xã Xuân Sơn, Bình Giã.

7) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa, cây cảnh tại Long Hương, Châu Pha, Phước Hải, Đất Đỏ.

8) Vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại Châu Pha, Phước Hải, Hòa Hội.

9) Vùng sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tại xã Phước Hải.

10) Vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao (cá dứa) tại Hồ Tràm.

(Chi tiết danh mục các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao định hướng đến năm 2030 tại Phụ lục 2)

c) Khuyến khích phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở khu vực nội đô và ven đô

- Khu vực nội đô: Khuyến khích tổ chức, cá nhân khu vực tận dụng không gian kiến trúc trong nhà và ngoài trời để phát triển các mô hình nông nghiệp hiện đại theo

phương pháp khí canh, thủy canh, tuần hoàn, nhà lưới, nhà kính; trồng cây xanh phân tán, hoa, cây kiểng trên tường nhà, sân thượng, ban công,... với mục đích chính là tạo không gian xanh, cảnh quan phục vụ tinh thần, sức khỏe và cung cấp thực phẩm sạch cho hộ gia đình. Thí điểm xây dựng mô hình vườn cộng đồng, mô hình nông nghiệp chia sẻ, mô hình canh tác tầng cao và nhà máy thực vật.

- *Khu vực ven đô*: Hỗ trợ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư phát triển các mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch, như du lịch nông nghiệp truyền thống (tham quan làng nghề, hoa, cây cảnh, cánh đồng); trang trại kết hợp du lịch sinh thái (nông trại có khu nghỉ dưỡng, trải nghiệm làm nông dân); du lịch sinh thái miệt vườn (trái cây, ao cá); du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh (chuyên biệt, khác biệt); và các mô hình mới như nông nghiệp tuần hoàn kết hợp du lịch trải nghiệm các quy trình tái chế, xử lý chất thải và canh tác thân thiện với môi trường. Thí điểm phát triển mô hình nông nghiệp đô thị thông minh như áp dụng tự động hóa, năng lượng tái tạo, giám sử dụng phân hóa học, canh tác hữu cơ, canh tác tuần hoàn và tái sử dụng chất thải đô thị.

5.3.2. Tăng cường nghiên cứu, sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao

Sưu tập và nghiên cứu, nhân giống, chọn tạo giống mới và sản xuất các giống cây có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh tốt, thích nghi với điều kiện sinh thái của Thành phố; ứng dụng công nghệ xác định các chỉ thị phân tử vào chọn giống vật nuôi, thủy sản có sức đề kháng dịch bệnh, năng suất cao (cá, tôm, heo, bò, gia cầm). Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong canh tác, nuôi trồng. Nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng chế phẩm sinh học, sinh phẩm trong sản xuất, xử lý phụ phẩm, chất thải và cải tạo môi trường vào nhóm giải pháp khoa học - công nghệ/cơ giới hóa để đồng bộ với định hướng nông nghiệp xanh, tuần hoàn.

Liên kết với các tỉnh để xây dựng vùng sản xuất giống tập trung, thiết lập hệ thống quản lý giống đồng bộ từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đến cơ quan quản lý giống của Thành phố và các tỉnh, cũng như quản lý nhà nước về giống theo hướng hiện đại hóa, chú trọng quyền sở hữu trí tuệ, tạo môi trường lành mạnh cho các tổ chức cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh giống tốt.

Nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao trong các trung tâm, khu, vùng, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

a) Giống các cây trồng chủ yếu

- Hàng năm sản xuất trên 20 nghìn tấn hạt giống các loại (phục vụ khoảng trên 01 triệu ha diện tích gieo trồng của Thành phố và các tỉnh) và khoảng 30 triệu cây giống.

- Nghiên cứu, lai tạo và đưa vào sản xuất 10 - 15 giống cây trồng mới, gồm 3 - 4 giống hoa lan, 2 - 3 giống dưa lưới, 3 - 5 giống rau, 2 - 3 giống hoa nền.

b) Giống các vật nuôi chủ lực

- Giống bò sữa: Cung cấp trung bình khoảng 4.500 - 5.000 con giống/năm. Nhập các dòng tinh cao sản chịu nhiệt, tinh phân biệt giới tính, có năng suất, chất lượng cao, nhằm nhân nhanh và cải thiện chất lượng đàn bò cái vắt sữa;

- Giống bò thịt: Cung ứng khoảng 10.000 - 15.000 con giống/năm cho người chăn nuôi ở Thành phố và các tỉnh, với các nhóm giống lai phù hợp đối với đàn Brahman, Droughtmaster, BBB,... góp phần nâng trọng lượng bò trưởng thành đạt 450 - 500 kg/con, tỷ lệ thịt xẻ đạt 57 - 60%;

- Giống heo: Cung cấp cho thị trường 400-500 nghìn heo con giống các loại/năm. Nhập nội một số giống mới trên cơ sở đánh giá khả năng thích nghi. Quản lý đàn heo giống bằng công nghệ thông tin.

c) Giống thủy sản

- Nghiên cứu, thuần dưỡng và sinh sản nhân tạo các giống thủy sản đặc thù và cá cảnh, đồng bộ với quy trình nhân và nuôi dưỡng an toàn dịch bệnh.

- Tiếp nhận, chuyển giao quy trình, công nghệ sản xuất nhân tạo giống cá cảnh (01 quy trình sản xuất/01 loại cá cảnh, tổng cộng 05 quy trình); đào tạo nhân lực ngắn hạn (06 tháng) về di truyền, chọn lọc lai tạo giống cá cảnh gắn với sinh học phân tử.

5.3.3. Ứng dụng chuyển đổi số trong phát triển nông nghiệp đô thị

Phát triển phần mềm, ứng dụng thiết bị di động thông minh trong quản lý nông nghiệp, gồm: hoàn thiện bản đồ số hóa, phần mềm quản lý và cơ sở dữ liệu hiện có; xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu mới về thị trường các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phục vụ chuyển đổi số trong chương trình nông thôn mới, quản lý giám sát chuỗi cung ứng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực và tiềm năng, quản lý đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; và xây dựng cổng thông tin quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Phát triển phần mềm, ứng dụng thiết bị di động thông minh trong phát triển kinh tế nông nghiệp số như: quản trị chuỗi sản xuất giúp ghi nhận nhật ký canh tác từ khâu vật tư đầu vào, quy trình canh tác, thu hoạch, sơ chế biến, tiêu thụ và kiểm soát yếu tố nguy cơ mất an toàn thực phẩm; hiệu quả sản xuất; truy xuất nguồn gốc nông sản, sản phẩm OCOP; phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng nông nghiệp thông minh; thu thập, phân tích, thông tin về giá cả thị trường nông sản giúp người sản xuất và doanh nghiệp định hướng trong tổ chức sản xuất; kết nối cung cầu giữa doanh nghiệp thu mua, chế biến, phân phối nông sản trực tiếp với nông dân, hợp tác xã và xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, quảng bá sản phẩm nông nghiệp góp phần tạo ra giá trị mới cho nông sản.

Áp dụng công nghệ IoT (Internet of Things) - các thiết bị thông minh và các thiết bị cảm biến kết nối và điều khiển tự động trong suốt quá trình sản xuất giúp ứng phó với biến đổi khí hậu và hiệu ứng nhà kính, giúp nâng cao chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và nâng cao giá trị sản phẩm, giúp tiết kiệm thời gian, tiền bạc và nguồn lực cho người dân và doanh nghiệp.

Kế thừa và liên thông cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu cốt lõi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; xây dựng hệ thống dữ liệu ngành nông nghiệp đô thị tích hợp các lớp đặc thù địa phương (mã số vùng trồng, dữ liệu sản xuất hộ/HTX/trang trại, quan trắc môi trường,...) làm nền tảng Big Data phục vụ phân tích và dự báo, tạo ra hệ sinh thái dữ liệu số tập trung, thống nhất.

Thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất khai thác hiệu quả kinh doanh thông qua các nền tảng số. Trong đó, tập trung hỗ trợ phát triển thương hiệu, kỹ năng và kết nối vận hành gian hàng trên các sàn thương mại điện tử; đồng thời triển khai các hoạt động hỗ trợ truyền thông, quảng bá thương hiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm định vị thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ. Đẩy mạnh các phương thức truyền thông hiện đại đa phương tiện (báo chí, phát thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử, nền tảng mạng xã hội, video ngắn, ấn phẩm truyền thông, hệ thống cổ động trực quan và màn hình kỹ thuật số) nhằm lan tỏa cơ chế chính sách, thông tin thị trường và các hoạt động kết nối cung cầu.

5.3.4. Khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị

Đổi mới phương thức khuyến nông, chuyển từ khuyến nông đại trà sang khuyến nông tư vấn, dịch vụ, hợp tác công - tư (PPP), tăng cường vai trò của khuyến nông doanh nghiệp và hợp tác xã, gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch và nông nghiệp đô thị xanh.

Hoàn thiện cơ chế chính sách, tập trung vào nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn và cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình, cũng như chi phí tư vấn, kiểm nghiệm và chứng nhận an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, HACCP, ISO, Hữu cơ...

5.3.5. Phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến, bảo quản nông sản

Phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thông minh, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất sản phẩm nông nghiệp đô thị chủ lực, và tiềm năng theo mô hình trang trại và vùng sản xuất tập trung phù hợp quá trình đô thị hóa. Khuyến khích đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến, bảo quản đảm bảo đủ năng lực chế biến, bảo quản đối với những ngành hàng chủ lực, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

5.4. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị

Đổi mới hình thức tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao, lao động trẻ khu vực nông thôn có nhu cầu khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng “trí thức hóa nông dân” đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp đô thị và xây dựng nông thôn mới hiện đại của Thành phố, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động nông nghiệp, nông thôn.

Phân đầu đến năm 2030, nâng tỷ lệ lao động nông nghiệp, nông thôn qua đào tạo đạt trên 90%; tỷ trọng lao động nông nghiệp, nông thôn trong tổng lao động xã hội giảm còn dưới 10%; và thu nhập của cư dân nông nghiệp, nông thôn tăng ít nhất 2,5 - 3,0 lần so với năm 2020. Nhiệm vụ và giải pháp chính như sau:

- Tăng cường công tác truyền thông thay đổi nhận thức, tư duy, nội dung và phương pháp giảng dạy và học nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, hữu cơ, tuần hoàn và chuỗi giá trị cho lao động.

- Xây dựng chương trình/đề án phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị và đào tạo nghề nông thôn.

- Hoàn thiện và đề xuất mới cơ chế, chính sách đặc thù về đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị cũng như cơ chế, chính sách hợp tác, liên kết giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo với doanh nghiệp, địa phương, cá nhân tham gia đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo.

5.5. Phát triển hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị

5.5.1. Hạ tầng nông thôn mới

Cụ thể hóa nhu cầu đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị (như giao thông vận chuyển, điện sản xuất, thủy lợi nội đồng, nhà kho, sân phơi...) trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, hướng tới xây dựng và nhân rộng hạ tầng mô hình xã nông thôn mới thông minh và mô hình xã nông thôn mới gắn với thương mại điện tử, kinh tế tuần hoàn.

Hướng dẫn, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tham gia phát triển hạ tầng không gian xanh đô thị (công viên, cây xanh, mặt nước) và không gian kiến trúc trong nhà (vườn trong nhà, tường cây xanh, tiểu cảnh, chậu cây nội thất và ngoài trời ban công, sân thượng, hiên nhà, sân vườn, hồ bơi, lối đi dạo, khu vui chơi ngoài trời, đặc biệt là không gian công cộng theo từng các mô hình nông nghiệp đô thị với kỹ

thuật, công nghệ phù hợp với điều kiện cụ thể, với mục đích chính là tạo không gian và cảnh quan xanh, cung cấp sản phẩm sạch cho gia đình.

5.5.2. Hạ tầng thủy lợi

Rà soát, nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ công trình theo hướng bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập và hồ chứa, phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư nâng cấp khép kín, hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi, công trình bảo vệ và kiểm soát nguồn nước, cấp, trữ nước và chuyển nước trên địa bàn Thành phố nhằm đáp ứng nhiệm vụ đa mục tiêu của công trình thủy lợi.

Rà soát hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; đề xuất đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, duy tu, sửa chữa, nạo vét kênh mương, hệ thống đê điều, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển; đồng thời phát triển hệ thống bơm tưới, tiêu nhằm nâng cao năng lực cấp - thoát nước, bảo đảm sản xuất ổn định, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy lợi theo hướng hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ; và triển khai ứng dụng các phương pháp tưới tiết kiệm nước phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi và từng loại hình thổ nhưỡng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng công trình thủy lợi, giảm tổn thất nguồn nước trong quá trình sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và hạ giá thành sản xuất sản phẩm.

Đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, bao gồm kênh cấp, kênh tiêu, cống điều tiết, đê bao, bờ bao kết hợp giao thông nông thôn; trong đó chú trọng nạo vét các kênh trục, kênh chính nhằm bảo đảm chủ động cấp và tiêu nước, nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường nước.

5.5.3. Hạ tầng logistics

Thu hút doanh nghiệp đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản tại các vùng sản xuất tập trung và phát triển hạ tầng thương mại như chợ đầu mối, siêu thị, hệ thống bán buôn và bán lẻ.

Xác định địa điểm và bổ sung Trung tâm logistics nông nghiệp vào Quy hoạch Thành phố; kết nối với Trung tâm logistics nông nghiệp cấp vùng phục vụ xuất khẩu đặt tại Thành phố với hệ thống các trung tâm logistics đặt tại các vùng Đông - Tây Nam Bộ và Tây Nguyên; kết nối Việt Nam với Campuchia qua các cửa khẩu.

Hình thành đội ngũ doanh nghiệp, hợp tác xã và thương lái chuyên nghiệp tham gia hệ thống logistics nông nghiệp thành phố. Phân đầu 20% số hợp tác xã, thương lái được đào tạo tập huấn các kỹ năng hỗ trợ chuyên môn liên quan đến logistics nông nghiệp như lập kế hoạch, gom hàng, đóng gói, kiểm tra chất lượng, khai thác phương tiện vận tải, kho hàng, các ứng dụng thương mại điện tử và công cụ số.

5.6. Phát triển ngành nghề nông thôn, sản phẩm OCOP thúc đẩy nông nghiệp đô thị

5.6.1. Phát triển ngành nghề nông thôn

Tập trung phát triển các hoạt động ngành nghề và dịch vụ sản xuất nông nghiệp ở nông thôn như chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn từ sản phẩm nông nghiệp, sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.

Xây dựng và cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp cận thị trường, quản trị và phát triển thương hiệu cho doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất nhằm thúc đẩy xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế.

5.6.2. Phát triển sản phẩm OCOP

Hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn Thành phố. Phát triển sản phẩm OCOP dựa trên thế mạnh, lợi thế về nguyên liệu địa phương, văn hóa và tri thức bản địa, các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch có lợi thế của từng địa phương, cộng đồng theo chuỗi giá trị và kinh tế số, đảm bảo hiệu quả và bền vững; gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị và xây dựng nông thôn mới nâng cao, đặc biệt là gắn với các hoạt động du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng và du lịch học tập, tạo sinh kế cho người dân.

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, mặt bằng, vốn tín dụng ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất, quảng bá sản phẩm OCOP trong và ngoài nước thông qua chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đô thị. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất mở rộng thị trường, phát triển hệ thống phân phối hiện đại. Đồng thời, đẩy mạnh việc tham gia các sàn thương mại điện tử gắn ứng dụng công nghệ số để truyền tải câu chuyện sản phẩm, bản sắc văn hóa, từ đó nâng cao hiệu quả kết nối trực tiếp giữa sản xuất và tiêu dùng trên môi trường số, gia tăng giá trị thương hiệu.

5.7. Thúc đẩy liên kết vùng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế

5.7.1. Thúc đẩy liên kết vùng

Đẩy mạnh liên kết vùng trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp đô thị thông qua phát triển các cụm ngành hàng nông nghiệp, tập trung vào hợp tác, liên kết phát triển chuỗi cung ứng các ngành hàng nông sản lương thực, thực phẩm tươi sống bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

Phát huy vai trò nòng cốt của Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao (Trung tâm Công nghệ sinh học), Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV và các doanh nghiệp, đơn vị liên quan trong việc

cụ thể hóa các thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các khu vực kinh tế, các tỉnh, thành khác trong cả nước, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp. Ưu tiên cho sản xuất và cung ứng giống nông, lâm, thủy sản chất lượng cao; chuyển giao quy trình nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học, công nghệ cao, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, hợp tác đầu tư xây dựng vùng sản xuất giống và vùng nguyên liệu nông sản quy mô lớn phục vụ công nghiệp chế biến và chuỗi cung ứng nông sản, trọng tâm là nguyên liệu phục vụ chế biến và chuỗi cung ứng lương thực, rau quả, sản phẩm chăn nuôi và thủy sản tươi sống từ các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây; hợp tác, liên kết đầu tư tín dụng, tài chính, bảo hiểm nông nghiệp với các tỉnh nhằm phát huy vai trò là trung tâm dịch vụ tín dụng, tài chính, bảo hiểm nông nghiệp của cả nước và khu vực.

5.7.2. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

Mở rộng hợp tác với các viện, trường, tổ chức và cá nhân quốc tế hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là nghiên cứu phát triển và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ cao, chuyển đổi số, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu và dịch vụ tín chỉ các-bon.

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết, hợp tác với tổ chức, cá nhân quốc tế trong việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP, GlobalGAP), hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, cấp mã số vùng nuôi trồng, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm thủy sản theo yêu cầu của từng thị trường; tham gia đăng ký và đạt chứng nhận OCOP, gia tăng số lượng và chất lượng sản phẩm OCOP hướng đến xuất khẩu.

5.8. Hoàn thiện và đề xuất chính sách đặc thù phát triển nông nghiệp đô thị

5.8.1. Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách hiện hành

- Nghị quyết số 496/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng “Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau sắp xếp).

- Nghị quyết số 523/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng “Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về hỗ trợ lãi suất đối với các

dự án đầu tư được Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh cho vay thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau sắp xếp).

- Chính sách cho vay của Quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã Thành phố trực thuộc Liên minh hợp tác xã Thành phố (CCM), Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế (CWED), Quỹ hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội Nông dân Thành phố, và chính sách cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5.8.2. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị

- Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, điều chỉnh theo hướng mở rộng đối tượng, nội dung, mức vay và thời gian vay có hỗ trợ lãi suất như đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị, mua giống, vật tư, thức ăn, nhiên liệu... phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và ngành nghề nông thôn có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định.

- Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị của Thành phố (xác định tiêu chí trang trại được hỗ trợ, nội dung và mức hỗ trợ).

- Chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thành phố phối hợp cùng Sở Công thương và Ủy ban nhân dân các phường, xã triển khai.

- Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị của Thành phố (xác định tiêu chí trang trại được hỗ trợ, nội dung và mức hỗ trợ), sau khi Chính phủ ban hành Nghị định mới về kinh tế trang trại.

- Chính sách khuyến khích tập trung đất đai hình thành các vùng sản xuất tập trung với quy mô đủ lớn và thời gian phù hợp đặc điểm nông nghiệp đô thị, sử dụng đất nông nghiệp đa mục đích để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp đô thị và chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, giảm ô nhiễm và suy thoái đất.

- Hoàn thiện quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng các công trình phụ trợ trên đất nông nghiệp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái, nông nghiệp kết với du lịch và dịch vụ; chăn nuôi gia súc, gia cầm và cá cảnh trong khu vực nội đô và khu dân cư ven đô tập trung.

- Chính sách đẩy mạnh chuyển đổi số nông nghiệp hướng tới nông nghiệp đô thị, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao (IoT, AI) và kinh tế số.

- Chính sách hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành

phổ về việc áp dụng "Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau sắp xếp).

- Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 61/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố);

- Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh.

5.8.3. Đề xuất mới chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị

- Chính sách khuyến khích sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp đã quy hoạch cho mục đích sử dụng khác (đô thị, hạ tầng) nhưng chưa triển khai trong kỳ kế hoạch, quy hoạch được phép sử dụng tạm thời, đa mục đích (nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp thương mại dịch vụ) mà không làm mất đi điều kiện chuyển đổi của dự án, giảm thiểu bỏ hoang, tăng cường giám sát để tránh lãng phí.

- Chính sách hỗ trợ tiêu thụ, phát triển thị trường nông sản đô thị trong đó tập trung hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, phát triển hệ thống phân phối, thương mại điện tử, xây dựng thương hiệu và hỗ trợ chi phí liên kết tiêu thụ đối với hợp tác xã, trang trại tham gia chuỗi giá trị.

- Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố;

- Chính sách hỗ trợ dịch vụ và dịch vụ nông nghiệp đô thị;

- Đề xuất các chương trình, dự án các giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp và quản lý chất thải, tham gia thí điểm cơ chế tài chính thực hiện biện pháp giảm phát thải khí nhà kính theo cơ chế bù trừ tín chỉ các-bon;

- Xây dựng phương án sử dụng đất lúa linh hoạt, hiệu quả phù hợp với tốc độ đô thị hóa của từng khu vực và khi Chính phủ có chủ trương cho phép điều chỉnh.

6. Kinh phí thực hiện chương trình

6.1. Kinh phí thực hiện

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các đơn vị liên quan căn cứ Chương trình, nhiệm vụ được phân công, hàng năm lập dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung vào dự toán chi Ngân sách Nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí theo phân cấp, để triển khai thực hiện Chương trình theo đúng quy định.

6.2. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn Ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

7. Các chương trình, đề án, kế hoạch

7.1. Danh mục chương trình, đề án, kế hoạch trọng tâm triển khai thực hiện Chương trình nông nghiệp đô thị giai đoạn 2026 - 2030

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

7.2. Tổng hợp nội dung và phân kỳ kinh phí dự kiến thực hiện Chương trình nông nghiệp đô thị giai đoạn 2026 - 2030

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở - ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình; hàng năm xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện;

- Hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình hàng năm; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện Chương trình hàng năm, giai đoạn;

- Chủ trì, phối hợp xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, kế hoạch, đề án và tổ chức thực hiện có hiệu quả.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình vào năm 2030. Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh khi cần thiết.

8.2. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ; xây dựng chương trình, kế hoạch chuẩn hóa sản phẩm; chú trọng phát triển các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng đầy đủ yêu cầu, điều kiện quy định để đưa vào giao dịch trên sàn giao dịch hàng hóa.

- Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố, Hội Nông dân Thành phố và các sở, ngành liên quan triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; đẩy mạnh ứng dụng các phương thức truyền thông hiện đại, đa nền tảng và chuyển đổi số trong quảng bá, giới thiệu sản phẩm. Đồng thời, thúc đẩy phát triển hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi), chợ đầu mối, chợ dân sinh nhằm tăng cường tiêu thụ nông sản, thực phẩm của Thành phố.

- Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất đưa nông sản, thực phẩm lên các sàn thương mại điện tử trong và ngoài nước, gắn với ứng dụng công nghệ số, truy xuất nguồn gốc và quảng bá thương hiệu nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

8.3. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;

- Chủ trì tham mưu cơ chế, chính sách tài chính, kích cầu đầu tư và phát triển kinh tế tập thể; phối hợp huy động nguồn lực xã hội, thu hút đầu tư vào nông nghiệp đô thị.

- Hướng dẫn xây dựng, thẩm định và bố trí vốn cho các chương trình, dự án; cân đối, bố trí Ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình theo phân cấp.

8.4. Sở Xây dựng

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;

- Thực hiện rà soát, hướng dẫn quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trong quá trình điều chỉnh quy hoạch đô thị;

- Xây dựng và hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị, các mô hình nông nghiệp cảnh quan và nông nghiệp kết hợp du lịch;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật trong lĩnh vực xây dựng có liên quan, góp phần phát triển đô thị theo hướng đa trung tâm, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo tồn cảnh quan.

8.5. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;

- Thực hiện rà soát, hướng dẫn quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trong quá trình điều chỉnh quy hoạch đô thị;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch các vùng nông nghiệp và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tích hợp nội dung phát triển nông nghiệp đô thị vào quy hoạch đô thị.

- Hướng dẫn về quy hoạch, kiến trúc đối với các mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp kết hợp du lịch và các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, bảo đảm phù hợp định hướng phát triển không gian đô thị.

8.6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;
- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu của Chương trình; ưu tiên bố trí nguồn lực cho nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao và chuyên đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp.
- Chủ trì hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, đăng ký nhãn hiệu nông sản; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp; đồng thời phối hợp triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo theo quy định.

8.7. Sở Du lịch

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ; tập trung vào phát triển du lịch nông nghiệp; phát triển các sản phẩm du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với nông nghiệp đô thị. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông nghiệp Thành phố.

8.8. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ; tham mưu hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tại cơ sở; đồng thời tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp đô thị.

8.9. Sở An toàn thực phẩm Thành phố

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ; xây dựng các nội dung, kế hoạch và triển khai thực hiện quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, lưu thông, kinh doanh các sản phẩm thuộc Chương trình theo phân công.

8.10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ; lồng ghép triển khai các nội dung của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ vào Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm.

8.11. Sở Văn hóa và Thể thao

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;

Phối hợp tuyên truyền hội thi, hội diễn các hoạt động nông nghiệp đô thị gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di tích lịch sử có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn; Phối hợp có ý kiến về nội dung và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu quảng cáo các sản phẩm, vật phẩm thực hiện thủ tục thông báo sản phẩm quảng cáo theo quy định gắn với mục đích ý nghĩa của Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị.

8.12. Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ; trong đó tập trung vào chức năng phát triển quỹ đất để phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị, bao gồm cả quỹ đất tạm thời chưa đưa vào sử dụng.

8.13. Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;

- Khai thác hiệu quả Khu Nông nghiệp Công nghệ cao đang hoạt động và tiếp tục triển khai xây dựng Đề án, đầu tư mở rộng theo quy hoạch được duyệt; tăng cường hợp tác trong và ngoài nước, thu hút doanh nghiệp đầu tư và phát triển vùng sản xuất công nghệ cao theo hướng phát triển bền vững và nâng cao giá trị gia tăng.

- Chủ trì nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, giống, quy trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nhất là kỹ thuật, công nghệ phù hợp với các mô hình phát triển nông nghiệp đô thị; Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị.

8.14. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;

- Tập trung triển khai các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp đô thị, trong đó ưu tiên các lĩnh vực chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh; ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức ươm tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ sinh học; thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản

phẩm nghiên cứu; hình thành và phát triển hệ sinh thái công nghệ sinh học gắn với sản xuất và thị trường.

- Đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài nước nhằm thu hút nguồn lực đầu tư, chuyên gia, công nghệ tiên tiến; tham gia đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị của Thành phố.

8.15. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ;

- Phối hợp Sở Công Thương và các đơn vị liên quan đẩy mạnh thực hiện chương trình xúc tiến thương mại và đầu tư liên quan đến nông nghiệp; nâng cao năng lực tiếp cận thông tin thị trường trong nước và quốc tế; tăng cường tập huấn nâng cao kỹ năng xúc tiến thương mại và phát triển thị trường.

8.16. Liên minh Hợp tác xã Thành phố

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thực hiện Chương trình, trong đó tập trung vào phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho việc hình thành và phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện dự án, dịch vụ công hỗ trợ phát triển hợp tác xã được giao; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp.

8.17. Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu

- Căn cứ nội dung Chương trình và tình hình thực tế tại từng địa phương, xây dựng Kế hoạch cụ thể theo giai đoạn 5 năm và hàng năm; đồng thời ban hành, phê duyệt các kế hoạch, đề án liên quan để tổ chức triển khai hiệu quả trên địa bàn.

- Xây dựng và phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với định hướng tổ chức không gian phát triển đô thị, nông thôn theo từng khu vực; đề xuất và phối hợp triển khai thực hiện các mô hình thí điểm. Phát hiện, đánh giá các mô hình sản xuất có lợi thế trên địa bàn, đề xuất và thực hiện các giải pháp chính sách hỗ trợ để nhân rộng những mô hình hiệu quả.

- Xây dựng và triển khai các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số vào sản xuất nông nghiệp.

- Quản lý tổ chức sản xuất hiệu quả các sản phẩm chủ lực địa phương; duy trì phát triển các sản phẩm nông nghiệp địa phương theo hướng phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản theo ngành hàng, chuỗi giá trị; chuyển đổi cơ cấu sản xuất

nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa; quản lý đất đai, môi trường và phát triển ngành nghề nông nghiệp phù hợp với từng khu vực đô thị và ven đô.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành liên quan định kỳ kiểm tra, đánh giá, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện Chương trình, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

8.18. Hội Nông dân Thành phố

- Tuyên truyền, phổ biến các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình. Tuyên truyền, vận động hội viên nông dân tham gia xây dựng các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với từng khu vực địa bàn. Nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả, góp phần phát triển hoạt động nông nghiệp đô thị.

- Hỗ trợ nông dân khởi nghiệp gắn với hoạt động nông nghiệp đô thị, chuyển đổi số, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, tuyên truyền, tập huấn, học tập, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp đô thị hiện đại, đạt hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với từng khu vực đô thị và ven đô ; khuyến khích sử dụng tận dụng các không gian để sản xuất nông nghiệp, ứng dụng các phương pháp sản xuất phù hợp, khuyến khích tái sử dụng các nguyên vật liệu tự nhiên và chất thải đô thị, góp phần tăng thu nhập cho nông dân, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo cảnh quan đô thị, cải thiện sức khỏe người dân.

- Hỗ trợ nâng cao đời sống kinh tế của nông dân gắn với hoạt động kinh tế nông nghiệp, phát triển chuỗi giá trị nông sản.

8.19. Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố

- Tuyên truyền, phổ biến các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình. Tuyên truyền, vận động hội viên phụ nữ tham gia xây dựng các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với từng khu vực địa bàn. Nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả, góp phần phát triển hoạt động nông nghiệp đô thị.

- Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ trên địa bàn Thành phố.

8.20. Thành Đoàn Thành phố

- Tuyên truyền, phổ biến các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình. Tuyên truyền, vận động thanh niên tham gia xây dựng các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với từng khu vực địa bàn. Nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả, góp phần phát triển hoạt động nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các ngành, các địa phương liên quan đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, vận động đoàn viên, thanh niên xung kích trong chuyển đổi số, xây dựng nền nông nghiệp thông minh, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong xây dựng các mô hình nông nghiệp đô thị.

8.21. Các viện, trường, trung tâm nghiên cứu

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình. Tham gia nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực; tư vấn chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp đô thị.

8.22. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các ngành, các địa phương liên quan tham gia thực hiện Chương trình; tập trung vào chương trình phát triển giống chất lượng cao; nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật gắn kết với sản xuất cung ứng cho thị trường các loại sản phẩm nông nghiệp an toàn, đặc biệt trong lĩnh vực chăn nuôi và chế biến, tạo chuỗi sản phẩm sạch với quy trình khép kín.

8.23. Hiệp hội doanh nghiệp Thành phố

Là cầu nối tích cực giữa doanh nghiệp với các cơ quan, đơn vị, ban ngành liên quan; đại diện giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển sản xuất và kinh doanh nông sản; hỗ trợ trong định hình nhu cầu sản phẩm, nghiên cứu thị trường, liên kết, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm và các dự báo liên quan. Tham gia trong quá trình đóng góp tạo ra các chính sách cụ thể phát triển nông nghiệp đô thị Thành phố.

8.24. Hội ngành nghề nông nghiệp Thành phố

- Tham gia tư vấn, phản biện và giám định xã hội (theo đề nghị của cơ quan nhà nước), đại diện hội viên tham gia kiến nghị về quy hoạch, kế hoạch, chủ trương, chính sách liên quan đến ngành nghề nông nghiệp;

- Tham gia phối hợp xây dựng, triển khai các chương trình, đề án có liên quan trên địa bàn cấp xã;

- Vận động và tạo điều kiện hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ ngành nghề nông nghiệp tham gia hội chợ, hội thi, giao dịch, triển lãm, thông tin quảng bá, hội nghị, tọa đàm, các phong trào thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, góp phần phát triển lĩnh vực liên quan đến Hội.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tập trung tuyên truyền về chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia các lớp tập huấn, dạy nghề, trao đổi kinh nghiệm để phát triển sản xuất

- tiêu thụ sản phẩm.

8.25. Ngân hàng Nhà nước Khu vực 2

Triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính quyền địa phương liên quan đến các Chương trình tín dụng về phát triển nông nghiệp, nông thôn đến các tổ chức tín dụng trên địa bàn, nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phát triển nông nghiệp, nông thôn

đến các đối tượng theo quy định; Phối hợp tổ chức Chương trình kết nối ngân hàng-doanh nghiệp-hợp tác xã. Đồng thời, khuyến khích các ngân hàng thương mại ưu tiên hỗ trợ, giúp các các tổ chức, hộ dân, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp cận nguồn vốn nhanh chóng, thuận lợi khi có nhu cầu vay vốn.

8.26. Các doanh nghiệp có liên quan khác

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các ngành, các địa phương liên quan tham gia thực hiện Chương trình, thực hiện các quy định của Nhà nước, phát huy nguồn lực về đất đai, vốn và thương hiệu, hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi tập trung theo chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, phát triển nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ gắn với các sản phẩm chủ lực và dịch vụ của Chương trình được duyệt. Giữ vai trò trung tâm trong ký kết hợp tác với nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, cung cấp vật tư đầu vào và tiêu thụ đầu ra, hình thành chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý ngành hàng.

- Tích cực liên kết, thu mua các nông sản hàng hóa của nông dân thông qua các hình thức ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý. Hỗ trợ nông dân trong việc đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu.

8.27. Hộ gia đình, hợp tác xã và trang trại

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng, nhất là các hộ nằm trong vùng tập trung, vùng dự án ưu tiên đầu tư;

- Chủ động phối hợp với cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, cơ quan khoa học đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, sản xuất các sản phẩm theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn nông sản an toàn;

- Nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc ký kết hợp đồng vay vốn, tiêu thụ nông sản và tham gia tích cực vào tổ chức kinh tế tập thể và các hiệp hội.

8.28. Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam

Đề nghị phối hợp, hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan xây dựng chuỗi cung ứng nông sản truy xuất nguồn gốc, chuẩn hóa bao bì, nhãn “Tick xanh trách nhiệm” cho sản phẩm nông nghiệp nhằm khẳng định chất lượng và uy tín thương hiệu trên các sàn giao dịch.

9. Chế độ báo cáo

9.1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện; đối với các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án được giao, kịp thời cập nhật các quy định của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và quy định, hướng dẫn của cấp thẩm quyền, bảo đảm chất lượng, tiến độ, thời hạn và sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, chế độ quy định. Định kỳ hàng năm (*trước ngày 10 tháng 11*) báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban

nhân dân Thành phố. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị chủ động đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

9.2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Chương trình này; định kỳ hàng năm (*trước ngày 25 tháng 12*) tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình, kết quả thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền./.



Phụ lục 1
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 4514 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên Khu/Vùng nông nghiệp công nghệ cao	Diện tích (ha)	Chức năng	Giai đoạn thực hiện	Xã, phường, đặc khu
1	Khu NNUDCNC Ấp 1, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi	88,17	Đa chức năng	Hiện hữu	Xã Nhuận Đức
2	Khu NNUDCNC tại Xã Phước Vĩnh An, Huyện Củ Chi	23,3	Trồng trọt, chế biến và bảo quản	2021-2030	Xã Củ Chi
3	Khu NNUDCNC tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi	470	Trồng trọt, thủy sản, chế phẩm sinh học	GD 1: 200 ha; GD 2: 270 ha	Xã Nhuận Đức
4	Khu NNUDCNC tại Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi	470	Chăn nuôi	GD 1: 200 ha; GD 2: 270 ha	Xã An Nhơn Tây
5	Khu NNUDCNC thủy sản tại Xã Long Hòa, Huyện Cần Giờ	89,74	Nuôi trồng thủy sản	2021-2030	Xã Cần Giờ
6	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Bình Giã, Thành phố Hồ Chí Minh	383	Đa chức năng	2025-2030	Xã Bình Giã
7	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phước Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	203	Đa chức năng	2025-2030	Xã Phước Hòa
8	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Sơn	326	Đa chức năng	2025-2030	Xã Xuân Sơn
9	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Giáo (vị trí quy hoạch tại thị trấn Phước Vĩnh cũ)	127	Đa chức năng	2025-2030	Xã Phú Giáo
10	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Long (vị trí quy hoạch tại xã Tân Long cũ)	691	Đa chức năng	2030-2035	Xã An Long
11	03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Long Hòa (vị trí quy hoạch 01 Khu tại xã Minh Tân cũ và 02 Khu tại xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng và Bàu Bàng cũ)	188	Đa chức năng	2030-2035	Xã Trừ Văn Thố

TT	Tên Khu/Vùng nông nghiệp công nghệ cao	Diện tích (ha)	Chức năng	Giai đoạn thực hiện	Xã, phường, đặc khu
12	03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Long Hòa (vị trí quy hoạch 01 Khu tại xã Minh Tân cũ và 02 Khu tại xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng và Bàu Bàng cũ)	1895	Đa chức năng	2030-2035	Xã Long Hòa, Xã Trừ Văn Thố
13	Khu chức năng thủy sản ứng dụng công nghệ cao (Trung tâm Thủy sản Thành phố)	100	Thủy sản	2025-2030	Xã Bình Khánh

Nguồn: Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Phụ lục 2

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên Khu/Vùng nông nghiệp công nghệ cao	Diện tích (ha)	Chức năng	Giai đoạn thực hiện	Xã, phường, đặc khu mới
1	Vùng sản xuất tập trung UDCNC cây Hồ Tiêu H. Xuyên Mộc	1.900	Trồng hồ tiêu	Hiện hữu	Hoà Hiệp, Hòa Hội, Bàu Lâm, Xuyên Mộc
2	Vùng sản xuất rau và chăn nuôi tập trung CNC tại Xã Phước Hội, Huyện Đất Đỏ	252	Trồng trọt và chăn nuôi	Hiện hữu	Phước Hải
3	Vùng sản xuất NNUDCNC H. Châu Đức (2 Phân khu)	711	Trồng rau, hoa, AQ, ca cao và khu chế biến	2021-2030	Xuân Sơn, Bình Giã
4	Vùng NNUDCNC sản xuất rau tại Thị xã Phú Mỹ, Huyện Đất đỏ	900	Sản xuất rau	2021-2030	Châu Pha, Tân Thành, Đất Đỏ
5	Vùng NNUDCNC sản xuất cây ăn quả đặc sản	2.300	Cây ăn quả (Nhãn xoong cơm vàng, măng cầu ta)	2021-2030	Hòa Hội, Đất Đỏ, Xã Châu Pha, Tân Thành
6	Vùng sản xuất tập trung UDCNC cây Hồ Tiêu Huyện Châu Đức	3.000	Trồng hồ tiêu	2021-2030	Xuân Sơn, Bình Giã
7	Vùng NNUDCNC sản xuất hoa, cây cảnh	130	Hoa và cây cảnh	2021-2030	Long Hương, Châu Pha, Phước Hải, Đất Đỏ
8	Vùng chăn nuôi UDCNC TX. Phú Mỹ và các huyện Xuyên Mộc, Đất Đỏ	250	Chăn nuôi	2021-2030	Châu Pha, Phước Hải, Hòa Hội
9	Vùng sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản UDCNC	339	Sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng	2021-2030	Phước Hải
10	Vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao (cá dứa)	50-70	Sản xuất theo VietGAP, nuôi vi sinh khép kín, giống sạch bệnh, chống chịu môi trường biến động.	2021-2030	Hồ Tràm

Nguồn: Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Phụ lục 3
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM
THIÊN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
I	Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị phù hợp với quy hoạch và lợi thế của từng vùng sinh thái					
1	Đề án thành lập các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV, các sở ngành và UBND xã, phường	Ủy ban nhân dân Thành phố	2025 - 2027	Theo ủy quyền tại Công văn số 466/TTg-NN ngày 02/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ
2	Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, khu rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023; Thông tư số 84/VBHN-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3	Đề án nghiên cứu dòng chảy chính trị của sông bảo vệ khu dân cư cửa lếp thuộc phường Phước Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học Công nghệ và Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
4	Đề án phát triển nuôi trồng, dịch vụ hậu cần nghề cá và chế biến thủy hải sản, gắn với du lịch biển, đảo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Quy hoạch kiến trúc, Sở Du lịch; Sở Khoa học Công nghệ; Sở Tài chính, UBND xã Long Sơn và các đơn vị có liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố (lồng ghép Xây dựng đề án, Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản lồng bè tại các cửa sông trên địa bàn xã Long Sơn gắn với không gian phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái)
5	Nhiệm vụ trồng rừng 50 ha trên đất ngập nước, bãi bồi ven sông, rạch tại các tiểu khu trong rừng phòng hộ Cần Giờ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	
II	Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm nông nghiệp đô thị chủ lực và tiềm năng theo mô hình trang trại và vùng sản xuất tập trung phù hợp quá trình đô thị hóa					
6	Đề án phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Kết luận số 219-KL/TW ¹ và Quyết định số 858/QĐ-TTg ²

¹ Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

² Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
7	Đề án triển khai các nhiệm vụ phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Nhiệm vụ mới
8	Đề án phát triển ngành muối trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương
9	Đề án phát triển các cụm ngành nông nghiệp chủ lực trên địa bàn Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, các sở ngành và UBND xã, phường có liên quan	UBND Thành phố	2026 - 2028	Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện Kế hoạch số 18-KH/TU của Ban Thường vụ Thành ủy
10	Kế hoạch thí điểm các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với không gian đô thị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, các xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Nhiệm vụ mới
11	Đề án phát triển kinh tế trang trại ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, các xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	Năm 2028	Nhiệm vụ mới
III	Phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị					
12	Đề án phát triển dịch vụ nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND phường, xã	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Nhiệm vụ mới

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
13	Xây dựng Hệ thống giám sát rừng thông minh phục vụ chuyển đổi số trong Lâm nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, các Chủ rừng, các cơ quan đơn vị có liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	2027	Nhiệm vụ mới
14	Kế hoạch Chuyển đổi số trong lĩnh vực phát triển nông thôn và quản lý sản phẩm OCOP Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở ngành, đơn vị và địa phương liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	Năm 2026	Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
15	Đề án đề xuất các mô hình kinh tế tuần hoàn (OCOC) cho các xã nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND phường, xã và đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2027	
16	Đề án đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách phát triển kinh tế số ngành nông nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, các xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2028	Công văn số 140/UBND-KT ngày 10/7/2025 của UBND TP về báo cáo đề xuất các nội dung, nhiệm vụ xây dựng Đề án
17	Kiểm soát môi trường phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị vùng biển ven bờ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, các xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	Nhiệm vụ mới
18	Dự án nâng cấp hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với thịt heo, gia cầm và trứng gia cầm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, các xã, phường, đặc khu		2026 - 2030	Nhiệm vụ mới

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
19	Đề án xây dựng xã nông thôn mới thông minh và xã nông thôn mới thương mại điện tử gắn với đô thị hóa trên địa bàn vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân phường, xã và đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2030	
20	Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
21	Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống, chuyển giao mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
22	Hoạt động triển khai ứng dụng công nghệ tái chế và xử lý phế phẩm nông nghiệp đô thị (xây dựng mô hình dịch vụ thu gom, xử lý, tái chế phế phẩm nông nghiệp	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
23	Ứng dụng chuyển đổi số trong giới thiệu các mô hình, công nghệ, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong Khu Nông nghiệp công nghệ cao để quảng bá Chương trình nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành Phố giai đoạn 2026 – 2030	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
24	Sưu tập và nghiên cứu, nhân giống, chọn tạo giống mới và sản xuất các giống cây có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh tốt, thích nghi với điều kiện sinh thái của Thành phố; ứng dụng công nghệ xác định các chỉ thị phân tử vào chọn giống vật nuôi, thủy sản có sức đề kháng dịch bệnh, năng suất cao; Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong canh tác, nuôi trồng	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
25	Phát triển công nghiệp chế biến sâu lương thực, thực phẩm	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
26	Tổ chức điều tra đánh giá hiện trạng các nguồn gen quý hiếm đối với các loại giống cây trồng, vật nuôi, động thực vật, cây dược liệu ... phục vụ cho nghiên cứu, phát triển, khai thác và bảo tồn nguồn gen trên địa bàn. Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển bền vững các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, nhất là các loài quý hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế cao. Chú trọng phát triển, ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, hướng đến nền nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
27	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, chế phẩm sinh học phòng bệnh cho vật nuôi, cây trồng; xử lý phế, phụ phẩm nông nghiệp và ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao giá trị nông sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
28	Nghiên cứu, ứng dụng, hoàn thiện và làm chủ một số công nghệ sấy tiên tiến để tăng thời gian bảo quản, góp phần nâng cao chất lượng và giá trị của các sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến thực phẩm; sản xuất các chế phẩm vi sinh phục vụ công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi; xử lý phụ phẩm nông nghiệp để tái sử dụng; chế biến các sản phẩm dược liệu, các sản phẩm nấm ăn	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
29	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống thủy sản có chất lượng cao, kháng bệnh tốt phục vụ cho nhu cầu nuôi trồng thủy sản	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
30	Tạo giống cây trồng, vật nuôi: ứng dụng công nghệ sinh học, hệ thống nuôi cấy tế bào, di truyền phân tử, chiếu xạ gây đột biến, công nghệ chuyển gen, chỉnh sửa gen, kỹ thuật chỉ thị phân tử,... tạo ra các giống cây trồng và giống vật nuôi có khả năng chống chịu bệnh hại, tăng năng suất và chất lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Đặc biệt là kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật (kỹ thuật nhân giống in vitro) để thực hiện thành công trên nhiều đối tượng cây trồng khác nhau; kỹ thuật di truyền/công nghệ gen nhằm tạo ra một giống cây trồng/vật nuôi “hoàn hảo” hơn	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
31	Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển bền vững các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, nhất là các loài quý hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế cao	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
IV	Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị					
32	Đề án Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, định hướng 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở ngành, đơn vị và địa phương liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	Tháng 9 năm 2026	Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của BCH Trung ương; Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ; Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư.

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
33	Tổ chức các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 (100 lớp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng, mỗi năm 20 lớp gồm lĩnh vực cây trồng 10 lớp/năm, thủy sản 3 lớp/năm, nấm 3 lớp/năm, chế biến, bảo quản 4 lớp/năm)	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		Hàng năm	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
V	Phát triển hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị					
34	Xây dựng điểm du lịch sinh thái Dàn Xây trở thành điểm du lịch sinh thái xanh kiểu mẫu trong Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Du lịch và các đơn vị có liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026-2030	
35	Nâng cấp Điểm Du lịch sinh thái Dàn Xây thành Điểm Du lịch sinh thái xanh kiểu mẫu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Du lịch và các đơn vị có liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026	Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương
36	Xây dựng Trung tâm thực nghiệm và nghiên cứu rừng ngập mặn trong Khu Dự trữ sinh quyển Rừng ngập mặn Cần Giờ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Du lịch và các đơn vị có liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026	Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
37	Xây dựng Quy trình kỹ thuật phục hồi rừng ngập mặn trên đất ruộng muối nhằm phục vụ cho trương trình xây dựng chứng chỉ Các-bon tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026	Lĩnh vực Đầu tư công
38	Chống sa mạc hóa: trồng rừng ngập mặn trên đất ruộng muối tạo tín chỉ Các-bon tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (Diện tích thực hiện 100 ha)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026	Lĩnh vực Đầu tư công
39	Xây dựng tín chỉ Các-bon bền vững: Chuyển đổi rừng thuần loài chất lượng thấp sang rừng đa dạng sinh học tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (Diện tích thực hiện 100 ha)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026	Lĩnh vực Đầu tư công
40	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng rừng mới theo hướng đa dạng sinh học tạo chứng chỉ Các-bon tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 100 ha; trồng rừng mới 50 ha)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026	Lĩnh vực Đầu tư công

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
41	Triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai Chiến lược thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Hàng năm	
42	Xây dựng “Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2025 - 2050, tầm nhìn 100 năm”	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Năm 2027	
43	Củng cố hệ thống đê ven biển, ven sông, công kiểm soát triều, công trình thủy lợi ven sông, kênh, rạch phục vụ kiểm soát triều, xâm nhập mặn, tăng khả năng tích nước, trữ nước, phòng chống triều cường, cát lũ, giảm lũ và giảm ngập, kết hợp bảo vệ môi trường, sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Hàng năm	
44	Triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của Thành ủy về thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Hàng năm	

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
45	Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động bảo vệ chất lượng nước công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Ủy ban nhân dân Thành phố	Hàng năm	
VI	Phát triển ngành nghề nông thôn, sản phẩm OCOP thúc đẩy nông nghiệp đô thị					
46	Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan UBND các xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	Năm 2026	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND Thành phố
47	Đề án bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan UBND các xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026	Kết luận số 18- KL/TW của Trung ương
48	Đề án bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề truyền thống Muối tại xã An Thới Đông gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng	Ủy ban nhân dân xã An Thới Đông	Sở, ban, ngành liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026-2027	Kế hoạch số 1784/KH-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND Thành phố
49	Hoạt động xúc tiến đầu tư Dự án Trung tâm Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và phát triển sản phẩm ngành chế biến thực phẩm giai đoạn 2020 - 2030	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	Các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương		2026-2030	Đơn vị chủ trì xây dựng Kế hoạch/Chương trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
VII	Thúc đẩy liên kết vùng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế					
50	Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Công Thương	Các Sở ngành, đơn vị và địa phương liên quan	Ủy ban nhân dân Thành phố	Quý III/2026	Công văn số 2364/UBND-KT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của UBND Thành phố

TT	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Ghi chú
51	Đề án phát triển kinh tế tập thể, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Liên minh Hợp tác xã Thành phố, các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	Năm 2026	
VIII	Hoàn thiện quy định và chính sách					
52	Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, các xã, phường, đặc khu	Hội đồng nhân dân Thành phố	2027 - 2030	Nhiệm vụ mới; trên cơ sở triển khai Kế hoạch thí điểm các mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với không gian đô thị
53	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với đô thị hóa theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 – 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã và đặc khu	Thành ủy	Năm 2026 - 2030	
54	Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân quy định khu vực không được phép chăn nuôi; Quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Hội đồng nhân dân Thành phố	2026 - 2027	
55	Quyết định mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Ủy ban nhân dân Thành phố	2026 - 2027	



PHỤ LỤC 4

TỔNG HỢP NỘI DUNG VÀ PHÂN KỶ KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	 NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
I.	Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị phù hợp với quy hoạch và lợi thế của từng vùng sinh thái		88,000	88,000	-	25,050	25,050	-	22,000	22,000	-	16,000	16,000	-	14,000	14,000	-	10,950	10,950	-	
1	Điều tra, đánh giá và khoanh vùng các không gian phát triển nông nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao TP.HCM, bổ sung các quy hoạch phân bổ không gian phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao TP.HCM vào các cấp quy hoạch (Xây dựng bản đồ không gian nông nghiệp đô thị TP.HCM đến năm 2035, tầm nhìn 2050. Xác định rõ ranh giới, quy mô, đặc điểm từng khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: sản xuất tập trung, nông nghiệp sinh thái, vùng công nghệ cao, vùng dự trữ đất nông nghiệp. Định hướng bố trí các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,các vùng thử nghiệm giống, công nghệ và vùng phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp công theo đặc trưng sinh thái, hạ tầng, thị trường phù hợp với hệ thống các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được cấp thẩm quyền phê duyệt)	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM	48,000	48,000	-	10,000	10,000	-	12,000	12,000	-	10,000	10,000	-	8,000	8,000	-	8,000	8,000	-	
2	Nhiệm vụ trồng rừng 50 ha trên đất ngập nước, bãi bồi ven sông, rạch tại các tiểu khu trong rừng phòng hộ Cần Giờ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	25,000	25,000	-	50	50	-	10,000	10,000	-	6,000	6,000	-	6,000	6,000	-	2,950	2,950	-	
3	Đề án nghiên cứu dòng chảy chính trị cửa sông bảo vệ khu dân cư cửa lấp thuộc phường Phước Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	10,000	10,000	-	10,000	10,000	-			-			-			-			-	
4	Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, khu rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5,000	5,000	-	5,000	5,000	-			-			-			-			-	
II	Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm nông nghiệp đô thị chủ lực và tiềm năng theo mô hình trang trại và vùng sản xuất tập trung phù hợp quá trình đô thị hóa		11,414	11,414	-	6,880	6,880	-	970	970	-	1,072	1,072	-	1,184	1,184	-	1,308	1,308	-	
1	Thí điểm các Mô hình nông nghiệp đô thị phù hợp với không gian đô thị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6,414	6,414	-	1,880	1,880	-	970	970	-	1,072	1,072	-	1,184	1,184	-	1,308	1,308	-	
1.1	Mô hình rau thủy canh sản thượng thông minh		1,121	1,121	-	365	365	-	160	160	-	180	180	-	198	198	-	218	218	-	
1.2	Mô hình vườn nông nghiệp cộng đồng		823	823	-	260	260	-	120	120	-	132	132	-	146	146	-	165	165	-	
1.3	Mô hình aquaponics giáo dục – trải nghiệm		1,080	1,080	-	375	375	-	150	150	-	165	165	-	185	185	-	205	205	-	
1.4	Mô hình farm mini kết hợp sinh thái		3,390	3,390	-	880	880	-	540	540	-	595	595	-	655	655	-	720	720	-	
2	Đề án phát triển ngành muối trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2,000	2,000	-	2,000	2,000	-			-			-			-			-	
3	Đề án phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3,000	3,000	-	3,000	3,000	-			-			-			-			-	

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
III	Phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị		271,238	271,238	-	44,196	44,196	-	80,163	80,163	-	71,021	71,021	-	47,329	47,329	-	33,829	33,829	-	-
III.1	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM		185,040	185,040		33,250	33,250		47,800	47,800		49,080	49,080		34,190	34,190		20,720	20,720		
1	Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp (Thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ ươm tạo các dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao (Gồm huấn luyện các kỹ năng chuyên môn, hoàn thiện, phát triển ý tưởng kinh doanh, hoàn thiện quy trình công nghệ, hoàn thiện sản phẩm, xây dựng chiến lược bán hàng, hoàn thiện hồ sơ pháp lý công bố sản phẩm ra thị trường, hoàn thiện mô hình kinh doanh, nghiên cứu, khảo sát nhu cầu thị trường, xây dựng kênh phân phối sản phẩm)	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM	8,800	8,800		1,600	1,600		1,600	1,600		1,800	1,800		1,800	1,800		2,000	2,000		Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM
2	Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống, chuyển giao mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM	176,240	176,240		31,650	31,650		46,200	46,200		47,280	47,280		32,390	32,390		18,720	18,720		
2.1	Các nhiệm vụ nghiên cứu khả năng triển khai áp dụng các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ Internet of Things (IoT) trong giám sát, dự báo sản xuất nông nghiệp trong các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		8,600	8,600		2,400	2,400		2,650	2,650		550	550		1,650	1,650		1,350	1,350		
	Xây dựng nền tảng IoT giám sát môi trường nuôi trồng nấm đùi gà, nấm thạch nẫu trong nhà kính quy mô nhỏ		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý trang trại thủy canh trồng rau ăn lá thông minh tích hợp IoT và AI		850	850											550	550		300	300		
	Đánh giá ảnh hưởng của hệ thống IoT đến tỷ lệ sống và sinh trưởng của cây giống trong nhà màng tại Thành phố Hồ Chí Minh		850	850											550	550		300	300		
	Nghiên cứu xây dựng mô hình theo hệ thống quản lý chuỗi cung ứng nông sản thông minh tích hợp mã QR trong trồng rau ăn lá hữu cơ phục vụ nông nghiệp đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh		750	750														750	750		
	Thiết kế và đo lường mô hình chuỗi sản xuất “zero waste” trong trồng trọt và chăn nuôi nhỏ lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh		950	950		650	650		300	300											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình ứng dụng IoT trồng lan kim tuyến hữu cơ làm được liệu		1,250	1,250		750	750		500	500											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình ứng dụng IoT sản xuất giống cà chua bi (Solanum lycopersicum L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,950	1,950					850	850		550	550		550	550					
2.2	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống cà kiếng và chế phẩm sinh học ứng dụng trong thủy sản		33,700	33,700		6,300	6,300		8,400	8,400	-	9,400	9,400		6,900	6,900		2,700	2,700		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá lông gà (<i>Apteronotus albifrons</i>) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		2,500	2,500		1,500	1,500		1,000	1,000											
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá otto (<i>Otocinclus affinis</i> Steindachner, 1877) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		2,000	2,000					1,000	1,000		1,000	1,000								
	Khảo sát đánh giá và bước đầu thăm dò sinh sản nhân tạo các kiểu hình cá ali (<i>Aulonocara</i> sp.) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		2,500	2,500								1,000	1,000		1,000	1,000		500	500		
	Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giống cá khoang cỏ (<i>Amphiprion</i> sp.) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		3,000	3,000								1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xây dựng quy trình nuôi một số dòng cá thiên thần nước mặn (<i>Pomacanthus</i> sp) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		3,000	3,000								1,500	1,500		1,500	1,500					
	Nghiên cứu thu nhận chiết xuất giàu saponin từ cây Diệp hạ châu (<i>Phyllanthus urinaria</i>) và ứng dụng vào thủy sản.		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu thu nhận chiết xuất giàu saponin từ lá cây Trâm trà (<i>Melaleuca alternifolia</i>) và ứng dụng phòng ngoại ký sinh trùng (trùng bánh xe, sán lá) trên lươn giống		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu tổng hợp hệ nhũ tương nano thảo dược (tỏi, gừng, nghệ) và ứng dụng phòng hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND) do vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> trên tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)		2,500	2,500					1,500	1,500		1,000	1,000								
	Ứng dụng quy trình thu nhận chitosan từ vỏ cua lột trong phát triển nông nghiệp tuần hoàn.		2,000	2,000								1,000	1,000		1,000	1,000					
	Nghiên cứu tạo chế phẩm nhũ tương nano từ chiết xuất trái nhàu (<i>Morinda citrifolia</i>) và ứng dụng vào thủy sản.		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá heo râu (<i>Yasuhikotakia morleti</i>) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,300	1,300		700	700		300	300		300	300								
	Nghiên cứu sinh sản cá bống mít (<i>Stigmatogobius sadanundio</i>)		800	800								500	500		300	300					
	Nghiên cứu thăm dò sinh sản cá chuồn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>)		1,300	1,300		650	650		350	350		300	300								
	Thăm dò sinh sản nhân tạo cá bò (<i>Tachysurus fulvidraco</i>) với điều kiện tại Thành phố Hồ Chí Minh		800	800											500	500		300	300		
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá Bống (<i>Spinibarbus denticulatus</i>) phù hợp điều kiện tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,300	1,300					800	800		300	300		200	200					
	Đánh giá khả năng thành thực và thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá chạch khoang (<i>Macrogynathus circumcinctus</i>) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,300	1,300								700	700		400	400		200	200		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Thăm dò sinh sản nhân tạo cá Thái hồ (Datnioides microlepis) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,500	1,500								800	800		500	500		200	200		
	Đánh giá tiềm năng sử dụng Protein côn trùng làm nguồn đạm thay thế bột cá trong khẩu phần tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii).		1,000	1,000											500	500		500	500		
	Phát triển hệ thống aquaponics đô thị nhằm nâng cao giá trị kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu phát thải và cung cấp thực phẩm sạch tại TPHCM		900	900		450	450		450	450											
2.3	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về sản xuất, chuyển giao quy trình sản xuất chế phẩm sinh học ứng dụng trong cây trồng và chăn nuôi		18,000	18,000		1,000	1,000		4,400	4,400		5,800	5,800		4,500	4,500		2,300	2,300		
	Nghiên cứu công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh dạng viên nang (capsule) chứa tổ hợp vi sinh vật cố định đạm, phân giải lân và kali, ứng dụng cho cây trồng.		2,400	2,400					1,200	1,200		1,200	1,200								
	Nghiên cứu phát triển chế phẩm vi sinh vật xử lý rơm rạ sau thu hoạch bằng hệ vi sinh phối hợp gồm Trichoderma sp., Cellulomonas sp. và Bacillus sp. phục vụ nông nghiệp tuần hoàn.		2,200	2,200		1,000	1,000		1,200	1,200											
	Nghiên cứu tạo chế phẩm vi sinh kết hợp nấm rễ nội cộng sinh (AMF) để tăng cường hấp thu lân và vi lượng cho cây trồng trong điều kiện khô hạn.		3,200	3,200								1,000	1,000		1,200	1,200		1,000	1,000		
	Ứng dụng công nghệ vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học chứa enzyme phân giải hữu cơ (cellulase, amylase, protease) dùng trong ủ phân compost nhanh.		2,400	2,400								800	800		800	800		800	800		
	Xây dựng quy trình sản xuất chế phẩm lên men từ tảo và gừng bằng vi khuẩn Lactic, ứng dụng làm chất bổ sung thay thế kháng sinh trong chăn nuôi gà.		3,000	3,000					1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000					
	Nghiên cứu phát triển chế phẩm vi sinh bảo quản nông sản sau thu hoạch dựa trên chủng nấm men Candida spp. và vi khuẩn axit lactic.		3,000	3,000					1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000					
	Nghiên cứu tạo chế phẩm nhũ tương nano chứa phân đoạn giàu rotenone từ chiết xuất dây mật (Derris elliptica Benth) ứng dụng phòng trừ sâu bệnh hại trong sản xuất nông nghiệp		1,800	1,800								800	800		500	500		500	500		
2.4	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống, chuyển giao mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao về cây hoa kiếng phục vụ cho đô thị		27,700	27,700		5,550	5,550		7,400	7,400		7,450	7,450		4,750	4,750		2,550	2,550		
	Nghiên cứu nhân giống invitro, lai tạo lựa chọn và sản xuất nhanh cây Catleya		5,000	5,000		1,500	1,500		1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000		500	500		
	Xây dựng quy trình nhân giống in vitro cây Alocasia Cuprea		1,800	1,800					800	800		500	500		500	500					
	Xây dựng quy trình nhân giống in vitro cây Alocasia × amazonica 'Polly'.		1,700	1,700								700	700		500	500		500	500		
	Xây dựng quy trình nhân giống in vitro cây Rotala macrandra		1,700	1,700					700	700		500	500		500	500					
	Xây dựng quy trình nhân giống in vitro cây Alternanthera reineckii 'Mimi'		1,700	1,700								700	700		500	500		500	500		

[illegible]

[illegible]

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu phát triển mô hình canh tác rau hữu cơ tuần hoàn tại vùng ven đô TP. Hồ Chí Minh ứng dụng công nghệ sinh học và nano phân bón từ phụ phẩm nông nghiệp.		980	980					650	650		330	330								
	Nghiên cứu xây dựng mô hình nông nghiệp tuần hoàn hữu cơ kết hợp đa chức năng (cây ăn quả + cây được liệu + nuôi sinh vật) tại Thành phố Hồ Chí Minh		850	850								600	600		250	250					
2.7	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống, chuyển giao, mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao về cây được liệu phục vụ cho đô thị		25,350	25,350		4,750	4,750		7,400	7,400		7,700	7,700		4,300	4,300		1,200	1,200		Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây chè bông (<i>Amphineurion marginatum</i> (Roxb.) D.J. Middleton)		850	850								500	500		350	350					
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây Sa sâm bắc (<i>Glehnia littoralis</i> F. Schmidt ex Miq.)		1,000	1,000		500	500		250	250		250	250								
	Nghiên cứu nhân giống cây xa can (<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC.) bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật		800	800		500	500		300	300											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình Lan thạch học (<i>Dendrobium</i> spp) hữu cơ làm được liệu		1,350	1,350								750	750		600	600					
	Nghiên cứu trồng cây khôi nhung tia dưới tán rừng tại thành phố Hồ Chí Minh		950	950		550	550		400	400											
	Nghiên cứu trồng cây thanh đại (<i>Strobilanthes cuspid</i> a) dưới tán rừng tại thành phố Hồ Chí Minh		950	950											550	550		400	400		
	Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp nhằm hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng xen canh được liệu trong rừng cây cao su tiêu diễn theo hướng an toàn tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,450	1,450					850	850		600	600								
	Nghiên cứu một số kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây Hoàng Đăng (<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000								800	800		800	800		400	400		
	Nghiên cứu kỹ thuật canh tác và chế biến cây Thiên Niên Kiện (<i>Homalomena pendula</i>) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000					800	800		800	800		400	400					
	Nghiên cứu một số kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây Ngũ Trảo (<i>Vitex negundo</i> L.) tại thành phố Hồ Chí Minh.		2,000	2,000								800	800		800	800		400	400		
	Nghiên cứu một số biện pháp kĩ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây kỳ tử (<i>Lycium barbarum</i> L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								
	Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây ngải cứu (<i>Artemisia vulgaris</i>) tại thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây Hương nhu tía (<i>Ocimum tenuiflorum</i> L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000					800	800		800	800		400	400					
	Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học kỹ thuật trồng và chế biến cây búp giấm (<i>Hibiscus sabdariffa</i> L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								
	Xây dựng quy trình chế biến trà hòa tan từ lá lan kiếm Tiên Vũ (<i>Cymbidium finlaysonianum</i>)		2,000	2,000					800	800		800	800		400	400					
	Nghiên cứu kỹ thuật thu hái và bảo quản, chế biến quả Nhàu (<i>Morinda citrifolia</i>)		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								
2.8	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, nâng cao chất lượng giống, sản xuất chuyển giao mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao về nấm phục vụ cho đô thị		25,300	25,300		4,000	4,000		6,900	6,900		8,400	8,400		3,000	3,000		3,000	3,000		
	Nghiên cứu tối ưu hóa quy trình nuôi trồng nấm (nấm rom, nấm hương, nấm mối đen) trong môi trường đô thị		2,400	2,400		800	800		800	800		800	800								
	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo và nhân giống nấm năng suất cao		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu phát triển các dòng nấm ăn và nấm dược liệu mới thích nghi khí hậu TP.HCM		2,400	2,400								800	800		800	800		800	800		
	Nghiên cứu chiết xuất hoạt chất sinh học từ nấm dược liệu		2,000	2,000					1,000	1,000		1,000	1,000								
	Ứng dụng CRISPR/Cas9 chỉnh sửa gen nâng cao năng suất, chất lượng của nấm ăn		2,400	2,400								800	800		800	800		800	800		
	Mô hình trồng nấm ăn (nấm hương; nấm cấy thạch nâu) trong container thông minh		1,400	1,400		800	800		600	600											
	Mô hình nấm dược liệu (những trùng thảo, linh chi) đô thị		1,200	1,200					600	600		600	600								
	Xây dựng quy trình công nghệ lên men dịch thể để thu sinh khối sợi nấm Vân chi (<i>Trametes versicolor</i>) và chiết xuất hợp chất Polysaccharide-K (PSK).		3,000	3,000		1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000								
	Nghiên cứu công nghệ lên men sinh khối nấm dược liệu (<i>Hericium erinaceus</i> , <i>Cordyceps militaris</i>) trong hệ thống lên men chìm quy mô pilot.		3,000	3,000					1,500	1,500		1,500	1,500								
	Nghiên cứu quy trình nuôi trồng nấm Phục linh (<i>Wolfiporia extensa</i>) trong môi trường bán tự nhiên để phát triển nguồn dược liệu bền vững.		3,500	3,500								1,500	1,500		1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xây dựng mới 05 mô hình trồng thử nghiệm, chuyển giao 05 mô hình ứng dụng công nghệ cao cho nấm dược liệu và cây dược liệu có năng suất và chất lượng cao đặc tính tốt phù hợp với điều kiện tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phía Nam nhằm phục vụ vào sản xuất ngành dược và nông nghiệp.		2,000	2,000		400	400		400	400		400	400		400	400		400	400		

[illegible]

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu quy trình chế biến khô cá chạch lấu (<i>Mastacembelus favus</i> Hora) bằng phương pháp sấy hồng ngoại		900	900													900	900			
	Nghiên cứu quy trình sản xuất cao chiết từ cây địa hoàng (<i>Rehmannia glutinosa</i>) bằng phương pháp chiết xuất CO2 siêu tới hạn		800	800		800	800														
	Nghiên cứu phát triển công nghệ sấy bột xốp sản xuất tảo spirulina ứng dụng trong sản xuất bánh quy giàu protein		500	500					500	500											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình tách chiết hợp chất từ lá lốt (<i>Piper lolot</i>) và ứng dụng vào bảo quản thực phẩm (thịt bò tươi)		800	800											400	400		400	400		
	Nghiên cứu quy trình bảo quản và chế biến đa dạng hóa các sản phẩm từ trái măng cụt (<i>G.mangostana</i>)		800	800								400	400		400	400					
	Nghiên cứu tối ưu hóa quy trình bảo quản nho tươi và chế biến các sản phẩm phụ từ nho phục vụ sản xuất bền vững		900	900		450	450		450	450											
III.2	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO		60,780	60,780		10,010	10,010		13,990	13,990		11,330	11,330		12,750	12,750		12,700	12,700		
1	Sưu tập và nghiên cứu, nhân giống, chọn tạo giống mới và sản xuất các giống cây có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh tốt; ứng dụng với điều kiện sinh thái của Thành phố; ứng dụng công nghệ xác định các chỉ thị phân tử vào chọn giống vật nuôi, thủy sản có sức đề kháng dịch bệnh, năng suất cao (cà rô phi, heo, bò sữa). Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong canh tác, nuôi trồng	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	16,660	16,660	0	1,760	1,760	0	3,850	3,850	-	3,850	3,850	-	3,600	3,600	-	3,600	3,600	-	
1.1	Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật trong tạo nguồn mẫu in vitro phục vụ công tác phát triển giống mới		1,060	1,060		260	260		200	200		200	200		200	200		200	200		
1.2	Ứng dụng công nghệ gen trong chọn tạo giống cây trồng mới		1,000	1,000		-			250	250		250	250		250	250		250	250		
1.3	Phát triển quy trình xử lý đa bội hóa cây trồng bằng colchicine phục vụ cho công tác nghiên cứu tạo giống mới		800	800		-			200	200		200	200		200	200		200	200		
1.4	Duy trì quần đàn động vật thủy sản tại khu ương		1,250	1,250		250	250		250	250		250	250		250	250		250	250		
1.5	Phát triển quy trình sinh sản nhân tạo các dòng cá cảnh có giá trị kinh tế		800	800		-			200	200		200	200		200	200		200	200		
1.6	Duy trì, phát triển bộ sưu tập được liệu		1,600	1,600		-	-		400	400		400	400		400	400		400	400		
1.7	Duy trì và phát triển giống hoa, cây kiểng có triển vọng trong điều kiện in vitro		2,000	2,000		400	400		400	400		400	400		400	400		400	400		
1.8	Duy trì và sưu tập nguồn gen một số giống rau ăn quả thích nghi với canh tác tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,500	2,500		500	500		500	500		500	500		500	500		500	500		
1.9	Duy trì hoạt động của nhà máy sản xuất thực vật		600	600		-			150	150		150	150		150	150		150	150		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
1.10	Xây dựng quy trình trồng và mô hình sản xuất được liệu Xạ can (Iris domestica (L.) Goldblatt & Mabb.) làm nguyên liệu sản xuất thuốc		500	500		-			250	250		250	250		-			-			
1.11	Xây dựng mô hình trình diễn các giống mới (rau, hoa) của Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố Hồ Chí Minh		1,800	1,800		-			450	450		450	450		450	450		450	450		
1.12	Duy trì và sưu tập nguồn gen các giống hoa, kiểng lá mới thích nghi với điều kiện khí hậu Thành phố Hồ Chí Minh		1,750	1,750		350	350		350	350		350	350		350	350		350	350		
1.13	Xây dựng quy trình phát hiện virus gây bệnh trên cây trồng phục vụ cho quản lý và kiểm soát dịch bệnh		1,000	1,000		-			250	250		250	250		250	250		250	250		
2	Phát triển công nghiệp chế biến sâu lương thực, thực phẩm	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	2,550	2,550		550	550	-	500	500	-	500	500	-	500	500	-	500	500	-	
2.1	Khảo sát xây dựng quy trình nhận diện các chủng vi nấm sinh độc tố aflatoxin bằng máy QTOF;		300	300		300	300		-			-			-			-			
2.2	Phát triển một số sản phẩm nước uống lên men từ trái cây		1,000	1,000		-			250	250		250	250		250	250		250	250		
2.3	Duy trì hoạt động phòng phân tích GMO và kiểm nghiệm thực vật theo tiêu chuẩn ISO17025:2017		1,250	1,250		250	250		250	250		250	250		250	250		250	250		
3	Tổ chức điều tra đánh giá hiện trạng các nguồn gen quý hiếm đối với các loại giống cây trồng, vật nuôi, động thực vật, cây được liệu ... phục vụ cho nghiên cứu, phát triển, khai thác và bảo tồn nguồn gen trên địa bàn. Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển bền vững các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, nhất là các loài quý hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế cao. Chú trọng phát triển, ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, hướng đến nền nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	15,500	15,500	0	3,900	3,900	-	3,220	3,220	-	1,180	1,180	-	3,600	3,600	-	3,600	3,600	-	
3.1	Phát triển và duy trì bộ sưu tập giống vi sinh vật (HBCM)		2,500	2,500		500	500		500	500		500	500		500	500		500	500		
3.2	Xây dựng quy trình xử lý chất thải nông nghiệp trong chăn nuôi		6,200	6,200		1,900	1,900		1,520	1,520		380	380		1,200	1,200		1,200	1,200		
3.3	Sử dụng một số chủng tảo trong khâu phân để giảm thiểu phát thải khí mê-tan trong chăn nuôi bò thịt		6,800	6,800		1,500	1,500		1,200	1,200		300	300		1,900	1,900		1,900	1,900		
4	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, chế phẩm sinh học phòng bệnh cho vật nuôi, cây trồng; xử lý phế, phụ phẩm nông nghiệp và ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao giá trị nông sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	19,220	19,220	0	1,550	1,550	-	5,120	5,120	-	4,500	4,500	-	4,050	4,050	-	4,000	4,000	-	
4.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu bộ gene hoàn chỉnh (WGS) của các chủng vi sinh vật hữu ích phục vụ nông nghiệp hữu cơ		1,600	1,600		-			400	400		400	400		400	400		400	400		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
4.2	Khảo sát các điều kiện nuôi cấy quy mô 10 kg (lit)/mė vì sinh vật hữu ích phục vụ sản xuất nông nghiệp		1,700	1,700		300	300		350	350		350	350		350	350		350	350		
4.3	Đánh giá khả năng sinh tổng hợp enzyme β-glucosidase của một số chủng vi sinh vật.		-	-		-			-			-			-			-			
4.4	Thử nghiệm chế tạo vật liệu biochar cố định các nguyên tố đa lượng từ phụ phế phẩm nông nghiệp ứng dụng làm phân bón nhà chặm		500	500		-			250	250		250	250		-			-			
4.5	Phát triển và thử nghiệm các chế phẩm vi sinh dạng lỏng ở quy mô sản xuất		1,200	1,200		-			300	300		300	300		300	300		300	300		
4.6	- Năm 2026: Phát triển và duy trì bộ chủng vi sinh vật đột biến phục vụ xử lý môi trường và nâng lượng sinh học - Năm 2027: Tạo và đánh giá khả năng xử lý ô nhiễm vi nhựa của vi sinh vật chỉnh sửa gen ở quy mô phòng thí nghiệm - Năm 2028: Phát triển và duy trì vi sinh vật đột biến có khả năng hấp phụ kim loại nặng trong điều kiện in vitro - Năm 2029: Phân lập, đột biến, đánh giá khả năng sinh IAA (indole-3-acetic acid) và hòa tan lân của vi sinh vật đột biến, phục vụ tăng trưởng thực vật trong điều kiện in vitro - Năm 2030: Xây dựng hệ vi sinh vật đột biến gen phục vụ sản xuất biodiesel: nghiên cứu ở quy mô phòng thí nghiệm		2,000	2,000		400	400		400	400		400	400		400	400		400	400		
4.7	- Năm 2026: Ứng dụng kỹ thuật Metagenomics và nuôi cấy, bước đầu chọn lọc các chủng vi sinh vật phân hủy dầu phục vụ bảo vệ môi trường rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2027: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật phân hủy vi nhựa phục vụ bảo vệ môi trường sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2028: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật phân hủy thuốc trừ sâu phục vụ bảo vệ môi trường sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2029: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật tổng hợp nhựa sinh học từ sinh khối tự nhiên tại rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2030: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật chịu mặn có khả năng cố định đạm và phân giải lân phục vụ cải thiện đất và bảo vệ môi trường rừng ngập mặn		1,700	1,700		-			400	400		400	400		450	450		450	450		
4.8	- Năm 2026: Thử nghiệm áp dụng bức xạ chế tạo nano graphen oxit dạng khử (rGO) định hướng ứng dụng trong xử lý nước. - Năm 2027: Thử nghiệm tổng hợp vật liệu nano graphene dạng khử bằng phương pháp chiếu xạ ứng dụng trong phân tách hydro từ nước.		600	600		300	300		300	300		-			-			-			

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
4.9	Phát triển và hoàn thiện quy trình tổng hợp nhiên liệu sinh học từ lipid hạt cây cao su và sinh khối vi tảo trong xử lý nước thải chăn nuôi phục vụ phát triển năng lượng xanh và nông nghiệp bền vững - Năm 2026: Thử nghiệm tách chiết lipid từ hạt cây cao su hướng đến làm nguyên liệu tổng hợp biodiesel - Năm 2027: Hoàn thiện quy trình tổng hợp nhiên liệu sinh học từ lipid hạt cây cao su. - Năm 2028: Thử nghiệm tách chiết lipid từ sinh khối vi tảo nuôi trong quá trình xử lý nước thải chăn nuôi hướng đến làm nguyên liệu tổng hợp biodiesel. - Năm 2029: Hoàn thiện quy trình tổng hợp nhiên liệu sinh học từ lipid của sinh khối vi tảo. - Năm 2030: Đánh giá khả năng tái sử dụng phụ phẩm sau quá trình tổng hợp nhiên liệu sinh học làm phân bón hữu cơ phục vụ nông nghiệp đô thị bền vững.		1,150	1,150	-		300	300		300	300		300	300		250	250				
4.10	Duy trì và phát triển các dòng tế bào động vật phục vụ cho công tác nghiên cứu liên quan lĩnh vực Công nghệ sinh học Động vật.		1,500	1,500		300	300		300	300		300	300		300	300		300	300		
4.11	Thử nghiệm tạo enzyme Xylanase tái tổ hợp trong hệ thống nấm men Pastoris		1,600	1,600		-			400	400		400	400		400	400		400	400		
4.12	Thử nghiệm quy trình tạo chủng Salmonella đột biến knock out gene hướng tới vật chuyển tạo vắc xin		1,600	1,600		-			400	400		400	400		400	400		400	400		
4.13	Thử nghiệm chế tạo vật liệu biochar cố định các nguyên tố đa lượng từ phụ phẩm nông nghiệp: Thử nghiệm chế tạo vật liệu N-biochar từ vỏ sấu riêng nhằm phục vụ nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.		250	250		250	250		-			-			-			-			
4.14	Phát triển các sản phẩm sử dụng hệ vi sinh vật để phát hiện và xử lý kim loại nặng trong điều kiện môi trường khắc nghiệt và thực phẩm nhiễm độc		1,170	1,170		-			270	270		300	300		300	300		300	300		
4.15	Bước đầu khảo sát khả năng đối kháng của một số chủng vi sinh và dịch chiết thực vật đối với nấm gây bệnh thân thư trên cây sắn Ngọc Linh		350	350		-			350	350		-			-			-			
4.16	Thử nghiệm tạo chế phẩm từ probiotics và chiết xuất thảo dược hỗ trợ tiêu hóa và giảm khí thải trong chăn nuôi		500	500		-			250	250		250	250		-			-			
4.17	Tuyển chọn và đánh giá khả năng ứng dụng của một số loại rong và tảo biển làm thức ăn chăn nuôi giảm phát thải khí metan		1,400	1,400		-			350	350		350	350		350	350		350	350		
4.18	Đánh giá chất lượng nước và xử lý rác thải thực vật tại Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố Hồ Chí Minh		400	400		-			100	100		100	100		100	100		100	100		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
5	Nghiên cứu, ứng dụng, hoàn thiện và làm chủ một số công nghệ sấy tiên tiến để tăng thời gian bảo quản, góp phần nâng cao chất lượng và giá trị của các sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến thực phẩm; sản xuất các chế phẩm vi sinh phục vụ công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi; xử lý phụ phẩm nông nghiệp để tái sử dụng; chế biến các sản phẩm được liệu, các sản phẩm nấm ăn	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	2,700	2,700		700	700	-	650	650	-	650	650	-	350	350	-	350	350	-	
5.1	Khảo sát, tuyển chọn và xây dựng cơ sở dữ liệu các chủng vi sinh vật có tiềm năng probiotic từ thực phẩm lên men truyền thống Việt Nam		450	450		450	450		-			-			-			-			
5.2	Thử nghiệm tạo sản phẩm đường ăn kiêng từ cỏ ngọt (Stevia rebaudina)		250	250		250	250		-			-			-			-			
5.3	Thử nghiệm tạo sản phẩm mỹ phẩm từ chiết xuất gạo lên men đỏ		-	-		-			-			-			-			-			
5.4	Đánh giá hoạt tính sinh học của một số loại dược liệu có khả năng ứng dụng trong thực phẩm và mỹ phẩm		1,400	1,400		-			350	350		350	350		350	350		350	350		
5.5	Phát triển sản phẩm chăm sóc da từ exosome thực vật (Plant-derived exosome-like nanovesicles - PELN)		600	600		-			300	300		300	300		-			-			
6	Tạo giống cây trồng, vật nuôi: ứng dụng công nghệ sinh học, hệ thống nuôi cấy tế bào, di truyền phân tử, chiếu xạ gây đột biến, công nghệ chuyển gen, chỉnh sửa gen, kỹ thuật chỉ thị phân tử,... tạo ra các giống cây trồng và giống vật nuôi có khả năng chống chịu bệnh hại, tăng năng suất và chất lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Đặc biệt là kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật (kỹ thuật nhân giống in vitro) để thực hiện thành công trên nhiều đối tượng cây trồng khác nhau; kỹ thuật di truyền/công nghệ gen nhằm tạo ra một giống cây trồng/vật nuôi “hoàn hảo” hơn	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	1,750	1,750	0	550	550	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	
6.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu di truyền SNP cho nguồn gen một số giống sắn Việt Nam (Panax vietnamensis var. vietnamensis, P. vietnamensis var. fuscidiscus, P. vietnamensis var. langbianensis) làm cơ sở cho việc xác định nguồn gốc, nhận diện giống và chọn tạo giống mới.		1,200	1,200		-			300	300		300	300		300	300		300	300		
6.2	Thiết lập quy trình phát hiện Cucumber vein yellowing virus (CVYV), Cucumber green mottle mosaic virus (CGMMV) gây bệnh trên dưa leo (Cucumis sativus L.)		250	250		250	250								-			-			
7	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống thủy sản có chất lượng cao, kháng bệnh tốt phục vụ cho nhu cầu nuôi trồng thủy sản	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	1,750	1,750	0	350	350	-	350	350	-	350	350	-	350	350	-	350	350	-	

[illegible]

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
3	Hoạt động xúc tiến đầu tư Dự án Trung tâm Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và phát triển sản phẩm ngành chế biến thực phẩm giai đoạn 2020-2030	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	9,725	9,725		1,945	1,945		1,945	1,945		1,945	1,945		1,945	1,945		1,945	1,945		
4	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2026 - 2030	UBND phường Phú Lợi	400	400		80	80		80	80		80	80		80	80		80	80		
5	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2026 - 2030	UBND phường Thủ Dầu Một	431	431		109	109		115	115		69	69		69	69		69	69		
6	Đề án Bảo tồn phát triển nghề và làng nghề truyền thống muối tại xã An Thới Đông gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng	UBND xã An Thới Đông																			
7	Phát triển vùng chuyên canh sầu riêng chất lượng cao (100 ha)	UBND xã Châu Đức	2,782	1,905	877	480	336	144	520	364	156	552	385	167	595	400	195	635	420	215	
8	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng biến đổi khí hậu (05 mô hình nông nghiệp xanh)	UBND xã Châu Đức	1,005	725	280	160	120	40	185	135	50	205	145	60	215	155	60	240	170	70	
9	Tăng cường năng lực hoạt động các HTX nông nghiệp	UBND xã Châu Đức	770	570	200	100	80	20	130	100	30	160	120	40	180	130	50	200	140	60	
10	Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao (5 mô hình)	UBND xã Châu Đức	1,775	1,270	505	270	200	70	315	230	85	360	260	100	400	280	120	430	300	130	
11	Chương trình tuyên truyền và đào tạo nông dân số	UBND xã Châu Đức	245	245	-	30	30	-	40	35	-	50	50	-	60	60	-	65	65		
12	Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030	UBND xã Châu Đức	455	455	-	105	105	-	80	80	-	80	80	-	90	90	-	100	100	-	
13	Đề án khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông nghiệp đến năm 2030	UBND xã Châu Đức	1,340	870	470	180	120	60	230	150	80	280	180	100	310	200	110	340	220	120	
14	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2026 - 2030	UBND xã Vĩnh Lộc	455	455		83	83	-	93	93	-	93	93	-	93	93	-	93	93	-	
15	Đề xuất kinh phí đề án tổ chức tham quan học tập các mô hình nông nghiệp	UBND xã Vĩnh Lộc	60	60		12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	
VII.	Thúc đẩy liên kết vùng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế		192,600	192,600	-	22,400	22,400	-	59,850	59,850	-	31,700	31,700	-	48,250	48,250	-	30,400	30,400	-	
VII.1	Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Công Thương	148,100	148,100	0	17,400	17,400	0	40,350	40,350	0	21,700	21,700	0	43,250	43,250	0	25,400	25,400	0	
1	Công tác thông tin, tuyên truyền; quảng bá thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ		69,900	69,900	0	11,000	11,000	0	13,250	13,250	0	13,700	13,700	0	15,150	15,150	0	16,800	16,800	0	
1.1	Tuyên truyền, quảng bá thông qua các hoạt động truyền thông (báo chí, truyền hình, mạng xã hội, nền tảng số, ấn phẩm, video ngắn, trang thông tin điện tử,...)		27,900	27,900	0	4,300	4,300	0	5,400	5,400	0	5,700	5,700	0	6,000	6,000	0	6,500	6,500	0	
1.2	Công tác thu thập và số hóa dữ liệu chuyên ngành và thông tin thị trường		6,000	6,000	0	1,100	1,100	0	1,150	1,150	0	1,200	1,200	0	1,250	1,250	0	1,300	1,300	0	
1.3	Công tác hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy kinh doanh trên nền tảng số		36,000	36,000	0	5,600	5,600	0	6,700	6,700	0	6,800	6,800	0	7,900	7,900	0	9,000	9,000	0	
2	Phát triển thương hiệu và nâng cao năng lực cạnh tranh		28,000	28,000	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
2.1	Hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp, hợp tác xã sản phẩm OCOP		13,000	13,000	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	
2.2	Tư vấn sản phẩm đáp ứng các yêu cầu trong nước và xuất khẩu trong ngành chế biến lương thực thực phẩm		15,000	15,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	
3	Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu năng cao chất lượng nông sản, hàng hóa		9,200	9,200	0	300	300	0	1,500	1,500	0	1,900	1,900	0	2,500	2,500	0	3,000	3,000	0	
4.1	Hỗ trợ tư vấn xây dựng nội dung tuyên truyền, quảng bá thương hiệu sản phẩm chất lượng		5,800	5,800	0	300	300	0	1,000	1,000	0	1,200	1,200	0	1,500	1,500	0	1,800	1,800	0	
4.2	Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh kiểm soát chất lượng nông sản		3,400	3,400	0	-	-	0	500	500	0	700	700	0	1,000	1,000	0	1,200	1,200	0	
4	Phát triển thị trường		41,000	41,000	0	500	500	0	20,000	20,000	0	500	500	0	20,000	20,000	0	0	0	0	
5.1	Tổ chức Festival Hoa lan Thành phố Hồ Chí Minh (định kỳ 02 năm/lần)		40,000	40,000	0	-	-	0	20,000	20,000	0	-	-	0	20,000	20,000	0	0	0	0	
5.2	Thực hiện thuê tư vấn thiết kế, phối cảnh Festival Hoa lan Thanh phố theo định kỳ		1,000	1,000	0	500	500	0	-	-	0	500	500	0	-	-	0	0	0	0	
VII.2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao		44,500	44,500		5,000	5,000		19,500	19,500		10,000	10,000		5,000	5,000		5,000	5,000		
1	Ứng dụng chuyển đổi số trong giới thiệu các mô hình, công nghệ, sản phẩm Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong Khu Nông nghiệp cao để quảng bá Chương trình Nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành Phố giai đoạn 2026 – 2030	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	14,500	14,500		5,000	5,000		9,500	9,500											
2	Hoạt động triển khai ứng dụng công nghệ tái chế và xử lý phế phẩm nông nghiệp đô thị (Xây dựng mô hình dịch vụ thu gom, xử lý, tái chế phế phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ, năng lượng sinh học)		30,000	30,000					10,000	10,000		10,000	10,000		5,000	5,000		5,000	5,000		
VII.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đề án xây dựng Khu du lịch sinh thái Dân Xây thuộc vùng đệm Khu Dự trữ sinh quyển Rừng ngập mặn Cần Giờ trở thành Khu du lịch sinh thái xanh, khu du lịch không rác thải nhựa	Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh																			
2	Xây dựng phòng trưng bày, nghiên cứu thực nghiệm phục vụ công tác giáo dục và bảo tồn tại Khu Dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh																			
VII.3	Đề án phát triển kinh tế tập thể, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2,000	2,000		2,000	2,000														
VIII	Hoàn thiện quy định và chính sách		1,534	1,534	-	307	307	-	2,807	2,807	-	1,307	1,307	-	307	307	-	307	307	-	
1	Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường							2,500	2,500		1,000	1,000								

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
2	Triển khai Nghị quyết quyết định khu vực không được phép chăn nuôi; quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn TP. HCM; Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mật độ chăn nuôi đến từng đơn vị cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,284	1,284		257	257		257	257		257	257		257	257		257	257		
3	Chi phí phục vụ công tác triển khai và kiểm tra	Sở Nông nghiệp và Môi trường	250	250		50	50		50	50		50	50		50	50		50	50		
TỔNG CỘNG			592,149	589,817	2,332	103,971	103,637	334	171,119	170,713	401	126,570	126,103	467	116,703	116,168	535	82,587	81,992	595	

Lưu ý: Giá trị kinh phí dự kiến nêu tại Phụ lục này chỉ làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt nội dung thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; không làm cơ sở để thanh, quyết toán kinh phí trực tiếp. Việc lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành. Đối với các nhiệm vụ lồng ghép,nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng nhiệm vụ, đơn vị được giao chủ trì xây dựng Kế hoạch/Chương trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.